

VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

ĐẠI - NAM
NHẤT - THỐNG - CHÍ
KINH - SỰ

DỊCH - GIẢ
TU - TRAI NGUYỄN - TẠO
Cử - nhân Hán - học

NHA VĂN - HÓA
BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC
XUẤT - BẢN

TẬP - SỐ 6

NĂM 1960

VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

**ĐẠI - NAM
NHẤT - THỐNG - CHÍ
KINH - SU**

DỊCH - GIẢ
TU - TRAI NGUYỄN - TẠO
Cử-nhôn Hán-học

NHA VĂN - HÓA
BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC
KUẤT - BẢN

TẬP SỐ 6

NĂM 1960

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

(QUYỀN BIỂU)

BÀI TỰ

Chúng tôi phụng sung chức Tổng-tài Toàn-tu ở Quốc-sứ. Quán cần tấu về việc Khâm-mạng làm sách Đại-Nam-Nhất-Thống-Chí đã xong, nay xin tấu trình.

Trộm nghĩ : Đời thanh-trị xa thơ 車書 (1) thống nhất, thiên hạ như một nhà, cả nước như một người, ; nơi hoàn dinh cương vực phân chia, trăm dặm không đồng phong, ngàn dặm không đồng tục. Cho nên cương giới đặng trong Võ-cống (2), rõ ràng pháp độ sấm nghiêm ; thủy thổ liệt ở chức-phương, (職方), ân ngụ tâm tư Kinh-vĩ 經緯 (3). Bởi theo ý nghĩa Xuân-thu nhất-thống (4), và nối sách vở thượng cổ cửu khâu (5). Đề cho được : không phải xuất ngoại mà thấy ngoài tám phương (6)

(1) *Xa thơ* : sách Trung-dung có câu : thơ đồng văn, xa đồng qui, sách đồng một thứ chữ, xe đồng một kiểu bánh, ý nói thiên hạ được thống nhất.

(2) *Võ-cống* là một thiên sách trong kinh thơ, biên chép cả núi sông, phương vật của nước Trung-Hoa thuở xưa.

(3) *Kinh Vĩ* : theo địa đồ, đường gạch nam bắc gọi là kinh tuyến, đường gạch đông tây gọi là vĩ tuyến Tả-truyện ; giữ lẽ cho trên dưới có trật tự là kinh vĩ của trời đất (Từ nguyên).

(4) *Xuân-thu nhất thống* : Đức Khổng-Tử làm kinh Xuân-Thu đầu quyền sách biên «Xuân-Vương chính nguyệt», là có ý tôn nhà Chu thống nhất thiên hạ trong lúc chư hầu xâm lăng, đề chính cang kỷ lại (x.th.).

(5) *Cửu-Khâu* : tên sách chép địa-chí trong 9 châu thời cổ của Trung-Hoa.

(6) *Tám phương*, nguyên chữ bát hoang, nghĩa là chỗ xa xôi ngoài 8 phương : đông tây nam bắc, và đông-nam, tây-nam, đông-bắc, tây-bắc.

như trong cửa ngõ ; không phải viễn du mà biết cả sáu cõi (7) như trước thêm hè. Có phải đâu như sách Hoàn-Vũ-Ký (8) tự khoe là sách thái bình ; sách Quận-Quốc-Chí (9), chỉ bày những lời lợi hại, mà thôi.

Xét lãnh thổ Việt-Nam, ngay phần sao Ngưu-tú 牛宿 ; Cờ-thời từ Hồng-Bàng về sau, Tây-Sơn về trước, phong cương chỉ ở phía bắc Thạch-Bi (10). Bản-triều khi Xuân-Kinh chưa phục, Thăng-Long chưa thu, giới hạn còn chia phía nam Hoành-lãnh ; may trời mở cho thời kỳ nhất thống, đất rộng ra bờ cõi bốn phương ; địa hạt thiên-bình 藩屏 gồm trọn Lao, Qua, Xiêm, Lạp, Vương-thần quốc-thổ, hơn cả Đinh, Lý, Trần, Lê. Đồ-bản rạng thiên Vương-hội (11) ; địa-chí gồm cõi Thiên-Nam (12) Biên-bức trực trường, thông nơi Vũ-Tích 禹跡 (13) ; Diện-tích rõ rệt vẽ ở họa đồ.

(7) Sáu cõi, nguyên chữ lục hiệp. Nghĩa là đông tây nam bắc và trên trời dưới đất.

(8) *Hoàn-Vũ-Ký* : tên sách của Nhạc-Sử đời Tống, biên chép nhân-vật, nghệ-văn trong nước Trung-Hoa, cũng gọi là Thái-Bình-Hoàn-Vũ-Ký (Từ-Nguyên).

(9) *Quận-Quốc-Chí* : tên sách của Cố-Viêm-Vô đời Thanh, biên góp lại những việc lợi hại trong các tỉnh mà trong các sách của danh-nhân đã biên chép. Nguyên tên là Thiên-Hạ-Lợi-Bại-thơ (Từ-Nguyên).

(10) *Thạch-Bi* : bia đá. Bia này do vua Lê-Thánh-Tôn đánh Chiêm-thành mở đất đến Đại-lãnh (giới hạn tỉnh Phú-Yên giáp tỉnh Khánh-Hòa) có chạm chữ vào vách đá ở trên đỉnh núi để phân giới hạn (Địa-chí Phú-yên).

(11) *Vương-Hội* 王會 : tên sách Chu-công nhà Chu kinh định đất Lạc-ấp, triều các Chư hầu, các nước Chư-hầu đến cống hiến, Chu-Công muốn lưu truyền chế độ ấy cho đời sau, bèn làm ra thiên Vương-hội (Từ-Nguyên).

(12) *Thiên-nam* : Trời-nam, chỉ nói nước Việt-nam.

(13) *Vũ-tích* : Dấu chân vua Hạ-Vũ. Hạ-Vũ khi trị nước lặn đi khắp 9 châu ở Trung-Hoa, nên gọi tất 9 châu ấy là Vũ tích.

Nhưng thời thế trước sau biến chuyển, địa-danh thay đổi khác thường ; hoặc phân hoặc hiệp, hoặc bớt hoặc thêm ; thì sự nghe thấy và truyền thuyết khác lời, e ở sử biên còn thiếu sót chưa đủ. Nếu không soạn biên đề bảo tồn sự thật, dầu có sách cũ cũng mờ mịt khó tìm ; vậy muốn ngày sau biết việc đương kim, thì có sách này làm bằng khảo-cổ.

Trong niên hiệu Thành-Thái (1889-1906) sau khi chằm chước theo chúng nghị, vua bảo rằng : cần có sách nhất-thống, để làm chứng muôn đời, nêu đặc chuẩn phải trùng-tu, cho hoàn toàn bộ sách.

Chúng tôi chức chưởng tải-bút, trách nhiệm tu-thơ. Kính vâng Thánh-ý, gắng hết tinh thần; phỏng theo phạm-lệ của Quang-Định (1) đã vạch bày ; tham khảo thể-thức trong sử-thành (2) đã ghi chép. Ngược theo dòng tìm đến nguồn; bỏ chỗ phiền vá nợ; thiếu. Gần trong các trấn Trục-kỳ (3) còn nhưng cụ, thì hiệu chính lại cho hiệp tân-thời ; Xa ngoài 2 kỳ Nam Bắc đã canh tân, thì hiệp biên lại cho còn cụ tích. Đầu chép thiên-văn, cuối cùng sản-vật, lớn nhỏ không sót môn nào ; Trong từ kinh-quốc, ngoài đến biên-thùy, xa gần đều tóm biên cả. Như là : thành-tri viên-hựu, núi sông, hồ đầm, chợ quán, quan ải, cầu cống, chùa quán ; cho đến thuế ruộng nhiều ít, số đình đòng thừa, núi biển bằng phẳng, hiểm trở, lý lộ xa gần, và nhân-tài sản xuất, hóa vật phát sinh, đều biên từng điều mục, mong chép rõ được sự tình.

Ôi ! chữ «thống» nghĩa là tổng quát gồm đủ ; chữ «chí» nghĩa là biên chép sự tích. Kia như Sơn-Hải-Kinh 山海經 của Cảnh-Thuần 景純 đời Tấn, chỉ nói viền vông việc ngoài biên cương; Quận-Huyện-Chí 郡縣志 của Cát-Phủ 吉甫 đời Đường, chưa tìm tường tận việc trong cảnh vực. Vậy thì muốn xem phong

(1) Lê-Quang-Định phụng sắc làm bộ Hoàng-Việt Nhất-Thống Địa-Dư-Chí năm Gia-Long thứ 5 (1806).

(2) Sử-Thành 史歲 . kho chứa sử sách.

(3) Tả-trục 左 直 là Quảng-nam, Quảng-ngải ; Hữu-trục 右 直 là Quảng-trị, Quảng-bình.

tục phải đợi có thi-ca (1), nói đến hải-dương phải nhọc có phú-thê (2), hay sao? Nên thế nào đỡ đỡ ra mà biết nơi hiểm yếu, nhóm gạo (3) lại mà thấy rõ cơ-nghi; trang sức thành thiên, bày bố hiệp cuộc. Xóm làng liệt biên trên giấy, không đến nơi mà thông hiểu cả dân-phong; Núi sông thuộc cháo trong lòng, ngồi yên chỗ mà hoạch trừ được địa-thắng; như bộ sách ngày nay vậy.

Nhưng nay Hoàng-Đế Bộ-Hạ hành động tuân theo sách vở, quan niệm chú trọng văn chương; lòng thanh tĩnh như nước không chao, như gương không bụi; đức anh minh mỗi ngày thêm mới, mỗi tháng thêm tươi. Nay trông thấy giảng-đọc (chỗ vua đọc sách) mới mở, xin phụng đệ tân-biên (sách Nhất-Thống-Chí) dâng lên. Tân biên này chia làm 17 quyển, gồm hơn 20 điều: Hồng-đồ khai thác mấy trăm năm, công nghiệp cao dày trông còn đồ sộ; Toàn bức cao xanh ngàn vạn dặm, non sông gấm vóc ngấm vầu rõ ràng. Tuy không gian vũ-trụ bao la, dấu viết không hết lời, vẽ không hết ý; Mà lịch-đại phong-cương chỉ rõ, như áo dính vào bâu, lưới dính vào giường. Nay giáo hóa đã thấm khắp cả bắc nam, thì đồ-thơ cần lưu truyền trên lãnh-thổ; Nước lấy đó làm báu, sách vì vậy phải làm.

Kính mong Tài-định sửa sang, phó giao ấn loát; đem trân tàng (4) nơi quan-các (1) sung vào Đông-bích đồ-thơ (6); ban bố

(1) *Kinh-lễ* : Mạng Thái-sử bày thi ca các nơi để xem phong tục dân gian.

(2) *Vương-Xân* : người đời Tam-quốc làm bài phú (đi chơi biên) và Trương-Dung người nước Tề cũng làm bài phú Thương-hải (Từ-nguyên).

(3) Vua Quang-Vô nhà Hán sắp đem quân đi đánh Ngồi-Ngao, Mã-viện đứng trước Quang-Vô lấy gạo nhóm lại từng đống, rồi chỉ chỗ này là gò núi, chỗ này là hố hang và chỉ những đường đi qua lại chỗ nào khúc chiết bày tỏ cho Quang-Vô biết (Hán thơ).

(4) *Trân Tàng* : chữ trân là báu, chữ tàng là chứa : chứa làm của báu.

(5) *Quán-các* : là chỗ tàng thơ. Việt-nam có Quốc-sử-quán và nội-các. Trung-Hoa đời Tống có 3 quán: Chiêu-Văn, Sử-Quán và Tập-hiến-Viện, 3 các : Bí-các, Long-đồ và Thiên-chương.

(6) *Đông-bích* : tên sao, sao này chủ việc đồ thơ ở thiên hạ, có câu : Đông-bích đồ thơ phú : kho đồ thơ Đông-bích (Tấn thơ).

khấp gần xa, dùng làm nam-xa phương.hướng (1). Như vậy thì, địa-
đạo hoàn toàn, khác gì thơ tịch Tây-thanh (2) ngàn năm báu quý ;
thiên.thơ phân.định, trọn cả non sông. Nam.quốc muôn thuở vững
bền, tốt đẹp lắm thay.

Thần đẳng phụng biểu cần tấu.

Ngày 8 tháng 12 năm Duy-Tân thứ 3 (1910)

Phụng châu phê :

Y tấu, khâm thử

Thần : Cao-Xuân-Dục

— Lưu-Đức-Xứng

— Trần.Xán

(1) *Nam xa* : xe chỉ nam. Đồi Chu, nước Việt-Thường ta qua cổng
hiển, sứ-giã quên đường về, ông Chu-công chế xe chỉ-nam để coi phương hướng
mà đi (Việt-sử).

(2) *Tây-Thanh* : (1) câu phú của Tư-Má Tương-Như : Tượng-dư uyển
đạn vu Tây-Thanh : xe voi hành-dộng ở Tây-Thanh. Chú : Tây-Thanh là nơi tiền-
đường giáp liền với hậu-thất, là chỗ thanh tịnh trong chái nhà. (2) *Thây-thanh* là
một thơ phòng riêng biệt phía nam trong cung nhà Thanh (Từ-Nguyên)

PH Ầ M . L Ệ

(30 NGUY Ề N - T Ắ C)

1. — Sách này phụng chuẩn biên chép từ năm Thành-Thái 18 (1906) về trước, cho nên những việc từ năm 19 (1907) về sau đều chưa đăng tải.

2. — Phân-dã thiên-văn và khứ cực độ số 去 極 度 數 xa xôi mù mịt khó cứu, và thuyết-giả lại khác nhau, không biết theo đâu chiêm nghiệm, nên đây tạm y theo thuyết cũ đăng lục. Vả lại trong toàn-kỳ 全 圻 cũng đại lược giống nhau; chỉ ở Thừa-Thiên và Thanh-Hóa 2 hạt ấy phải biên rõ, vì Thừa-Thiên là chỗ Đế-đo, Thanh-hóa là chỗ khai Vương-tích 王 迹, còn các tỉnh khác đều sơ-lược cho khỏi trùng điệp.

3. — Kinh sự là căn bản trọng địa, phải đặc biệt biên chép đề tỏ sự long trọng

4. — Đầu bộ sách trước hết vẽ một toàn-đồ trong Hoàng-thành kinh-sự, vẽ rõ thành quách, cung điện, lầu các, bộ-thự và quân-xá là thống qui về chỗ Chí-tôn vậy.

5. — Trọn cả nước vẽ chung một bản-đồ Đại-nam-quốc, 1 bản-đồ riêng xứ Trung-kỳ, trong bản-đồ vẽ đại-thể các núi sông biển dã trong nước, ghi rõ các phủ tỉnh và ranh giới các nước. Còn các phủ huyện châu thì đã vẽ rõ trong bản đồ các tỉnh, nên trong bản đồ này phải tỉnh bút cho tiện.

6. — Mỗi tỉnh, đạo đều vẽ một toàn-đồ ở đầu quyển sách tỉnh ấy, trong đồ vẽ các danh-sơn đại-xuyên, các miền sông biển hạ-du, và ghi rõ chỗ tỉnh thành cùng các lý-sở phủ huyện châu, các con đường, các chỗ cổ-tích như là Cổ-thành cổ-lũy v.v., còn các tổng xã thôn không ghi vào để cho bớt việc.

7. — Việc kiến thiết thay đổi các tỉnh hạt đều biên đủ cả đầu đuôi, theo từng khoản kê cứu, nhưng có địa hạt đã phân ra mà sự thể còn thống thuộc nhau, cũng đều biên vào, không ngại sự trùng phức, để cho độc giả dễ nhận xét.

8. — Khí-hậu Trung-kỳ đều ở gần ôn-đới, không khác nhau lắm, duy có Tả-kỳ (từ Bình-Định đến Bình-Thuận) gần đường xích-

đạo nên khí-hậu có hơi khác. Trong sách này nói về kỳ làm nông và buổi nước lên nước ròng, có chỗ nói rõ, chỗ nói lược qua, độc giả nên tham khán.

9. — Phong tục có quan hệ về sự giáo-hóa, văn-hiến ở trung-châu tuy đại-lược giống nhau, nhưng cũng theo từng tỉnh ghi chép. Duy nơi man-thổ bị nhốt vào tập tục, đều giống nhau cả, chỉ các miền thượng-du 2 hạt Thanh-Hóa và Quảng-Trị thì biên rõ, còn các tỉnh thì đều lược biên, độc giả nên theo từng loại suy xét.

10. — Các chỗ thành trì, có chỗ trước nói nguyên-ly, sau nói hiện-ly, hoặc trước nói hiện-kim, sau nói chỗ Nguyên-thiết, ấy là tùy theo văn-thể, cần được rõ ràng chứ không phải phân biệt chi cả. Trong ấy chỗ nào có những thành lũy thì biên đủ qui-thức, kỳ dư chỉ nói ly-sở, cho bớt phiền văn. Ngoài ra những chỗ chỉ có tên thành mà không phải là trị-sở thì biên riêng ra ở dưới điều khoản phụ thuộc (như Trấn-hải-thành, Định-bắc, Trường-thành thì biên ở dưới mục « quan-tấn », Phật-thệ-Thành, Đờ-bàn-thành thì biên ở dưới mục Cồ-tích)... Chỉ như các phủ huyện thuộc hóa-ngoại không có trị-sở nhất-định thì bỏ thiếu không biên là vì sơ lược nơi xa vậy (như phủ Trấn-man và huyện Sầm-na ở Thanh-Hóa, phủ Trấn-biên và các huyện xa ở Nghệ-an),

11. — Ngạch sổ đình điền trước đây thêm bớt không nhất-định, nay chiếu cứ theo nghị-định mới cải năm Thành-Thái 11 (1899) và theo thiết sổ trung thâu năm Thành-Thái 18 (1906) mà chiếu từng hạng đăng ký để biết đại khái, sau này hoặc thêm bớt thế nào chưa ấn-định được.

12. — Núi sông sở dĩ nêu rõ cương-vực, hạt nào nhiều sơn-phần và giang-phần thì biên những chỗ lớn mà chỗ nhỏ cũng lấy sở-cận biên phụ theo, hạt nào ít núi sông thì tuy núi sông nhỏ cũng biên vào để nêu sở-hữu của địa-hạt ấy. Trong ấy gọi núi là sơn hay là lãnh, gọi sông là giang hay là hà, ấy là như theo cựu danh mà gọi, chứ ý nghĩa chẳng phải có phân biệt gì lắm. Đến như các man-phần thượng-du có đến muôn khe ngàn núi không thể biên chép cho hết, nên phải lược qua.

13. — Chỗ giới hạn 2 hạt tiếp giáp nhau mà có núi sông thì

cũng đều biên vào cả, nhưng biên lược trong tỉnh này, thì biên tường trong tỉnh kia, lại chú rõ ở dưới chỗ ấy để tiện tham khảo (như núi Cù-mông ở Bình-Định thì nói rõ trong địa chí Phú-yên, sông Lam-giang ở Hà-Tĩnh thì nói rõ trong địa-chí Nghệ-An, Hoành sơn thì nói rõ ở địa-chí Quảng-Bình).

14.— Các loại gò rừng, cồn đảo, hồ ao, khe đầm, chỗ nào có con đường ngang qua hay là có lợi cho dân sở tại thì lựa biên vào, kỳ dư bỏ qua để khỏi phiền toái.

15.— Các cổ-tích niên-dại lâu xa, hoặc chỗ còn di-chỉ, hoặc chỗ đã san bằng, đều nhưng-cự ghi vào để tồn cổ-tích.

16.— Từ miếu tự quán chỗ nào cũng có, không xiết biên cho hết, duy chỗ có lệ quốc-tể, hoặc phụng ngự-từ biên ngạch và chỗ có linh-ứng, xưa nay gọi là danh thắng thì mới biên vào để biểu thị linh dị.

17.— Các đàn sơn-xuyên xã-tắc, qui chế nói rõ ở Địa-chí Kinh sư, kỳ dư các tỉnh chỉ ghi chỗ sở tại, còn qui-chế không khác gì lắm, nên nói lược qua.

18.— Những Thần-từ nào có sự tích đáng ghi chép thì đều chú thích rõ ràng, còn đồng một vị thần mà nhiều chỗ phụng tự thì biên lược chỗ này mà biên rõ chỗ kia, nhưng có chưa nói : « tường kiến chỗ nào đó », để tiện kê khảo.

19.— Mục quan-tấn có nói đến các chỗ đồn bảo yếu hiểm, tuy nay hoặc đã triệt bỏ, nhưng cũng nhưng-cự biên vào, để thấy hình thắng sở-tại. Đến như mấy chỗ tuần-ải trong niên-hiệu Minh-Mạng thứ 17 (1836) chuẩn cải làm chữ « quan » 關 cả, và các yếu địa đồn bảo ở sơn-nguyên 山 源 cũng đều nhưn theo loại ấy mà phụ biên vào.

20. Những trạm-dịch nào ở theo đường thiên-lý, thì số dặm đều biên rõ ràng, chỉ như các trạm, mới đặt là trường-hợp tùy-nghi thì số dặm những đường ấy dài vẫn không đồng, nên biên dài mấy trượng, mấy thước, hoặc đi mấy tiếng đồng hồ, mấy nhật-trình, đều chiếu theo tư-vấn của các tỉnh để biết đại-khái xa gần đó thôi (Lý lộ ở sau đây cũng đồng như thế).

21.— Bến dò là đường đê đi qua lại, cho nên những tên hiệu xã thôn sở tại ở hai bên bờ sông đều có biên rõ đê tiện nhận xét.

22.— Theo đường quan nào có bến dò, có đôi chỗ mới làm cầu qua, nhưng cũng đề y tên cũ (như bến dò Hương-giang ở Thừa-Thiên, bến dò Nại-giang ở Hà-Tĩnh) mà chưa rõ tên mới đôi ở dưới chỗ ấy.

23.— Đê đập theo thời chứa nước hay tháo nước ra là quan hệ ích lợi cho nhà nông, duy một hạt Thừa-Thiên và ở các tỉnh nào có quan-đê (đê của quan) hoặc phụng Chuẩn cho sở tại tự-túc thì kê làm một điều trong sách này, kỳ dư tỉnh nào không có hạng đê ấy, hoặc do dân địa-phương đắp riêng đê nhỏ thì không cần liệt kê.

24.— Các sở kiều-lương thước tắc trường hoành là cứ theo tư-vấn của các tỉnh, tự trung có chỗ dùng thước nam có chỗ dùng thước tây chưa được nhất-luật, đây cứ theo mỗi chỗ dùng thước nào điều chú ở dưới đề cho phân biệt: trong số ấy hoặc là cầu sắt hoặc cầu gỗ đều có chú rõ, duy cầu xe lửa toàn dùng bằng sắt, thì bất tất viết thêm chữ thiết (sắt) làm gì.

25.— Các cầu ở đường quan không luận dài vẫn, đều biên chép đủ cả, còn các thôn lạc hẻo lánh, khe suối nhiều ngả, biên sao cho hết, nên không biên vào.

26.— Phố thị nhiều chỗ lấy hiệu của thôn xã chỗ ấy, cũng có chỗ gọi theo tục hiệu thì ở đây cũng ghi theo tục hiệu ấy, nhưng có chú hiệu xã thôn sở tại ở dưới chỗ tục hiệu, còn những nơi tụ tập linh tinh thì đều bỏ không biên, và những chỗ đã đổi dời hoặc đã bỏ rồi thì cũng không biên (như phố Phù-thạch ở La-son, Hà-Tĩnh, chợ Cựu-lãng ở Nghệ-an Hưng-nguyên, chợ Cồ-thành ở Triệu-phong, Quảng-Trị v.v. . .).

27.— Nhân-vật người nào có công-nghiệp rõ rệt, và có tiết nghĩa đáng khen, thì bất cần quan-chức lớn nhỏ đều theo sự thật biên chép, nhưng lấy niên đại trước sau làm thứ tự, chứ không nệ quan chức lớn nhỏ.

28.— Các vị danh-thần ở Bản-triều đều đã chép rõ trong bản truyện, nay đều trích biên đại-khái đề tỉnh-tiết phiên-văn, còn vị nào

chưa có bản-truyện mà về hưu trước ngày tháng phụng Chuẩn này (1) thì tuân theo thể lệ chính-biên liệt-truyện năm Đồng-Khánh thứ 3 (1888) mà thủ thứ đăng tải (như Trần-Đình-Túc ở Quảng-Trị, Võ-Trọng-Bình ở Quảng-Bình v.v. . .), đến như những hạng hiếu-tử, thuận-tôn, nghĩa-phu, tiết-phụ và liệt-nữ, cao-tăng có danh tiếng trên đời đủ làm gương khuyến-lệ, cũng đều theo từng loại phụ biên vào.

29. - Thổ-sản món gì đem thượng-tiến và có ngạch thuế, cùng những vật theo thổ-nghi ngon hơn thì đều chú rõ ở địa-phương ấy, kỳ dư các vật thực-dụng nên dùng làm thuốc, mà ở các tỉnh đều có thì tra theo bản-thảo và tham-gia tọc danh của ta chép rõ từng thứ trong quyển Thừa-thiên-chí còn những vật không rõ thì đều lược biên.

30. - Kinh sư là gốc trong nước, đô-thành ở phủ Thừa-Thiên, nên giữ thứ tự bộ sách này phải để Kinh-sư ở đầu, thứ 2 đến Thừa-Thiên, thứ 3 đến Tả-trực (Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, thứ 4 đến Hữu-trực (Quảng-Trị, Quảng-Bình) thứ 5 đến Tả-kỳ (Bình-Định đến Bình-Thuận) thứ 6 đến Hữu-kỳ (Hà-Tĩnh đến Thanh-Hóa) thứ 7 Bắc-kỳ (thập tam tuyên) thứ 8 Ngoại-quốc thuộc-địa phụ chép ở sau, ấy là có ý cư trung chế ngoại vậy (2). Tự trung Nam-kỳ đã về Nhung-địa, Bắc-kỳ nhiều nơi phân thiết mới mẻ, đã thương (tòa khám-sứ) khảo cứu, mà chưa phúc đáp, không do đâu tra xét được, phải tạm biên lục như cũ để cho biết những nơi thống thuộc, đợi sau sẽ tiếp tục.

(1) Phụng chuẩn nghĩa là vâng theo chỉ vua chuẩn y cho làm Nhất-Thống Chí này.

(2) Ở Trung-ương không chế các tỉnh ngoài.

PHỤNG KHAI BIÊN CHỨC-DANH CỦA CHÚNG TÔI.

TÔNG - TÀI :

Phụ-chính Đại-Thần, Thái-Tử Thiệu-Bảo, Hiệp-Biên Đại-Học Sĩ lãnh Học-Bộ Thượng-Thơ, kiêm quản Quốc-Tử-Giám, An-Xuân-tử thần : *Cao-Xuân-Dục* 高春育.

TOÀN - TU :

Lễ-Bộ Tham-Tri nhưng sung, thần : *Lưu-Đức-Xung* 劉德稱,
Hồng-Lô Tự Khanh, thần : *Trần-Xán* 陳燦,

BIÊN - TU :

Nguyên Hàn-Lâm-Viện Thị-độc hiện thăng HỒNG-LÔ Tự-Khanh, Biện-Lý Học.bộ, thần : *Nguyễn-Thiện-Hành* 阮善行.

Nguyên Hàn-Lâm-Viện Thị-Độc thăng Quang-Lộc tự Thiệu-Khanh hru-trí, thần : *Trương-Tuấn-Nhiếp* 張駿融.

Nguyên Hàn-Lâm-Viện Thừa-Chỉ, hiện Bình-Thuận tỉnh Đốc-Học, thần : *Phạm-Khắc-Doãn* 范克允.

KHẢO - HIỆU

Hàn-Lâm-Viện Trước-Tác, thần : *Lê-Hoàn* 黎完.

Nguyên tông Thất-phẩm hiện Học-Bộ ty Tư-Vụ, thần *Trần-Cán* 陳幹.

ĐÀNG - LỤC :

Chánh Thất-phẩm, thần : *Lê-Nguyên-Hy* 黎元熙
Tông Thất-phẩm, thần : *Nguyễn-Quát* 阮适
Tông Thất-phẩm, thần : *Lê-Chuân* 黎諄
Chánh Bát-phẩm, thần : *Nguyễn-Trọng-Đĩnh* 阮仲挺
Chánh Bát-phẩm, thần : *Dương-Hưng-Lang* 楊興琅
Tông Bát-phẩm, thần : *Phan-Văn-Tập* 潘文熠
Tông Bát-phẩm, hiện đình-gian, thần *Trần-Văn-Diệu* 陳文耀

THÂU - CHUÔNG :

Chánh Cửu-phẩm, thần : *Nguyễn-Đại-Đoan* 阮大端

TỔNG - MỤC ĐẠI - NAM NHẤT - THỐNG - CHÍ

MỤC THỨ

<i>Phân-dã</i>	分 野	<i>Duyên cách</i>	沿 革
<i>Hình-thế</i>	形 勢	<i>Khí-hậu</i>	氣 候
<i>Phong-tục</i>	風 俗	<i>Thành-trì</i>	城 池
<i>Học-hiệu</i>	學 校	<i>Hộ khẩu</i>	戶 口
<i>Điền-phú</i>	田 賦	<i>Sơn-xuyên</i>	山 川
<i>Khê đàm</i>	溪 潭	<i>Cổ tích</i>	古 蹟
<i>Từ miếu</i>	祠 廟	<i>Tự quán</i>	寺 觀
<i>Quan tấn</i>	閩 汎	<i>Dịch điểm</i>	驛 站
<i>Lý lộ</i>	里 路	<i>Tân độ</i>	津 渡
<i>Kiểu lương</i>	橋 樑	<i>Đê yền</i>	堤 堰
<i>Thị tập</i> (phổ điểm phụ) 市 集 (舖 店 附)			
<i>Nhân vật</i> 人 物 (Hiếu-tử, liệt-nữ, tăng thích phụ 孝 子 烈 女 僧 祥 附).			
<i>Thổ sản</i> 土 產.			

QUYỀN THỨ :

Quyền 1 : Kinh sư	Quyền 2 : Thừa-Thiên thượng ;
Quyền 3 : Thừa-Thiên trung. (nhân vật và thổ sản thượng) ;	Quyền 5 : Quảng-nam ;
Quyền 4 : Thừa-Thiên hạ (thổ sản hạ) ;	Quyền 7 : Quảng-Trị ;
Quyền 6 : Quảng-ngãi ;	Quyền 9 : Bình-Định ;
Quyền 8 : Quảng-Bình ;	Quyền 11 : Khánh-Hòa ;
Quyền 10 : Phú-yên ;	Quyền 13 : Hà-Tĩnh ;
Quyền 12 : Bình-Thuận (Ninh-Thuận phụ) ;	Quyền 15 : Nghệ-an hạ ;
Quyền 14 : Nghệ-An-thượng ;	Quyền 17 : Thanh-Hóa hạ.
Quyền 16 : Thanh-Hóa thượng ;	

ĐỊA - ĐỒ

Kinh sư, Hoàng-thành nội.

Toàn kỳ : Trung, Nam, Bắc.



ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

QUYỀN NHẤT

KINH-SU'

京 師

Kinh-su thong hội cả núi biển, ở giữa bắc nam, khí hậu hòa bình, núi sông tốt đẹp; đường biển có tấn Thuận-an, tấn Tư-hiền, làm nơi hiểm yếu; đường bộ có ải Quảng-Bình, ải Vân-quan làm cho cách trở; sông lớn bao la ở trước, núi cao hộ vệ ở sau, ba nguồn Bồ-trạch quanh chảy 2 bên, đầm Tam-giang, đầm Thanh-lam, đầm Hà-trung làm then khóa cửa ngõ. Địa thế hùng tráng như rồng lượn quanh co, hồ ngòi chính chệ, thật là bụng rún của trời đất, thượng-đô của Đế-vương vậy. An-nam ta từ đời Trần dựng nước đặt làm Thuận-hóa, đời Lê đặt làm Thuận-hóa-thừa-tuyên đều xưng làm trọng trấn. Bản-triều Thái-Tổ Gia-Dụ Hoàng-Đế được mạng trời quuyến-cổ, dựng cơ-nghiệp miền-nam, ban đầu đóng dinh ở xã Ái-tử, sau dời qua xã Trà-bát (thuộc huyện Đăng-xương Quảng-Trị, lại dời qua phía đông xã Ái-tử gọi là Cát-dinh). Hy-tôn Hiếu-Văn Hoàng-Đế lại từ Cát-dinh dời qua xã Phước-an thuộc huyện Quảng-Điền. Thần-Tôn Hiếu-Chiêu Hoàng-Đế lấy xã Kim-long là chỗ có hình thế lại dời qua đó. Anh-Tôn Hiếu-ngĩa Hoàng-Đế lại dời qua Phú-Xuân. Thế-Tôn Hiếu-Võ Hoàng-Đế chia đặt cảnh-nội làm 12 dinh, ở Phú-Xuân thì gọi chính-dinh, lại xưng là Đô-thành, cũng đều đất Thuận-Hóa cả.

TỬ - CHÍ

Thuận-Hóa phía bắc vượt qua Linh-giang, phía nam mở đến Chiêm-Thành, Chân-Lạp, liệt-thánh truyền nhau hai trăm dư năm. Năm Giáp-Ngọ (1774) đời vua Duệ-Tôn Hiếu-Định Hoàng-Đế, người họ Trịnh đến xâm lấn, rồi lại bị Tây-Sơn trộm chiếm trải 30 năm. Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế trung-hưng đánh dẹp, mùa thu năm Mậu-tuất thâu phục Gia-Định, mùa hạ năm Tân-dậu (1801) khắc phục cựu-kinh, năm Nhâm-tuất (1802) mùa hạ bắt được cả ngụy-đảng ở Bắc-hà, gồm có cả nước An-Nam, thống-nhất được dư-dồ cương vực, phía nam đến Xiêm-Lạp, phía bắc giáp Thanh-Quốc, đông đến biển, tây vượt qua Ai-Lao, noi theo dấu cũ, khai thác rộng thêm, định đô ở Phú-Xuân, gọi là Kinh-sur, dựng đô ở giữa nước để cho con đường đi về triều cống cho cân nhau, như nóc nhà ở trên cao mà bốn phía hướng vào, như sao Bắc-thần ở một chỗ mà các sao kia châu về, Quốc-gia chúng ta an ổn như Thái-Sơn bàn-thạch ức muôn năm, là gây cơ-sở tại đây, tốt đẹp lắm thay !

THÀNH-TRỊ 城池

Kinh-thành chu-vi 2487 trượng 3 thước 6 tấc, cao 1 trượng 5 thước 6 tấc, dày 5 trượng, xây gạch, có 11 cửa, mặt tiền: cửa Thê-nhon, cửa Quảng-đức, cửa Chính-nam, cửa Đông-Nam; phía tả: cửa Chính-đông, cửa Đông-bắc, cửa Trấn-bình; phía hữu: cửa Chính-tây, cửa Tây-nam; phía sau: cửa Chính-bắc, cửa Tây-bắc; ngoài thành có hào đều rộng 5 trượng 7 thước, sâu 1 trượng, ngoài cửa thành xây đá làm cầu để đi qua lại trên hào, mặt tiền chỗ chính-trung xây kỳ-đài, ở trên thành cả 4 mặt có xây 24 cái pháo-đài, phía tiền: Nam-minh, nam-hưng, nam-chính, nam-xương, nam-thắng, nam-hạnh; phía-tả: Đông-thái, đông-phương, đông-gia, đông-phụ, đông-vĩnh, đông-bình, phía hữu: Tây-thành, Tây-tuy, Tây-lĩnh, Tây-dực tây-an, tây-trinh; phía hậu: Bắc-định, Bắc-hòa, Bắc-thuận, Bắc-trung, Bắc-điện, Bắc-thanh. Và có 455 sở pháo-xưởng canh-diểm, 95 phường; sông ngự-hà ở phía-hậu trong thành có xây 3 cái cầu đá để đi qua: 1) từ đường dài tại cửa Đông-nam đến cửa Chính-bắc gọi là cầu Ngự-hà; 2) từ phía bắc Hoàng-thành đến phía tả cung Khánh-ninh gọi là cầu Khánh-ninh, 3) từ đường dài tại cửa Chính-nam đến cửa Tây-bắc gọi là cầu Vĩnh-lợi; 2 cầu gỗ: 1) từ phía trước cửa Kinh-thương đến phía nam Tịch-điền gọi là cầu Bắc-tế; 2) từ đường phía hữu Hoàng-thành đến phía tả cung Bảo-định gọi là Bình-kiều. Phía đông phía tây thành-diện có xây 2 cổng thủy-quan: 1 — Đông-thành thủy-quan, 2 -- Tây-thành thủy-quan. Đầu quách phía tây xây cầu đá gọi cầu Hoảng-tế; đầu quách phía đông xây cầu gỗ gọi là cầu Hàm-tế. Phía trước thành-ngoại giáp sông Hương-giang có 2 bến đò: 1 — bến ngay cửa Chính-nam, 2 — bến ngay cửa Đông-nam. Ba mặt tả, hữu và hậu có đào sông Hộ-thành, đều có gác cầu qua sông, ở đầu quách đông-nam gọi là cầu Gia-hội, ngoài quách cửa Chính-đông gọi là Đông-gia, ngoài quách cửa Đông-bắc gọi là cầu Đông-hội, đầu quách tây-nam gọi là cầu Lợi-tế, ngoài quách cửa Chính-tây gọi cầu Cửu-lợi, ngoài quách cửa Tây-bắc gọi cầu Tịnh-tế, ngoài quách cửa Chính bắc gọi cầu Trường-lợi.

Góc đông-bắc ngoài cửa Trấn-bình lại xây một tầng thành lên trên gọi Trấn-bình-đài, chu-vi 246 trượng 7 thước, cao 6 thước 7 tấc, dày 3 trượng 5 thước, trên dựng 2 trụ cờ, xây 3 pháo-môn, 1 hỏa dược, hào rộng 7 trượng 5 thước, thông với hào Kinh-thành.

Cần án : Kinh-thành năm Gia-long thứ 4 (1805) đắp đất ; phía tiền và hữu năm 17 (1818) xây gạch ; phía tả và phía hậu năm Minh-mạng thứ 3 (1822) xây gạch.

Lại xét thành cũ Phú-Xuân nguyên ở góc đông nam trong Kinh-thành ngày nay, ban đầu Hiếu-Nghĩa Hoàng-Đế dời dựng phủ mới ở đây, lấy núi trước làm án, tức là núi Ngự-bình ngày nay, đắp viên tường đất cung thất, đào ao lớn ở trước lấy nước thượng-lưu con sông cho chảy vào phía hữu, lại đắp tháp ở bờ sông để trấn yểm. Đến Hiếu-Võ Hoàng-Đế mới dựng đô-ấp gọi là Đô-thành, dựng điện Kim-Hoa, điện Quang-Hoa. Các Diên-Tri, các Triều-dương, điện Quang-văn, đường Tự-Lạc, đường Chính-quan, đường Trung-Hòa, đường Di-nhiên, đường Sương-xuân. lại dựng đình Thụy-vân, hiên Đông-Lạc, am Nội-Viện, đình Giáng-hương ; ở thượng-lưu sông Hương-giang, lại dựng phủ Dương-xuân, điện Trường-Lạc, hiên Duyệt-Võ; ở hậu-uyển có *giả-sơn, kỳ-thạch, phương-chiều, khúc-trì, phi-kiều, thủy-tạ* 假山, 奇石, 方沼, 曲池, 飛橋, 水榭, trong ngoài đều có xây tường, tạc hình rồng cạp lân phụng hoa cỏ.

Các Triều-Dương ngó xuống dòng sông, qui chế cao rộng. Phía trên dưới Đô-thành có quân-trại quan-xá là-liệt như sao dăng; ngoài thành thị phố liên lạc, ghe câu chài, thuyền buôn bán qua lại đông đúc như chỉ dẹt, trông thành một chỗ đại đô-hội.

Đến đời Hiếu-Định Hoàng-Đế năm thứ 10 (1775), họ Trịnh xâm tính, rồi bị Tây-sơn Nguyễn-Nhạc trộm chiếm đô-thành. Thế-Tôn Cao-Hoàng-Đế khắc phục cự-dô như dấu cũ đó mà làm thêm rộng ra. Đến Liệt-thánh (các vị vua sau) kinh-dinh qui chế càng ngày tráng-lệ, từ việc sau năm Ất-dậu (1885) so sánh với trước lần hơi đổi khác.

Xét *ngự-hà* 御河 : đầu niên hiệu Gia-Long đào từ sông Tả-hộ-thành đến Võ-khố tức chỉ, gọi là thanh-câu. Năm Minh-mạng thứ

6 (1835) lại đào từ Võ-khố thông đến sông Hữu-hộ thành rồi đặt cho tên hiện nay (Ngự-hà).

Cửa *Thê-nhon* 體仁: niên hiệu Gia-Long đầu gọi cửa *Thế-nguyên*, năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) đổi gọi tên hiện nay.

Trấn-bình-đài và *Trấn-bình-môn* 鎮平臺, 鎮平門: niên hiệu Gia-Long gọi *Thái-bình-đài*, *Thái-bình-môn*, năm Minh-Mạng 17 (1836) đổi tên hiện kim, nay làm chỗ cư trú cho quan binh người Pháp.

Ngự-hà-kiều 御河橋: đầu hiệu Gia-Long gác cây làm cầu, đặt tên là *Thanh-câu-kiều* 清溝, năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820) xây đá, đổi tên hiện kim, 2 bên xây lan-can, ở trên cầu có cất nhà đề tháng nắng *hành-giả* qua lại cho mát.

Khánh-Ninh-kiều 慶寧橋: năm Minh-mạng thứ 2 (1820) xây 2 cầu, đầu cầu phía bắc đều phụng *Thánh-chế-văn* khắc vào bia dựng đình nơi ấy.

Vĩnh-lợi-kiều 永利橋: đắp năm Minh-mạng thứ 7 (1826), trong năm *Thiệu-Trị* cất nhà ngói trên cầu.

Đông-Thành-thủy-quan 東城水關: đầu hiệu Gia-Long gác cây làm cầu, tên là cầu *Thanh-long* 青龍橋, năm Minh-mạng thứ 11 (1830) xây cầu đá, dưới cầu có làm *áp-quan* (1) trên xây lan can và có *xưởng-môn đại-bác*, như đó đổi tên hiện kim.

Tây-thành-thủy-quan 西城水關: Xây năm Minh-mạng thứ 7 (1826), ở dưới cũng xây *áp-quan*, trên cất *xưởng đại-bác*, đặt tên hiện-kim

Gia-hội-kiều 嘉會橋: trước tên là *An-hội* 安會, năm Minh-mạng thứ 18 (1837) đổi tên. Năm *Thành-Thái* thứ 10 (1898) gác sắt, năm 18 (1906) đổi xây bằng vôi và xi-măng.

Đông-gia-kiều 東嘉橋: tên cũ là *Đông-ba* 東花, năm Minh-Mạng thứ 10 (1839) đổi tên, năm *Thành-Thái* thứ 4 (1892) gác sắt.

Đông-hội-kiều 東會橋: tên cũ là *Thanh-tước* 青雀, năm Minh-mạng 19 đổi tên.

(1) *Áp-quan*: xây cái cửa, có tấm ván sập xuống dờ lên, khi cần che ghe thuyền đi qua thì dờ lên, rồi sập xuống.

Lợi-tế-kiều 利濟橋 — tên cũ là Bạch-hồ 白虎, năm Minh-mạng thứ 2 (1820) đổi tên, năm Thành-Thái thứ 9 (1897) gác sắt.

Cửu-lợi-kiều 久利橋: tên cũ là Bạch-yến 白燕, năm Minh-mạng thứ 2 (1820) đổi tên là Kim-long 金龍, năm thứ 20 (1839) đổi tên hiện kim.

Tịnh-tế-kiều 竝濟橋: tên cũ là Huyền-hạc 玄鶴, năm Minh-mạng thứ 20 đổi tên.

Trưởng-lợi-kiều 長利橋: tên cũ là Huyền-yến 玄燕, năm Minh-mạng thứ 21 (1840) đổi tên, năm Thành-Thái thứ 10 (1898) gác cầu sắt,

HOÀNG-THÀNH 皇城

Ở trong Kinh-thành, có cả miếu điện, chu vi 614 thước 1 thước, cao 1 trượng 5 tấc, dài 2 thước 6 tấc, xây gạch, phía nam bắc đều dài 151 trượng, phía đông phía tây đều dài 155 trượng 5 thước, có 4 cửa: mặt trước là cửa *Ngo-môn* 午門, phía tả cửa *Hiền-nhơn* 顯仁, phía hữu cửa *Chương-dức* 彰德, mặt sau cửa *Hòa-bình* 和平.

Trong cửa ngo-môn làm điện Thái-Hòa 太和殿 là chỗ chính điện đại-triều. Cát năm Gia-long thứ 3 (1804), năm Thành-Thái thứ 3 (1891) trùng tu, năm 11 (1899) lót nền lại bằng gạch hoa, trước điện làm *đơn-bệ* 丹陛, dưới đơn-bệ làm *long-trì* 龍埤 trước đến ao *Thái-dịch* 太液池 phía nam phía bắc ao ấy đều dựng *long-vân* 龍雲 đồng-trụ 銅柱 (trụ đồng chạm, mây) và phường-môn linh tinh 櫺星坊門, trên ao xây cầu ở ngay giữa, phía đông cầu có *tả-đãi-lậu-viện* 左待漏院, phía tây cầu có *hữu-đãi-lậu-viện* 右待漏院.

Phía tả cửa *Hiền-nhơn* làm đài *đông-khuyết* 東闕, phía hữu cửa *Chương-dức* làm đài *tây-khuyết* 西闕, phía tả cửa *Hòa-bình* làm đài *bắc-khuyết* 北闕.

Bốn mặt ngoài thành có hào bao quanh, trước cửa *Ngo-môn* gọi là *Kim-thủy-trì* 金水池, có 3 cầu xây đá qua hào. Còn ba cửa kia mỗi cửa đều xây 1 cầu đá.

Xét Hoàng-thành đầu hiệu Gia-long mặt tiền chỗ *Chính-trung*

làm *nam-khuyết-dài* 南 閣 臺, ở trên làm *Càn-nguyên-diện* 乾 元 殿 bên tả hữu có 2 cửa : *Tả-đoan-môn* và *Hữu-đoan-môn* 左 端 門, 右 端 門. Năm Minh-mạng 14 (1833) đổi làm 5 cửa : ở giữa làm *Ngo - môn* 午 門, 2 cửa *giáp - môn* 夾 門 tả, hữu và 2 cửa *Khuyết-môn* 闕 門 tả hữu nữa, ở trên xây lầu *Ngũ-Phụng* 五 鳳 樓

Tả hữu Đãi-lậu-viện 左右待漏院 : đầu hiệu *Gia-Long* phía tả làm *Võ-công-Thự* 武 公 署, phía hữu làm *Văn-công-thự* 文 公 署 ; năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) đổi làm tả-hữu *triều đường* 左右 朝 堂, năm thứ 14 (1833) đổi lại tên này, nay triệt bỏ.

Hòa-bình-môn 和 平 門 : Đầu hiệu *Gia-Long* đặt tên cửa *Củng thần* 拱 辰 門, Minh-Mạng thứ 2 (1821) đổi làm cửa *địa-bình* 地 平 門 ; năm 14, (1833) đổi tên hiện kim, năm Thành-Thái thứ 6 (1894) trùng tu.

Kim-thủy-tri 金 水 池 : ngoài Hoàng-thành, đầu hiệu *Gia-Long* đào 3 mặt tả hữu và hậu, năm Minh-Mạng 14 (1833) đào mặt tiền cho nước ao chảy lưu-thông.

TỬ-CÁM-THÀNH 紫 禁 城

Ở trong Hoàng-thành là chỗ cung điện, chu vi 306 trượng 12 thước, cao 9 thước 3 tấc, dày 1 thước 8 tấc, mặt trước và mặt sau đều dài 81 trượng, 2 mặt tả, hữu đều dài 72 trượng 6 thước. Vách thành trong ngoài đều tô sắc vàng, có 7 cửa, phía nam gọi *Đại-cung-môn* 大 宮 門 (treo biển *Càn-thành-cung* 乾 成 宮) phía đông : *Hưng-khánh-môn* 興 慶 門 và *Đông-an-môn* 東 安 門. Phía tây : *Gia-tường-môn* 嘉 祥 門 và *Tây-an-môn* 西 安 門. Phía bắc : *Tường-loan-môn* 祥 鸞 門 và *Nghi-phụng-môn* 儀 鳳 門, ở trước là *Càn-thành-Cung*, trước điện *Càn-thành* là điện *Cần-chánh* 勤 政 殿 làm chánh-diện thường-triều vậy. Điện này cất năm *Gia-Long* thứ 3 (1804), trùng tu năm Thành-Thái 11 (1899), đổi lót gạch hoa trước điện và tả hữu lưỡng-vu.

Phía đông điện *Cần-chánh* làm điện *Văn-minh* 文 明 殿, phía tây làm điện *Võ-Hiển* 武 顯 殿. Phía đông tả vu điện *Cần-chánh* làm *Đông các* 東 閣. Phía nam Đông-các là *Tụ-khuê thư-lâu* 聚 奎 書 樓.

Phía bắc điện Càn-chánh là điện *Càn-thanh* 乾成殿 phía bắc điện Càn-thành là *cung Khôn-Thái* 坤泰宮, phía tây bức tường là *cung Gia-Thọ* 嘉壽宮, phía bắc là *cung Trường-Ninh* 長寧宮, qui chế trong điện-đình lệ không dám biên.

Cần-án : Tử-cấm-thành xây đắp năm Gia-Long thứ 3 (1804) gọi tên là *Cung-thanh* 宮城, năm Minh-mạng thứ 3 (1822) đổi tên hiện kim. Chỗ chánh-trung phía trước thành đầu niên hiệu Gia-Long làm điện Thái-Hòa 太和殿, bên tả làm *Tả-túc-môn* 左肅門, bên hữu làm *Hữu-túc-môn* 右肅門. Năm Minh-Mạng 14 (1833) dời điện Thái-Hòa nhích tới phía nam phải bỏ 2 cửa Tả-túc Hữu-túc lấy chỗ để cất Đại-cung-môn. Ngoài cửa cung phía đông và phía tây dựng 2 Phường-môn 坊門, phía đông gọi là *Nhật-tinh* 日精, phía tây gọi là *Nguyệt-anh* 月英 (nguyên trước *Nguyệt-hoa* 月花, năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) đổi làm nguyệt-anh).

Hai cung Càn-thành và Khôn-thái làm khi đầu niên hiệu Gia-Long, trong Đại-nội chưa có tên cung, năm Minh-Mạng 14 qui chế đầy đủ mới định lấy các điện từ điện *Trung-Hòa* 中和殿 tới trước làm cung Càn-thành, các điện từ điện *Trung-Hòa* lui sau làm cung Khôn-Thái.

Hai điện Văn-minh, Võ-hiến khi đầu niên hiệu Gia-Long làm tả hữu *Phương-đường* 左右方堂, ở tả hữu cung Càn-thành, năm Minh-Mạng thứ 5 (1824) dời phía tả gọi Võ-Hiến-điện, phía hữu gọi Văn-minh-điện, năm 14 (1833) lại dời phía tả gọi Văn-minh, phía hữu gọi Văn-Hiến,

Cung Ninh-Thọ 寧壽宮 : khi đầu niên hiệu Gia-Long làm cung Trường-Thọ 長壽宮, năm Minh-Mạng nguyên niên đổi làm Từ-Thọ 慈壽, đầu năm Tự-Đức trùng tu, đổi làm *Gia-Thọ* 嘉壽, năm Thành-Thái 13 dựng tên hiện kim.

Cung trường-ninh 長寧宮 : cất năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) để làm chỗ để xe và thưởng-tiết ưu-du, năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) trùng-tu, lấy nhà trước cung tấn danh làm *Ngũ-dại-đồng-đường* 五

代同堂, nhà giữa làm điện Thọ-Khương 壽康殿, lầu sau làm lầu Vạn phúc 萬福樓 (lầu Vạn-Phước và nhà ngũ-dại đồng đường nay đều triệt bỏ).

Phía bắc cung Khôn-Thái có điện Cao-minh trung-chánh 高明中正殿, đầu niên hiệu Gia-Long dựng làm cung Khôn-nguyên 坤元, năm Minh-mạng 14 (1833) đổi tên này. Hiên phía đông điện Khôn-Thái làm viện Tĩnh-quan 靜觀院, phía bắc viện có tạ Trùng-quang 澄光榭 trước giáp nội-ngự-hà 內御河.

Ở trung gian cái tả-long trước điện Khôn-Thái làm viện Dưỡng tâm 養心院, phía đông viện này có Thanh-hạ-thơ-lâu 清暇書樓 phía bắc lầu này làm Đạm-như-thơ-xá 淡如書舍 (Thơ-lâu, Thơ xá triệt bỏ trong niên hiệu Thành-Thái).

Ở trung-gian cái hữu-lang trước điện (Khôn-Thái) làm viện Thuần-Huy 順徽院, phía tây viện này lại có viện Đoan-Huy 端徽院, trùng tu lại trong niên hiệu Thiệu-Trị, trong năm Giáp-Thìn (1904) niên hiệu Thành-Thái sau khi bị gió bão có sửa lợp lại.

Phía đông Thanh-hạ-thơ-lâu có điện Hoàng-Phước 皇福殿 ở tại vườn ngự-viên 御園 trong cửa Hưng-Khánh 興慶門. Chính giữa hồi-lang 迴廊 bề góc ra bốn phía vuông vức như hình chữ vạn (卍), bốn góc có 2 cái đường 堂 và 2 cái hiên 軒. Trước điện có đình bát-giá, có biển ngạch đề nhân-thanh bát biểu 仁聲八表, phía bắc điện có phương-đình, có biển-ngạch đề: Minh đạt tứ thông 明達四聰, đều làm năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841), triệt bỏ trong niên hiệu Đồng-Khánh.

Khoảng giữa tả-lang sau điện Càn-Thành làm điện Quang-minh 光明殿, khoảng giữa hữu-lang làm điện Trinh-minh 貞明殿, dựng năm Gia-Long thứ 9 (1810), trùng tu năm Minh-mạng thứ 11 (1830). Lại ở trong vườn điện Càn-Thành về hiên phía đông có điện Minh-Thận 明慎殿.

trước điện xây đá làm ao vuông gọi *Quang-văn-trì* 光文池, phía tây cái ao có các *Tứ-phương-vô-sự* 四方無事, phía bắc có lầu *Tự-cường* 自強樓, phía đông có lầu *Nhật-Thành* 日成樓, đều cất năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841), đã triệt hạ trong niên hiệu Thành-Thái, duy hiện còn lầu *Nhật-Thành*. (trong lầu ở tầng dưới có biển ngang khắc: *Minh-kính-cao-đường* 明鏡高堂, do đầu niên hiệu Đồng-Khánh ngự đề),

Điện Thiên-Thân 天申殿 ở đông-lang trong cửa *An-Phước* 安福 thuộc ngự-viên, trước có ao gọi *Phước-Hoảng* 福泓, trong có núi *Tứ-nhuận* 秀潤山 và đình *Vọng-Hà* 望霞, dựng năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), triệt giải năm Thành-Thái thứ 3 (1891).

Nhân-trí-tường 仁智堂 ở phía bắc Ngự-Hà, đầu niên-hiệu Đồng-Khánh cải cấu làm *Thái-bình-ngự-lãm-thơ-lâu* 太平御覽書樓, (hiện hư bỏ chưa tu sửa), *Thúy-quang-lâu* 翠光 (từng trên thờ Cửu-Thiên, từng dưới thờ các vị Tinh-quân) *Hoảng-Ân-Tự* 弘恩寺 (thờ Phật), *Oai-linh-tướng-hựu-miếu* 感靈相佑廟 (thờ Quan-Công), đều ở phía bắc Ngự-hà, cất trong niên hiệu Thiệu-Trị, triệt giải trong niên hiệu Thành-Thái.

Miếu Thành - Hoàng 城隍廟, một tòa 2 gian (thờ bản cảnh Thành-Hoàng và Linh-Ứng chư tôn-thần) ở phía đông nội-Ngự-Hà, giáp với Đông-viên (tường phía đông), triệt giải trong niên hiệu Thành-Thái.

Tứ-phương-vô-ngu-đường 四方無虞堂 ở phía tả trong cửa *Tường-Loan* 翔鸞門. *Bách-vô-dạng-đường* 百無恙堂 ở phía hữu trong cửa *Nghi-phụng* 儀風門, trong niên hiệu Đồng-Khánh, Thành-Thái thủ thứ triệt giải.

Xét ở phía bắc điện Cao-minh-trung-chánh có hồi-lang tả hữu nối nhau, trong có ngự-lâu gọi *Minh-viễn-lâu* 明遠樓, phía đông lầu này là Ngự-Viên gọi *Thiệu-phương-viên* 紹芳園, trong vườn có *Ngọc-dịch-trì* 玉液池, suốt từ đông đến tây vườn này có Ngự-hà nhỏ, từ trong cống nước thành phía tây dẫn nước ở hồ Kim-thủy chảy qua đông bắc đường Nhân-Trị thì có nước ở Phước-hoảng hội hiệp lại, rồi quanh qua phía nam phân làm 2 dòng. Một

dòng qua cầu Phổ-độ 普渡橋 thông ao Ngọc-Dịch, một dòng qua cầu Thủy-nghe thông đến thủy quan cửa Đông-An 東安門, chỗ thủy-đậu 水竇 và thủy-quan 水關 đều dùng lưới sắt chặn ngăn lại.

Duyệt-thị-đường 閱是堂 ở ngoài tường phía đông điện Quang-minh, ngó về hướng đông, qui chế vuông vức rất cao rộng, dựng năm Minh-Mạng thứ 7 (1826) phía tiền-tả làm sở Thượng-thiện 尚膳, phía hữu làm viện Ngự-y 御醫院, đều ngăn bức tường, đều làm năm Tự-Đức thứ 6 (1853), niên hiệu Thành-Thái làm thêm nhà cầu và nhà bếp. Phía nam viện Ngự-Y cách bức tường có *Thị-vệ trực-phòng* 侍衛直房 và *ty Cẩn-tín* 謹信司. Phía đông ty Cẩn-tín có *Tiền-trượng-khố* 儀仗庫, dựng trong niên hiệu Thành-Thái.

Phòng Cơ khí 機器房 ở ngoài cửa Hưng-Khánh, làm năm Giáp-thìn (1904) niên hiệu Thành-Thái, để chứa các hạng Khí-Xa.

Hậu-phố 後圃 ở phía bắc Hoàng-thành, giữa xây đình Tứ-Thông 四聰, 3 phía: bắc, tả, hữu đều xây thành quanh cao 8 thước.

THÁI-MIẾU 太廟

Ở phía tả điện Thái-Hòa, trước Triệu-miếu 肇廟 ngó về hướng nam, dựng năm Gia-Long thứ 3 (1804) trùng tu trong niên hiệu Thành-Thái. Qui chế của miếu: Chánh đình 13 gian, tiền đình 15 gian, 2 chái đông tây, chung đường mà khác thất, có 9 cái thất đều đặt thần-khám. Ở giữa thờ Thái-Tổ Gia-Dũ Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu.

Tả hữu đều có 4 cái thất (室): thất tả-nhất thờ Hiếu-văn Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu.

Thất hữu-nhất thờ Hiếu-Chiêu-Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu.

Thất tả-nhị thờ Hiếu-Triết Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu.

Thất hữu-nhị thờ Hiếu-Nghĩa Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu.

— Tả-tam thờ Hiếu-Minh Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu.

— Hữu-tam thờ Hiếu-Ninh Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu.

— Tả-tứ thờ Hiếu-Võ Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu.

— Hữu tứ thờ Hiếu-Định Hoàng-Đế. Mỗi năm lấy ngày mùng một 4 tháng mạnh (tháng giêng, tháng 4, tháng 7, tháng 10) và ngày 22 tháng quí-đông, (tháng chạp) làm lễ tế hưởng.

Phía tả Thái-miếu làm điện *Long-đức* 隆德 (thường năm gặp buổi kỵ án chính-trung thì trần thiết làm lễ ở đây).

Phía tả trước sân miếu làm điện *Chiêu-kính* 昭敬 (để bị thiết buổi kỵ 4 án bên tả).

Phía hữu trước sân miếu làm điện *Mục-tư* 穆思 (để bị thiết buổi kỵ 4 án bên hữu).

Phía bắc điện *Mục-tư* có *phương-đường* 方堂 (làm chỗ thờ Thổ-công).

Phía tả miếu-viên làm cửa *Hiển-thừa* 顯承, phía hữu làm cửa *Túc-tướng* 肅相.

Phía sau có tường ngăn, phía tả làm cửa *Nguyên-chỉ* 元祉, phía hữu làm cửa *Trường-hộ* 長祐.

Chỗ chính giữa trước sân miếu làm các *Tuy-thành* 綏成, phía tả và hữu có đoản tường, tường phía tả có cửa *Diên-hỷ* 延禧, trên có lầu chuông, tường phía hữu có cửa *Quang-hỷ* 光禧, trên có lầu trống, ngoài đoản tường tả hữu có lưỡng vu, để tòng tự các vị thân huân công thần khi quốc-sơ.

Phía nam miếu-viên làm cửa *Thái-miếu* 太廟, 2 phía tả hữu trước cửa đều đặt một con sư-tử bằng đá.

Cần-án Các *Tuy-thành* nguyên trước là các *Mục-thanh* 穆淸, năm Minh-Mạng 11 cải tên, qua niên hiệu Thành-Thái triệt bỏ.

Điện *Long-đức* nguyên trước là đường *Tả-phương* 左方. Điện *Chiêu-kính*, điện *Mục-tư* nguyên làm tả hữu tế-sở, năm Minh-mạng 13 (1832) đều đổi tên hiện kim, năm Thành-Thái 12 (1900) trùng-tu.

Ở phía đông miếu có điện *Canh-y* 更衣 (thay áo) trong niên hiệu Thành-Thái triệt bỏ.

THẾ-MIẾU 世廟

Ở phía hữu diện Thái-Hòa 太和, phía trước Hưng-miếu 興廟, ngó về hướng nam dựng năm Minh-mạng thứ 2 (1821), miếu chế: chính đình có 9 gian, tiền-đình có 11 gian, 2 chái đông tây, chung một đường mà ngăn riêng từng thất. Chỗ chính trung thờ thần khám Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế và 2 Hoàng-Hậu Thừa-Thiên, Thuận-Thiên (Thuận-Thiên Hoàng-Hậu xây mặt hướng tây).

Gian tả nhất thờ Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu.

Gian hữu nhất thờ Hiến-Tổ Chương Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu.

— Tả nhị thờ Dực-Tôn Anh Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu.

— Hữu nhị thờ Giản-Tôn Nghị Hoàng-Đế.

— Tả tam thờ Cảnh-Tôn Thuần Hoàng-Đế, mỗi năm có 5 lần làm lễ hưởng như ở Thái-miếu.

Ở phía đông tây miếu đều dựng phương-đường (nhà vua).

Phía đông có điện Canh-y (nay triệt), phía tây có chỗ thờ Thổ-công.

Phía tả miếu-viên, có cửa Khải-địch 啟迪, phía hữu có cửa Sùng-thành 崇成. Sau có tường ngăn, bên tả có cửa Hiến-hựu 顯祐, bên hữu có cửa Đốc-hựu 萬祐.

Ở chỗ chính trung trước sân miếu có các Hiến-lâm 顯臨, 2 bên các có đoán tường, phía tả có cửa Tuấn-liệt 峻烈, trên làm lầu chuông. Phía hữu có cửa Sùng-công 崇功 (khi trước gọi cửa Phong-công 豐功, Thiệu-Trị nguyên-niên đổi tên này), trên làm lầu trống. Ngoài đoán tường có dựng Tả-vu và Hữu-vu để thờ các vị thân-huân công-thần.

Phía nam miếu-viên làm cửa Thế-miếu, đông tây sân miếu có đặt 2 con kỳ-lân (có chạm bài minh, thiếp vàng), trên có che cái thiết-đình. Trước đề 9 cái đỉnh (đỉnh chạm hình tượng nhật, nguyệt, sơn, xuyên hoa thảo bách vật), chính trung gian đặt Cao-đỉnh (nặng 4 307 cân, cao 5 thước 5 phân, đường kính 3 thước 3

tắc 4 phân), gian tả nhất đặt Nhân-đỉnh (nặng 4.160 cân, cao 4 thước 7 tấc 5 phân, đường kính 3 thước 3 tấc 5 phân), gian hữu nhất đặt Chương-đỉnh (nặng 3.472 cân, từ Chương-đỉnh đến Huyền-đỉnh cao rộng cũng đồng như Nhân-đỉnh). Gian tả nhị đặt Anh-đỉnh (nặng 4.561 cân), gian hữu đặt Nghị-đỉnh (nặng 4.206 cân), gian tả tam đặt Thuần-đỉnh (nặng 3.229 cân), gian hữu tam đặt Tuyên-đỉnh (nặng 3.421 cân), gian tả tứ đặt Dự-đỉnh (nặng 3.341 cân), gian hữu tứ đặt Huyền-đỉnh (nặng 3.200 cân); 9 đỉnh này đúc năm Minh-Mạng 17 (1836).

TRIỆU-MIẾU 肇廟

Ở phía bắc trong thành Thái-miếu, xây mặt hướng nam, dựng năm Gia-Long thứ 3 (1304). Miếu chế: Chính-dinh 3 gian, tiền-dinh 5 gian, ở giữa làm cái thất, thờ thần-khám Tìuh-Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu, mỗi năm 5 lần làm lễ hưởng cũng như ở Thái-miếu, 3 mặt tiền còn tả hữu đều xây doãn tường liền với thành phía bắc, có khai 3 cửa động-môn. Ngoài doãn tường làm thần-khố 神庫, phía tây làm thần-trù 神廚. Thành phía bắc miếu này phía tả có cửa Tập-khánh 集慶, phía hữu có cửa Diên-khánh 衍慶, phía nam có bức tường ngăn, phía tả đối với cửa Tập-khánh là cửa Nguyên-chỉ 元祉, phía hữu đối với cửa Diên-khánh là cửa Trường-hựu 長祐.

HƯNG-MIẾU 興廟

Ở phía bắc trong thành Thế-miếu, xây về hướng nam, dựng năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); miếu chế: 3 gian chính-dinh, 5 gian tiền-dinh, ở giữa làm cái thất 室 phụng sự Thần-khám Hưng-Tổ Hiếu-Khang Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu. Mỗi năm có 5 lần hưởng cũng như ở Thái-miếu.

Mặt tiền và 2 bên tả hữu có xây tường gạch, trước là miếu môn, phía tả là cửa Chương-khánh 章慶, phía hữu là cửa Dục-khánh 毓慶, ngoài cửa phía đông làm thần-khố 神庫, phía tây làm thần-trù 神廚. Vách thành phía bắc, bên tả đối với cửa Hiên-hựu 顯祐 gọi là cửa Trí-tường 致祥, bên hữu đối

với cửa *Ứng-hựu* 應祐, gọi là cửa *Ứng-trường* 應祥, đầu niên hiệu Gia-Long làm miếu *Hoàng-khảo* 皇考 ở phía nam miếu bây giờ, năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) dời làm miếu này và đặt lại miếu hiệu (*Hưng-Miếu*).

Cần án : Năm đầu hiệu Gia-Long có đặt Ty-phụng đội nhất và đội nhì để giám hộ các miếu, năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) đổi làm *Tả-Hữu từ-tế-ty* đặt 1 từ-tế-sứ chuyên coi *Tả-ty*, 1 Phó-sứ chuyên coi *Hữu-ty*, dưới có *Miếu-lang*, *Miếu-thừa* lệ thuộc, năm thứ 17 (1836) đặt thêm *Chánh-sứ*, *Phó-sứ* chuyên quản.

PHỤNG-TIÊN-ĐIỆN 奉先殿

Ở phía bắc con đường lót gạch trong cửa *chương-đức* 彰德, *Chánh dinh* trước điện có 9 gian, 2 chái, *tiền dinh* 11 gian, thất *chánh-trung thờ thần-ngự* 神御 *Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế* và *Hoàng-Hậu*.

Phía tả nhất thờ *thần-ngự Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế* và *Hoàng-Hậu*.

Phía hữu nhất thờ *thần-ngự Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế* và *Hoàng-Hậu*.

Phía tả nhị thờ *thần-ngự Dục-Tôn Anh-Hoàng-Đế* và *Hoàng-Hậu*. Tuế thời sóc vọng và ngày *khánh-tiết* thì *dụng tiến*, buổi kỵ thì *dụng lễ tế*, ấy là *biệt-miếu* vậy.

Cần-án : Đầu niên hiệu Gia-Long làm điện *Hoàng-nhân* 皇仁 ở phía bắc *nhai-lộ* cửa *Hiển-nhân*, năm đầu niên hiệu Minh-Mạng (1820) tạm đề *ừ-cung* 祔宮 (quan tài) *Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế*, năm thứ 10 (1829) đổi làm tên này (*Phụng-Tiên*) năm thứ 18 (1837) dời làm chỗ *hiện kim*.

CUNG KHÁNH-MINH 慶寧宮

Ở phía bắc sông *Ngự-hà* trong *kinh-thành*. *Cung chế* : *Chánh dinh* 5 gian 2 chái, *tiền dinh* hậu dinh đều 9 gian, tả hữu đều có một *túc-đường* 肅堂 và một *dực-lang* 翼廊, chu vi xây tường gạch, mặt tiền có *cung môn* và *tả hữu môn*, bán nguyệt môn, *tắc môn*, trước *Cung-môn* có *Ngự-hà* có *dụng lương-dinh* 涼亭, sau

thành cung có Vĩnh-trạch-Viên 永澤園, ấy là chỗ diển canh 演耕 của vua Thánh-Tôn Nhân Hoàng-Đế, làm năm Minh-Mạng thứ 7 (1826). Năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) tạm đề tử-cung Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế, tấn danh làm điện Hiếu-tư 孝思, phụng sự thân-khám Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế và Hoàng-Hậu, tuế thời sóc vọng và ngày khánh tiết thì có lễ tiến, bữa kỵ thì có lễ tế, ấy là biệt-miếu vậy.

Vườn Vĩnh-trạch đổi dựng tả hữu tòng-viện, lại ở phía hữu có vườn Kỳ-thọ 祇樹 nguyên danh là Lộc-hựu 鹿園, đầu niên hiệu Thiệu-Trị đổi làm tên hiệ-n-kim.

CUNG-BẢO-ĐỊNH 保定宮

Ở phía tây cung Khánh-ninh. Cung-chế: Chính-diện gọi là Long-an-diện 隆安殿, Chính-dinh 5 gian, đông tây có 2 chái, tiền dinh 7 gian, phía bắc điện, trước bệ có hồi-lang gọi là Lãm-thắng-lang 攬勝廊, phía bắc lang giáp đến ao có thủy-tạ gọi là Trùng-phương-tạ 澄芳榭, ao ấy gọi là Giao-thái-trì 交泰池, phía bắc trì làm các Minh-trung 明徵閣, phía bắc các làm Đạo-tâm-hiến 道心軒.

Trong sân cung, phía tả có viện Triêm-ân 霽恩院, phía hữu có viện Nhuận-đức 潤德院, 4 góc có hồi-lang nối liền với điện các và tả-hữu-viện.

Trước điện, phía đông có Đông-minh-vu 東明廡, phía tây có Tây-thành-sương 西成廡, phía nam có Bảo-định-môn 保定門, phía bắc có Mỹ-thành-môn 美成門, phía tả có Tả-an-môn 左安門, Đạo-long-môn 道隆門, Bảo-an-môn 保安門, Cửu-an-môn 久安門, Bảo-thành-môn 保成門, Tả-thái-môn 左泰門, Bảo-đức-môn 保德門, Hóa-thành-môn 化成門, Bảo-mậu-môn 保茂門; phía hữu có Hữu-an-môn 右安門, Hy-long-môn 熙隆門, Hữu-thái-môn 右泰門, Long-định-môn 隆定門, Gia-an-môn 嘉安門, Thanh-định-môn 清定門, Thành-định-môn 成定門, Thiện-mỹ-môn 善美門, Thường-định-môn 常定門.

Ngoài Cung-môn có tả-hữu trực-phòng 左右直房, 4 phía xây tường gạch, trước có linh tinh môn, phượng-môn, 樞星門, 坊門, gần bên Ngự-Hà; bờ phía nam Ngự-hà có phường Nhuận-trạch,

tại phường này có vườn *Phong-trạch* 豐澤, trong vườn dựng *Vụ-bản-đường* 務本堂, trước xây hồ vuông, ấy là chỗ diễn-canh 演耕 của Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế, dựng năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845), năm thứ 7 tạm đề từ-cung Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế ở điện Long-An, năm Tự-Đức nguyên-niên phụng-sự thần-khám tại đây, tuế thời sóc vọng và khánh tiết thì có lễ tiến, bữa kỳ thi có lễ tế, ấy là một biệt miếu vậy.

Cần án : niên hiệu Thiệu-Trị có thơ Thành-Chế về 12 cảnh ở cung An-định. 1 — *Cung-khai phiên-yến* 宮開藩宴, 2 — *Điện hội từ thần* 殿會詞臣, 3 — *Các thưởng hồ-sơn* 閣賞湖山, 4 — *Tạ lâm thiên thủy* 榭臨天水, 5 — *Hiên đàm kinh sử* 軒談經史, 6 — *Lang nạp yên hà* 廊納煙霞, 7 — *Nam y cung khuyết* 南依宮闕, 8 — *Bắc tiếp viên trì* 北接園池, 9 — *Đông quan vạn tỉnh* 東觀萬井, 10 — *Tây lãm thiên phong* 西攬千峰, 11 — *Hạ tĩnh khan hoa* 檻靜看花, 12 — *Song thanh tọa nguyệt* 窗清坐月.

Cần án: tại cung Khánh-minh và Bảo-định, trước đây nhân khi hữu sự đã phụng nghinh Long-khám về, còn các lang, viện, đình, lầu, môn, các đã triệt giải, chỉ để cung điện lại giao cho Suất-đội và binh-định phụng-thủ. Năm Thành-Thái nguyên-niên (1889) đập gỡ các hình rồng hoa trên mái điện và các hạng gạch vuông, cây gỗ đem bỏ hiện sở khác, còn 2 cung điện thì tùy thể tu bổ sơ lược để tồn cựu-tích, nhưng nay cũng đã triệt giải cả.

MIEU CUNG-TÔN 恭宗廟

Ở phường Thuận-cát trong kinh-thành, xây mặt hướng nam, dựng năm Thành-Thái thứ 3 (1891); khi đầu gọi là *Tân-miếu* 新廟, năm thứ 9 (1897) đổi tên hiện kim. Miếu chế: có 1 nóc chính và 1 nóc tiền, trong thờ thần-khám Cung-Tôn Huệ Hoàng-Đế, tứ thời kỳ hưởng cũng như lệ ở Thế miếu; ở trước dựng túc-gia ở tả hữu, ở sau dựng *tông-viện* 從院, ngoài xây thành gạch, trở 4 cửa, trước là cửa tam-quan trên có lầu, trong xây tấc-môn (bình phong) phía tả hữu và hậu đều mở cửa nách, có từ-tế-ty phụng thủ, ấy là biệt miếu vậy.

ĐÀN MIẾU 壇 廟

ĐÀN NAM-GIAO 南 郊 壇

Ở xã An-cự phía nam ngoài kinh-thành, xây mặt hướng nam, xây năm Gia-Long thứ 5 (1806) ; đàn chế : có 3 tầng thành xây đá gạch, tầng thứ nhất án chính trung hiệp tự Trời-Đất, một án tả phối nhất tự Thái-Tổ Gia-Dụ Hoàng-Đế

Án hữu-phối nhất phụng tự Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế.

Án tả-phối nhị phụng tự Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế.

Án hữu-phối-nbị phụng tự Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế.

Án tả-phối-tam phụng tự Dục-Tôn Anh-Hoàng-Đế.

Đàn chế: đường viên-kính 9 trượng 6 thước, cao 7 thước, mặt thành xây gạch dày 2 thước 2 tấc, ở giữa xây móng cột trụ 28 trụ, để làm chỗ trần thiết nhà Hoàng-khung 黃穹 (nguyên danh là nhà Thanh-ốc (bạt xanh) năm Thiệu-Trị thứ 6 đổi tên này), 4 phía có xây cấp, phía nam xây 15 cấp, phía đông, tây và bắc đều 9 cấp.

Tầng thứ nhì, tầng đàn có 8 án :

Tả nhất: Đại-minh 大明, Tả nhị: chu thiên tinh tú 周天星宿.

Tả tam: Vân Vũ Phong Lôi 雲雨風雷, Tả tứ: Thái-tuế, nguyệt-tương 太歲月將.

Hữu nhất: Dạ minh 夜明: Hữu nhị: Sơn hải giang trạch 山海江澤 (nguyên trước là xuyên trạch, niên hiệu Thiệu Trị đổi là giang) và sơn-thần Thiên-thọ Hiếu-sơn, Thuận-đạo khiếm-sơn khải vận hưng nghiệp Triệu-tương.

Hữu tam: kỳ lãng phần diểu. Hữu tứ: Thiên hạ thần kỳ.

Đàn vuông, mỗi mặt 19 trượng, cao 2 thước 6 tấc 5 phân, giai cấp mặt tiền phía nam xây gạch, có xây 16 móng cột trụ để làm chỗ trần thiết Hoàng-ốc (bạt vàng), 4 phía đều có bệ đi ra, mỗi bệ có 5 cấp.

Tầng thứ ba: xây vuông, mỗi mặt 32 trượng 7 thước, cao 2 thước 1 tấc, mặt liền xây 2 hàng móng trụ để cắm lọng tán, mỗi hàng có 6 chỗ. Phía tả xây nền gạch có 16 móng trụ để làm chỗ

trần thiết đại-thứ. Ở góc đông nam có 1 lò để đốt củi, góc tây bắc có 1 cái hầm; 4 mặt đều có 1 cái bệ, mỗi bệ có 3 phía ra đều xây 5 cấp.

Ba tầng dần này chu vi có lan-bản và cột trụ đều xây gạch, có linh-môn 櫺門. Tầng thứ nhất: lan-bản (lan can) cao 2 thước, dày 7 tấc, tô màu xanh, tầng thứ 2 tô màu vàng, tầng thứ 3 tô màu đỏ, đều cao 2 thước 2 tấc, dày 7 tấc.

Ngoại-di 外墼 (Hành thấp chu vi ngoài đàn) tư vương chu vi 152 thước 9 thước, trong thành này trồng cây tùng (những cây tùng này cao lớn thanh tốt, lựa một cây nào trong mỗi phía có tiêu chi lấy đồng-bài) xây bao 4 phía bằng tường đá, cao 4 thước 1 tấc, 4 mặt đều có cửa trống, mỗi mặt 3 cửa. Phía đông bắc ngoài tường có làm thần-khố, thần-trù, phía tây nam có làm trai-cung xây tường ngăn, tả hữu đều mở 1 cái cửa, ngoài cửa : 2 bên tả hữu có túc-phòng, thượng-trà-phòng và thượng-thiện-sở.

Cần án : năm Gia-Long nguyên-niên (1802) đặt đàn ở xã An-Ninh hiệp tự cả thiên địa đề cáo về sự *Kiến-Nguyên* 建元 (1) và *Võ-Thành* (2), năm thứ 5 (1806) xây dựng chỗ hiện kim. Mỗi năm bói lựa 1 ngày trong 3 ngày nào tốt ở tháng trọng-xuân để làm lễ tế. Năm Minh-Mạng thứ 20 (1839) dời lựa 1 ngày trong 3 ngày nào tốt từ ngày rằm về trước đầu tháng Qui-Xuân. Tự-Đức nguyên-niên lại dùng tháng trọng-xuân, Đồng-Khánh thứ 3 (1888) cải định tế theo năm Tý, Mẹo, Ngọ, Dậu 3 năm 1 lần tế giao, bói lựa 1 ngày trong 3 ngày Tân 辛 tháng trọng-xuân ; khi tế Vua ngự-giá đến hành lễ.

ĐÀN XÃ TẮC 社稷壇

Ở phường Ngung-tích phía tây nam trong kinh thành. Xây mặt hướng bắc, xây dựng năm Gia-Long thứ 5 (1806), nền vuông, có 2 tầng. Tầng trên thứ nhất có 2 án chính-trung, thờ Thái-xã thần-vị ở phía hữu, thờ Thái-tắc thần vị ở phía tả, phía hữu đem

(1) *Kiến-Nguyên* : lên mỗi vua đời niên hiệu.

(2) *Võ-Thành* : dựng Võ đã thành công.

Hậu-thờ Câu-long-thị phối, phía tả đem Hậu-Tắc-thị phối, 2 bên đông tây góc tới nhau. Đàn cao 4 thước, chu vi 28 trượng, mặt nền theo ngũ-phương tô 5 sắc : ở giữa sắc vàng, đông sắc xanh, tây sắc trắng, nam sắc đỏ, bắc sắc đen, có 32 chỗ trên mặt nền ở giữa để cắm tàn ; 4 phía ra có bệ, bệ phía bắc 11 cấp, bệ đông, tây và nam đều 7 cấp.

Tầng thứ 2 cao 2 thước 6 tấc, chu-vi 69 trượng 2 thước, mặt tiền nền gạch xây 2 chỗ cắm tàn, 4 phía ra có bệ, mỗi bệ 5 cấp.

2 tầng đều có xây lan-bản và lan-trụ đều bằng gạch, có linh, môn. Tầng thanh thứ nhất tô sắc vàng, tầng thứ nhì tô sắc đỏ) đều cao 2 thước 2 tấc dày 7 tấc, ngoại-dị (thành bao vòng ngoài phía nam, bắc dài 50 trượng, 5 thước; phía đông, tây dài 40 trượng 5 thước, trồng cây tùng, xoài và mù-u ; chu vi bức tường xây bằng đá, phía bắc 3 cửa để trống, đông tây và nam đều 1 cửa, trước mặt đàn đào hồ vuông, chu-vi dài 57 trượng, bờ hồ xây đá có lan-can xây gạch.

Cần-án: năm Gia-Long thứ 5 (1806) mạng các dinh trấn đều cống nạp đất chắc, sạch-sẽ để đắp đàn, mỗi năm lấy ngày thượng-mậu 上 戊 trong tháng trọng-xuân và trọng-thu, ngự-giá đến làm lễ. Năm thứ 8 (1809) cải định năm Ti ngọc, meo, Dậu thì ngự giá làm lễ, còn mấy năm khác lựa phái võ ban đại thần làm lễ. Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) chuẩn định tế xuân thì dùng ngày mậu 戊 sau khi tế giao; tế thu thì dùng ngày thượng-mậu trong tháng trọng-thu. Năm nào gặp có khánh-tiết thì ngự-giá làm lễ, còn năm thường thì lựa phái Đại-thần làm lễ.

ĐÀN TIÊN-NÔNG 先農壇

Ở 2 phường Hậu-sinh, An-trạch phía tây bắc trong kinh thành, xây năm Minh-Mạng thứ 9 (1823), đàn vuông có một tầng, hướng nam, cao 4 thước 5 tấc, chu vi 17 trượng 3 thước 6 tấc, mặt nền lót gạch, trong nền có 11 chỗ để cắm tàn, chu-vi có xây lan-can gạch cao 3 thước 5 tấc, 4 phía có bệ mỗi bệ 9 cấp. Phía đông-nam đàn có xây 1 lu đề đốt giấy, phía tây bắc làm thần-khố, thần-trù, phía đông bắc làm thần-thương 神倉, ở trước cái thương (kho chứa) làm dinh vuông để thu lúa. Ở phía đông làm đài

quan.canh 觀耕 (coi cày) cao 6 thước, 4 phía ra có bệ, mỗi bệ 13 cấp, trên đài dựng 1 điện vuông gọi là *quan-canh-diện*. Trước đài chỗ chính-trung có ruộng *cung canh* 躬耕, 4 phía dàn xây quanh tường gạch, mặt trước xây trụ gạch có 3 *phường-môn pháp.lam linh.tinh* 法 靈 樞 星 坊 門, trong ngạch cửa chính-trung đề chữ: *Đế mạng suất dục* 帝 命 率 育, ngoài đề chữ: *Vi thiên hạ tiên* 為 天 下 先. 2 bên tả hữu, nơi bức tường có 1 cái cửa đề trống.

Cần án: năm iuh.Mạng thứ 8 (1827) Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế nghị phục cổ-chế mở ruộng *tịch-diền* 籍田 làm lễ *cung.canh* 躬耕, mỗi năm hạ tuần tháng 4 lựa ngày tốt cử hành. Quan-Phủ.doãn Thừa-Thiên đi Khâm-mạng tri-tế.

Lại xét năm Minh-Mạng thứ 9 (1828) dựng điện *cụ.phục* 具服殿 ở chỗ tịch-diền; lại ở trong vườn vĩnh-trạch xây *Vụ.bản đường* 務本堂 để làm chỗ *quan-canh*. Năm 11 triệt giảm điện *Cụ.phục*. Năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) đổi dựng *Vụ.bản đường* qua vườn Phong-trạch. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) chuẩn lấy nền cũ điện *Cụ-Phục* dựng tạm 1 tòa *Đại-thứ* 大次 để làm chỗ vua *trú-tất* 駐蹕. Năm Thành-i-hải 15 (1903) tái.hành tu-bổ đài *quan-canh*, đình thu.cốc và nhà tả hữu *tùng-canh*, năm 17 (1905) lượng giảm dãy *thần.thương*, và *tùng-canh*, làm lại mỗi dãy đều 3 gian.

LỊCH ĐẠI ĐẾ-VƯƠNG-MIẾU 歷代帝王廟

Ở xã Dương-xuân phía nam ngoài kinh-thành, xây mặt hướng nam, dựng năm Minh-Mạng thứ 4 (1823). Miếu chế: chính đường có 5 thất, dòng.vu tây.vu đều 5 gian.

Thất chính-trung thờ *Phục-Hy-Thị* 伏羲氏.

Tả nhất thờ *Thần.nông* 神農.

Hữu nhất thờ *Hoàng.Đế* 黃帝.

Tả nhị thờ *Đường-Nghiêu* 唐堯.

Hữu nhị thờ *Ngu-Thuấn* 虞舜.

Tả tam thờ *Hạ.Võ* 夏禹

Hữu tam thờ *Thương-Thang* 商湯,

Tả tứ thờ *Chu-Văn* 周文,

Hữu tứ thờ *Chu-Võ* 周武.

Thất tả-nhất thờ *Kinh-Dương-Vương* 涇陽王, *Lạc-Long*
Quân 貉龍君, *Hùng-Vương* 雄王, *Sĩ-Vương* 士王,
Đình-Thiên-Hoàng 丁先皇.

Thất hữu-nhất thờ *Lê-Đại-Hành* 黎大行, *Lý-Thái-Tổ* 李
太祖, *Thánh-Tôn* 聖尊, *Nhân-Tôn* 仁尊.

Thất tả-nhị thờ *Trần-Thái-Tôn* 陳太尊, *Nhân-Tôn* 仁
尊, *Anh-Tôn* 英尊.

Thất hữu-nhị thờ *Lê-Thái-Tổ* 黎太祖. *Thánh-Tôn* 聖
尊, *Trang-Tôn* 莊尊, *Anh-Tôn* 英尊.

Đông-vu thờ *Phong-Hậu* 風后 *Cao-Dao*, 皋陶, *Long*
龍, *Bá-Ích* 伯益, *Phó-Duyệt* 傅說, *Thái-Công-Vọng* 太
公望, *Thiệu-mục-công-Hồ* 召穆公虎, *Nguyễn-Bác* 阮嗣,
Lê-phụng-Hiếu 黎奉曉, *Tô-Hiến-Thành* 蘇憲誠, *Trần-*
Nhật-Duật 陳日燭, *Trương-Hàn-Siêu* 張漢超, *Nguyễn-Xí*
阮熾, *Lê-Niệm* 黎念, *Hoàng-Đình-Ái* 黃廷愛.

Tây-vu thờ *Lực-Mục* 力牧, *Hậu-Quì* 后夔, *Bá-Di* 伯夷,
Y-Doãn 伊尹, *Chu-Công-Đán* 周公旦, *Thị-Công-Thích* 召
公奭, *Phương-Thúc* 方叔, *Hồng-Hiến* 洪獻, *Lý-Thường-Kiệt*
李常傑, *Trần-Quốc-Tuấn* 陳國峻, *Phạm-Ngũ-Lão* 范五老,
Đình-Liệt 丁列, *Lê-Khôi* 黎魁, *Trịnh-Duy-Thoan* 鄭惟懷,
Phùng-Khắc-Khoan 馮克寬. Bao quanh miếu có xây tường
gạch, phía tiền làm môn-lầu, trước lầu làm 3 phường-môn, trong
ngách cửa giữa đề chữ: *Cảnh-ngưỡng tiền-huy* 景仰前徽:
(ngưỡng mộ dức tốt dòi trước). Ngoài đề: *Đế vương thống kỷ*
帝王統紀 (Thống kỷ các vị Đế vương). Ngách cửa tả hữu
bên trong có 2 câu: *Khoáng nghi quang vãng điệp* 曠儀光
往牒. *Hồng hưởng điện viêm-giao* 鴻覲莫夾郊. (Nghĩ hình
rộng-rãi sáng tỏ trong sử sách ngày trước. Ân trạch to lớn
trấn-định bờ cõi Viêm-bang).

Bên ngoài có 2 câu : *Phương-huy kim cổ tại*, 芳徽今古在. *Đạo thống bắc nam đồng* 道統北南同 (Xưa nay đề dấu thơm. Nam bắc đồng một đạo).

Phía bắc tường miếu làm chỗ tế-sinh. Trùng-tu năm Thành-Thái 14 (1902).

Cần-án : năm Minh-Mạng 11 (1830) chuẩn cải : đem Sĩ-Vương thờ vào hàng tưng-tự trong Vĩa-miếu và tỉnh giảm chỗ thờ Lê-Anh-Tôn. Năm 16 (1835) chuẩn dời chỗ thờ Thái-Công-Vọng qua chính-án trong Võ-miếu.

Lại xét : ngày tế mỗi năm, lựa chọn ngày tốt trong 2 tháng trọng-xuân và trọng-thu. Năm Minh-mạng thứ 7 (1816) chuẩn định-như gặp năm có khánh-điền thì gia-ngự làm lễ, kỳ dư thì phái các vị Hoàng-Tử đi khâm-mạng. Còn tiết Chính-đán, Đoan-dương thì lựa phái một viên văn-quan tam-phẩm dĩ thượng sung phái. Năm thứ 11 (1830) tỉnh giảm lễ Đoan-dương.

LÊ-THÁNH-TÔN MIẾU 黎聖尊廟

Ở phía đông miếu Lịch-dại Đế-vương. Tiền-đường và chính-đường đều 3 gian, 4 phía xây tường, mặt tiền làm cửa *Nguyệt-môn* 月門.

Cần án : Vua Thánh-Tôn nguyên trước có miếu. Trái khi biến-loạn bỏ hư. Năm Gia-Long thứ 8 (1809) làm lại chỗ này. Mỗi năm tế lễ lấy tháng trọng-xuân và trọng-thu và tiết chính-đán chiếu theo lệ tế ở miếu Lịch-Đại.

VĂN-MIỆU 文廟

Ở xã An-ninh phía tây ngoài kinh-thành, hướng mặt về phương nam. Miếu chế : chính-đường 5 gian 2 chái, tiền-đường 7 gian, đông-vu tây-vu đều 7 gian,

Khâm chính-trung thờ thần-vị *Chi-Thánh Tiên-Sư Khổng-Tử* 至聖先師孔子.

4 khâm tả hữu đặt thần-vị tứ-phối : *Nhan-Tử* 顏子, *Tăng-Tử* 曾子, *Tử-Tư* 子思, *Manh-Tử* 孟子.

Án đông, tây đặt thần-vị thập nhị triết: *Mãn-Tồn* 閔 損, *Nhiêm-Canh* 冉 耕, *Nhiêm-Ung* 冉 雍, *Tề-Dư* 宰 予, *Đoan-Mộc-Tứ* 端木 賜, *Nhiêm-Cầu* 冉 求, *Trọng-Do* 仲 由, *Ngôn-Yễn* 言 偃, *Bốc-Thương* 卜 商, *Chuyên-Tôn-Sư* 顓 孫 師, *Hữu-Nhược* 有 若, *Chu-Hy* 朱 熹 (nguyên trước có 10 Triết, năm Minh-Mạng 18 chuẩn thăng lên 2 vị là Hữu-Nhược và Chu-Hy).

14 Án ở đông, tây vu đem các vị *Tiên-hiền* 先 賢 *Tiên-nho* 先 儒 tòng-tự.

Trước sân miếu có dựng 2 bi-đình, bia phía tả chạm : Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế dụ : Cung giám bắt đặc liệt tấn-thân (Hoạn-quan không được liệt vào hạng tấn thân) ; bia phía hữu chạm : Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế dụ : Ngoại-thích bắt đặc thân chính (người ngoại-thích không được giữ chính-quyền).

Chỗ chính-trung bức thành trước miếu có cửa *Đại-thành* 大成, phía tả cửa *Kim-thanh* 金 聲, phía hữu cửa *Ngọc-chấn* 玉 振, trên cửa *Đại-thành* có dựng tầng lầu, có bệ ra 3 phía, mỗi bệ 13 cấp, trước cửa có bia đá liệt kê khoa danh Tiến-sĩ, phía tả có *Hữu-văn-đường* 右 文 堂 (trước tên là *Sùng-văn*, năm Thiệu-Trị nguyên-niên đổi tên), phía hữu có *Duy-lễ-đường* 肄 禮 堂, phía đông *Hữu-văn-đường* có nhà vương làm chỗ thờ *Thổ-công* 土 公, ngoài cửa *Kim-thanh* về phía bắc có thần-khố, ngoài cửa *Ngọc-chấn* về phía bắc có thần-trù, bao quanh *Văn-miếu* có thành nội và thành-ngoại, chỗ chính-trung làm cửa *Văn-miếu*, phía nam 3 bệ, phía bắc 1 bệ, mỗi bệ có 1 cấp, trên có tầng lầu, phía tả có cửa *Chấn-đức* 振 德 (trước tên là cửa *Đạt-thành*, Thiệu-Trị nguyên-niên đổi tên), phía hữu có cửa *Quan-đức* 觀 德; trước cửa miếu lại dựng cửa *Linh-tinh* 櫺 星, trong ngạch cửa đề : *Trác việt thiên cổ* 卓 越 千 古 (Siêu việt ngàn xưa). Ngoài ngạch đề : *Đạo tại lưỡng gian* 道 在 兩 間 (Đạo ở giữa hai cõi trời, đất), ngoài ra có 4 trụ biền và có bia khuynh-cái (ngiên lọng) bia, hạ-mã (xuống ngựa); nơi bờ sông xây đá làm hình *yễn-nguyệt* 偃 月 để ngăn nước giọt xoi lở.

Cần án : khi quốc-sơ văn-miếu ở xã Triều-Sơn thờ thần-tượng, đời vua Duệ-Tôn năm canh-dần thứ 5 (1770) dời qua xã Long-hồ. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) dời đến chỗ đây, khi ấy mai táng (chôn cất) thần-tượng, cải đề bài-vị đề thờ, mỗi năm lấy ngày *thượng-đinh* 上 丁 (1) trong tháng trọng-xuân trọng-thu vua đến tế, năm thứ 8 chuẩn lấy năm Sửu, Mùi, Thìn, Tuất 3 năm 1 lần vua đến tế, mạng văn-ban đại thần nhiếp tế, năm Minh-mạng 16 (1835) cải định lệ tế xuân lấy ngày đinh 丁 sau lễ tế giao, tế thu lấy ngày *trung-đinh* 中 丁 tháng 8.

Lại xét : trong niên hiệu Minh-mang, Thiệu-Trị, Tự-Đức, Liệt-Thánh (các vị vua) thường đến làm lễ thích điện (cúng tế) và thường Ngr-giá đến xem coi việc học. Năm Thành-Thái thứ 7 (1895) có tái hành tu bổ.

ĐỀN KHẢI-THÁNH 啟聖祠

Ở xã Long-hồ, phía tây Văn-miếu, Năm Gia-Long thứ 7 (1808) như nền cũ Văn-miếu lập lên đền này. Chính-đường tiền-đường đều 5 gian, khám chính-trung thờ vị Khải-Thánh-Công (1), 2 bên đông tây phối tự 4 vị Tiên-hiền : Nhan-Thị, Tăng-Thị, Khổng-Thị, Mạnh-Tôn-Thị ; tổng tụ các vị sau này : *Trình-Hương* 程珦, *Chu-Tông* 朱松, *Chu-Phụ-Thành* 周輔成, *Trương-Địch* 張迪. Trước đền có tả-hữu-vu đều 3 gian, tứ vi xây tường gạch, có trở 1 cửa hình vòng nguyệt 月 門, ngoài có 2 cái bia « khuy nh.cái », « hạ-mã ».

Ngày tế đồng ngày với Văn-miếu, phái ủy các quan công-đường đi khâm-mạng. Còn các lễ Trừ-tịch, Chính-đán, Đoan-dương, sóc, vọng do Học-quan trường Quốc-tử-giám hành lễ, cũng như ở Văn-miếu.

(1) và (2) *Thượng-đinh* là ngày đinh trong thượng tuần tháng ấy.

Trung-đinh là ngày đinh trong trung-tuần tháng ấy.

QUẢN MIẾU 羣廟

VÕ-MIẾU 武廟

Ở xã An-ninh, phía tây ngoài kinh-thành, dựng năm Minh-Mạng 16 (1835). Miếu-chế: Chính-dinh 3 gian 2 chái, tiền-dinh 5 gian, tả-vu hữu-vu đều 5 gian. Ân chính-trung thờ bài-vị *Chu-Thượng-phủ-Khương Thái.Công* 周尚父姜太公, phía đông thờ 6 vị: *Quản-Trọng* nước Tề 齊仲管, *Tôn-Võ-Tử* nước Ngô 吳孫武子, *Hàn-Tin* đời Hán 漢韓信, *Lý-Tĩnh* 李靖 *Lý-Thành* 李晟 đời Đường, *Từ-Đạt* đời Minh 明徐達; phía tây thờ 5 vị: *Điền-Nhượng* *Thu* nước Tề 齊田穰苴, *Trương-Lương*, *Cia-cát-Lượng* đời Hán 漢張良, 諸葛亮, *Quách-Tử-Nghi* đời Đường 唐郭子儀, *Nhạc-Phi* đời Tống 宋岳飛. Tả-Vu tòng tự *Trần-Quốc-Tuấn* đời Trần 陳朝 陳國峻, *Nguyễn-Hữu-Tán* 本朝阮有進, *Tôn-thất-Hội* 尊室會 ở bản triều. Hữu-Vu tòng tự *Lê-Khôi* triều Lê 黎朝黎魁, *Nguyễn-Hữu-Dật* 阮有鎰, *Nguyễn-Văn-Trương* 阮文張 ở bản triều.

Mỗi năm dùng ngày *kỷ* 己 日 sau khi tế Văn-miếu một ngày (tháng trọng-xuân và trọng-thu) phái Võ-ban đại-thần đến tế. Trước sân miếu có dựng 3 bia Võ-công (dựng năm Minh-Mạng 17 (1836) niên hiệu Tự-Đức thứ 2 (1849) dựng tiếp thêm), bốn phía xây tường, trước có cửa tam-quan, trên có 1 lầu, ngoài tường có chỗ tề-sinh.

MIẾU QUỐC-VƯƠNG CHIÊM-THÀNH 占城國王廟.

Ở xã Nguyệt-biêu huyện Hương-thủy, dựng năm Minh-Mạng 14 (1833). Miếu-chế: Chính-đường, tiền-đường đều 3 gian, hiệp làm một tòa, bốn phía xây tường, trước có 1 cửa.

Xét chỗ này có 1 đoạn thành đất cũ, tương truyền đó là di-chợ Chiêm-Thành, nên theo chỗ ấy dựng miếu phụng tự. Mỗi năm trong 2 tháng trọng-xuân trọng-thu khiến quan tam-phẩm Văn-ban đến tế, năm Thành-Thái 15 (1903) trùng tu.

(1) Khai-Thánh công: Thân phụ đức Khổng-Tử.

CHÂN-LẠP QUỐC-VƯƠNG MIẾU 真臘國王廟

Ở xã Dương-xuân, huyện Hương-thủy, dựng năm Thiệu-Tri nguyên-niên (1841); miếu-chế : Chính-đường tiền-đường đều 3 gian, mỗi năm lấy 2 tháng trọng-xuân trọng-thu đến tế, cũng như miếu Chiêm-Thành Quốc-Vương.

TRUNG-HUNG CÔNG-THẦN MIẾU 中興功臣廟

Ở 2 xã Thiên-Lộc, Vĩ-dã, tại Hương-thủy huyện, dựng năm Gia-Long thứ 9 (1810). Chính-đường, tiền-đường đều 7 gian, *thờ An-biên Quận-Vương Tôn-Thất-Mìn* 安邊郡王尊室旻, *Hoài-Quốc-Công Võ-Tánh* 懷國公武性, trở xuống 258 Vị, năm thứ 13 (1814) thêm vào 2 Vị : *Chương-trung-quân Quận-công Nguyễn-Văn-Trương* 掌中軍郡公阮文張 *Chương-thần Võ-quân Quận-công Phạm-Văn-Nhân* 掌神武軍郡公范文仁. Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) thêm vào 4 vị : *Đô-Thống-Chế Quận-Công Nguyễn-Văn-Khiêm* 都統制郡公阮文謙, *Chương-tượng-quân Quận-công Nguyễn-Đức-Xuyên* 掌象軍郡公阮德川, *Chương-dinh Võ-Văn-Lượng* 掌營武文諒, *Nguyễn-Đình-Đắc* 阮廷得, năm Tự-Đức thứ 4 (1851) lại thêm vào 8 : *Đặng-Đức-Siêu* 鄧德超, *Lê-Quang-Định* 黎光定, *Trịnh-Hoài-Đức* 鄭懷德, *Ngô-Nhân-Tĩnh* 吳仁靜, *Nguyễn-Đình-Đức* 阮廷德, *Phạm-Đặng-Hưng* 范登興, *Trương-Tán-Bửu* 張進寶, *Nguyễn-Văn-Hiếu* 阮文孝.

Khi tế lấy ngày Giáp 甲 日 sau ngày tế xuân-xã và thu-xã, mạng nhất-phẩm Đại-thần trong Võ-ban cúng tế.

MIẾU KHAI-QUỐC CÔNG-THẦN 開國功臣廟

Ở phía tả miếu Trung-Hung công-thần, dựng năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820), chính-đường tiền-đường đều 7 gian, phụng tự 4 vị : *Thái-sư Hoả-g-Quốc-công Đào-Duy-Từ* 太師弘國公陶惟慈, *Thái-Bảo Anh-Quốc-công Nguyễn-Hữu-Tấn* 太保英國公阮有進, *Thái-Phó Tĩnh-Quốc-công Nguyễn-Hữu-Dật* 太傅靜國公阮有鑑, *Thần-cơ-dinh Đô-thống-Chế Vĩnh-an hầu Nguyễn-Hữu-Kính* 神機營都統制永安侯阮有鏡, ngày tế đồng thời với miếu Trung-Hung công-thần.

Xét khai-quốc công-thần khi trước chưa có miếu, gặp khi tế xuân thu thì đặt đàn tế ở bên tả miếu Trung-Hưng Công-thần Đến khi này mới làm miếu lêu chỗ đàn ấy phụng tự.

MIẾU TRUNG-TIỆT CÔNG-THẦN 忠節功臣廟

Ở phía hữu miếu Trung-Hưng công-thần, dựng năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820), tiền đường chính-đường đều 5 gian Thờ *Chưởng-dinh Quận công Nguyễn-Hữu-Thụy và Nguyễn-Cửu-Dật* 掌營郡公 阮有瑞 阮久逸 trở xuống 114 vị. Năm thứ 6 (1825) thêm vào 1 vị *Cai-cơ Nguyễn-Khoa-Kiên* 該奇阮科堅.

Ngày tế đồng thời với miếu khai-quốc công-thần.

Xét Trung-tiết công-thần khi trước chưa có miếu, khi tế xuân thu đặt đàn ở bên hữu miếu Trung-Hưng công thần.

Đầu niên hiệu Minh-Mạng, vì thấy chỗ ấy có đường nước phải đặt đàn tế ở phía tả-hậu, ngó về hướng tây. Năm thứ 7 (1826) lấp đường nước, dựng miếu ở phía hữu chỗ ấy. Năm Thành-Thái thứ 2 (1890) chuẩn đem 3 miếu (Trung-hưng, Khai-quốc, Trung-tiết) triệt hạ, rồi làm lại chung 1 tòa ở chỗ nền cũ miếu Trung-Hưng.

ĐÀN ÁN-TỰ 恩祀壇

Ở phía tả-hậu miếu công-thần, ngó về hướng tây, chỗ đây nguyên trước là đàn Trung-tiết công-thần, dựng năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820) để tế quan binh nội ngoại tử trận. Án chính-trung đặt 1 bài-vị đề là: Bản-triều cần lao vương sự chức quan liệt vị chi linh (Linh hồn các vị quan-chức bản triều cần lao việc vua). Phía tả phía hữu đều có 1 bài vị đề: Cần lao vương sự lại tốt chí linh (Linh hồn thuộc-lại và sĩ-tốt cần lao việc vua), 2 bên đồng tây ngó lại cùng nhau. mỗi năm dùng ngày Ất 乙 日 sau khi tế công-thần làm lễ tế xuân thu, mạng quan Thừa-phủ đến tế.

MIẾU HỘI-ĐỒNG 會同廟

Ở xã Triều-son. Năm Gia-Long thứ 2 (1803) dựng ở cửa Thuận-an, năm Minh-Mạng thứ 7 (1826) dời đến chỗ đây. Miếu chế:

3 gian 2 chái, gian chính-trung đặt 1 bài-vị đề : Thượng đẳng Dương-thần liệt vị (các vị Thượng-đẳng Dương-thần) Gian phía tả đặt 2 bài vị : 1 — đề : Trung-đẳng Dương-thần liệt-vị (các vị Trung-đẳng Dương-thần) 2 — đề : Hạ-đẳng Dương-thần liệt vị (các vị Hạ-đẳng Dương-thần) Gian phía hữu cách cái màn đặt 3 bài-vị : 1 — đề : Thượng-đẳng Âm-thần liệt vị (Các vị Thượng-đẳng Âm-thần) 2 — đề : Trung-đẳng Âm-thần liệt vị (các vị Trung-đẳng Âm-thần). 3 — đề : Hạ-đẳng Âm-thần liệt vị (các vị Hạ-đẳng Âm-thần). Chái đông đặt 1 bài-vị đề : Đương-cảnh thổ-địa Long-thần, ngũ-phương Hà-bá Thủy-quan chư thần-vị. Chái tây đặt 1 bài-vị đề : Tiên-sur Thổ-công, Táo-quán Trạ-trạch chư thần-vị. Mỗi năm mạng quan địa-phương đến tế xuân thu.

ĐÔ-THÀNH-HOÀNG-MIẾU 都城隍廟

Ở phường Vệ-quốc, phía tây trong kinh-thành, dựng năm Gia-Long thứ 8 (1809), chính-đường tiền-đường đều 3 gian, phía tả, hữu tòng tự đều 5 gian. Chỗ chính-trung thờ Đô-thành-hoàng, tả hữu phối tự các vị Thành-hoàng các tỉnh. Năm Minh-Mạng 20 (1839) giám các phối-vị (Thành-hoàng các tỉnh), mỗi năm tháng trọng-xuân trọng-thu lấy ngày Canh 庚 日 sau ngày tế Xã-Tắc, mạng quan bên võ-giai đến tế. Năm Thành-Ihải thứ 2 (1890) triệt xuống trùng tu được tốt đẹp sạch sẽ.

MIẾU NAM-HẢI-LONG-VƯƠNG 南海龍王廟

Ở trên bãi cát cửa Thuận-an. Đầu niên hiệu Gia-Long ở xã Dương-xuân huyện Hương-thủy, năm thứ 12 (1813) dời về chỗ đây, đặt tên gọi Thuận-an hải-khẩu thần-từ, năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) đổi tên hiện kim. Miếu chế: 1 tòa 3 gian, chính-trung thờ thần-vị Nam-hải Long-vương, phía tả thờ thần vị Thuận-an hải-khẩu, Tư-biên hải-khẩu, phía hữu thờ thần-vị Hà-bá. Mỗi năm dùng ngày Quý 癸 日 sau khi tế xã tháng 2 và tháng 8 cùng ngày Thượng-quí 上 癸 日 tháng 11 mạng quan Địa-phương đến tế.

Cần án : Trong niên hiệu Minh-mạng, Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế ngự chế bài «Linh-dị ký» chạm bia dựng đình ở phía tả cửa miếu.

MIẾU-HÀ-BÁ 河伯廟

Ở cảng Thuận-trực xã Hà-trung, huyện Phú-Lộc, dựng năm Gia-Long 14 (1815), 1 tòa 3 gian, mỗi năm tháng trọng-xuân trọng-thu sau khi tế miếu Hội-đồng 1 ngày, mạng quan địa phương đến tế.

MIẾU PHONG-BÁ 風伯廟

Ở phía tả miếu Nam-hải Long-vương. Dựng năm Minh-Mạng thứ 7 (1826). Chính-đường, tiền-đường đều 3 gian hiệp làm 1 tòa. Chỗ chính trung thờ Phong-bá (thần gió), phía tả thờ Vân-sư (thần mây), phía hữu thờ Lôi-sư (thần sấm), mỗi năm tháng 2 tháng 8 lấy ngày Tỵ 己 巳 sau ngày tế Xã-tắc mạng quan nhị, tam phẩm đến tế.

MIẾU VŨ-SƯ 雲師廟

Ở xã Dương-xuân huyện Hương-thủy, dựng năm Minh-Mạng thứ 7 (1826). Chính-đường, tiền-đường đều 3 gian hiệp làm một tòa, Chính-trung thờ Vũ-sư (thần mưa), phía tả thờ Vân-sư, phía hữu thờ Lôi-sư, mỗi năm tháng trọng-xuân trọng-thu lấy ngày Tỵ 己 巳 sau ngày tế xã-tắc mạng quan nhị tam phẩm đến tế.

MIẾU HÒA THẦN 火神廟

Ở xã Phú-xuân huyện Hương-trà, dựng năm Minh-mạng thứ 6 (1825), 1 tòa 3 gian, mỗi năm dùng ngày 23 tháng 6, quan địa-phương đến tế.

MIẾU HÒA-PHÁO THẦN 火礮神廟

Ở xã Phú-xuân, dựng năm Minh-Mạng thứ 7 (1826), một tòa 3 gian. Mỗi năm dùng ngày 1 tháng 9, Quản-vệ Thần-cơ đến tế, năm Đồng-Khánh nguyên-niên (1886) triệt hạ, hiệp tự với miếu Hỏa-thần.

QUẦN-TỬ 羣祠

ĐỀN QUAN CÔNG 關公祠

Ở ấp Xuân-lộc ngoài Kinh-thành. Khi quốc-sơ làm ở phía tả chùa Thiên-mụ 天姥寺, năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) dời đến đây, nóc chính và nóc tiền đều 3 gian. Ngày Tỵ tháng 8 mạng quan đến tế.

ĐỀN THIÊN PHI 天妃祠

Ở phía hữu miếu Nam-hải Long-Vương. Khi quốc-sơ ở phía hữu chùa Thiên-mụ, năm Thiệu-Trị thứ 5 dời đến đây. Qui chế y như đền Quan-công, dùng ngày Tỵ tháng 2 tháng 8 và lựa ngày tốt tháng trọng-hạ trọng-đông, Quân-vệ 1 hủy-sư đến tế.

ĐỀN THAI DƯƠNG PHU NHÂN 邵陽夫人祠

Ở xã Thai-dương cửa Thuận-An, dựng năm Gia-Long 12 (1813), chính-đường 1 gian, tiền-đường 1 gian 2 chái, tháng trọng-xuân trọng-thu quan địa phương đến tế.

THẦN-TỬ CỬA BIỂN TƯ-HIỀN 思賢海口神祠

Ở cửa Tư-hiền, trong niên hiệu Gia-Long phụ thờ thần-tử cửa biển Thuận-An, mới làm năm Minh-Mạng thứ 6 (1825); 1 tòa 1 gian, nguyên danh là *Tư-dung* 思容, năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) cải tên này, tháng 2 tháng 8 quan Thủ-ngự ở cửa bể Tư-hiền đến tế.

ĐỀN THỜ TIÊN-Y 先醫祠

Ở phường Thường-Dụ phía tả trong kinh-thành, năm Minh-mạng thứ 6 (1825) dựng ở phía tả chùa Thiên-mụ, năm Tự-Đức thứ 2 (1849) dời đến đây. Chính-đường 3 gian 2 chái, thờ Phục-Hy 伏羲, Thần-Nông 神農, Hoàng-Đế 黃帝 và các vị Tiên-Y, 2 tháng trọng-xuân trọng-thu viện Thái-Y đến tế. Năm Thành-Thái 15 (1903) làm thêm 2 nhà ở tả hữu.

THẦN TỬ NÚI KHẢI VẬN 啟運山神祠

Ở xã La-kê huyện Hương-trà, là núi có Trường-ky-lăng

(lăng Gia-Dụ Hoàng-Đế) vậy. Dựng năm Minh-Mạng thứ 2 (1821); 1 tòa 1 gian, 2 thàng trọng-xuân trọng-thu quan Tôn-thất đến tế. lại có long-tự ở Nam-giao. Các đền Sơn-thân dưới đây qui-chế tế-lễ cũng y như đền này.

Thần-từ núi Hưng-nghiệp 興業山神祠

Ở xã Cư-chính huyện Hương-thủy, là núi có lăng cơ-thánh vậy (lăng Hưng-Tổ Hiếu-khương-Hoàng-Đế), dựng năm Miuh-Mạng thứ 2 (1821).

Thần-từ núi Thiên-thọ 天授山神祠

Ở xã Định môn huyện Hương-trà, là núi có lăng Thiên thọ (lăng Thế-Tổ cao-Hoàng-Đế), dựng năm Gia-Long 14 (1815).

Thần từ Hiếu-son 孝山神祠.

Ở ấp An-bằng huyện Hương-trà, là núi có Hiếu lăng (lăng Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế), dựng năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841).

Thần-từ núi Thuận-đạo 順道山神祠

Ở xã Cư-chính huyện Hương-thủy, là núi có Xương-lăng (lăng Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế), dựng năm Tự-Đức nguyên niên (1818).

Thần-từ Khiêm-son 謙山神祠

Ở xã Dương-xuân huyện Hương-trà, là núi có Khiêm-lăng (lăng vua Tự-Đức), dựng năm Tự-Đức 20 (1867).

Đền An-ninh-bá 安寧伯祠

Ở phía hữu Thần-từ núi Hưng-nghiệp, dựng năm Minh-Mạng 11, thờ Nguyễn-Ngọc-Huyền, người xã Cư-chính (sự tích rõ ở sơn-lăng-chi). Mỗi năm tháng trọng-xuân trọng-thu, tiết thanh-minh và tháng chạp, thì có Suất-đội thủ-hộ cúng tế.

Thần-từ Trấn-bắc-an 鎮北安神祠

Ở phía bắc trong Hoàng-thành, dựng năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820), nguyên-hiệu là thần Trấn-bắc đảo 鎮北島之神,

năm Thiệu-Trị thứ 7 (1847) đổi tên này. 2 lễ tế xuân thu, sở Thị-vệ đến tế.

Cần án : Thần lại có tên là Trấn-Vũ chân-quân 鎮武真君, có phụ tự ở các Từ-vân quán Linh-hựu.

Thần-từ Hải-vân quan sơn 海雲關山神祠

Ở xã An-cư huyện Phú-lộc, dựng năm Minh-Mạng 21 (1840) mỗi năm sau 1 ngày tế Nam-hải Long-vương thi quan Tri-huyện: sở-tại đến tế.

THẦN-TỪ PHỤ-Ồ-SƠN 阜塢山神祠

Ở xã Phụ-ồ, dựng năm Minh-Mạng 19 (1838), mỗi năm tháng 3 quan huyện ở kinh đến tế.

THẦN-TỪ NÚI-THÚY-VÂN 翠雲山神祠

Ở núi Mỹ-am, năm Minh-Mạng thứ 6(1825) cho tên là núi Thúy-hoa 翠花, dựng năm 17 (1836) ở dưới núi, mỗi khi vua đi tuần hành cửa biển Tư-Hiền, khiến đường quan đi hộ-tùng đến tế, kỳ dư quan địa phương tế thay.

THẦN TỪ HỒ TỊNH-TÂM 淨心湖神祠

Ở góc tây-nam, dựng năm Minh-Mạng 19 (1838), 2 lễ tế xuân-thu, như gặp khi vua đến tuần-hành thi quan Thái-giám đứng tế, kỳ dư thi do Quản thị-vệ-viên.

ĐỀN TIÊN NƯƠNG 僊娘祠

Ở nguồn Tả-trạch, hồ Tĩnh-Tâm dựng năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844), mỗi năm có 2 lần tế vào mùa xuân và mùa thu.

ĐỀN TUYÊN-VƯƠNG MỤC-VƯƠNG 宣穆二王祠

Ở xã Long-hộ Huyện Hương-trà, dựng năm Gia-Long thứ 3. Chính-đường tiền-đường đều 3 gian, hiệp làm 1 tòa. Hiệp tự Tuyên-vương, Mục-vương. Mỗi năm sau ngày xuân thu miếu hưởng 3,4 ngày đến tế.

Tuyên-vương tên húy là Hạo 昊, con thứ 9 Thế-Tôn Hoàng-Đế, Mục-vương tên húy là Dương 陽, con trưởng Tuyên-vương, năm Gia-Long thứ 3 (1805) truy tặng.

ĐỀN TĂNG-DUỆ HOÀNG-THÁI-TỬ 增睿皇太子祠

Ở ấp Bình-lục huyện Phú-vinh, dựng năm Gia-Long thứ 5 (1806); tiền-đường 5 gian, chính-đường 3 gian 2 chái, nhà *xuyên* 穿家 ở tả hữu đều 2 gian, thờ Hoàng-thái-tử. Thái-tử tên húy là Cảnh 景, con trưởng Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế. Vua xét người có công nên tặng thụy-hiệu, dựng viên tẩm, ngày tế xuân-thu đồng ngày tế đền Tuyên-vương Mục-vương. Năm 13 (1814) đem con ông là Thái-bình-Công Kính 太平公 敬 phối-tự. Năm Minh-Mạng 11 (1831) cho một hình con kỳ-lân vàng để thờ. Năm Đồng-Khánh nguyên-niên đều bị sụp hư, làm lại nhà ngói 1 tòa 3 gian 2 chái. Thái-tử nguyên thụy là Anh-duệ 英睿 sau đổi tên này.

ĐỀN TRIỂN-THÂN 展親祠

Ở xã Văn-dương huyện Hương-Thủy, có đền trước và đền sau. Đền trước, chính đường đều 9 gian, dựng năm Gia-Long 13 (1814), thờ các vị Hoàng-tử tiên-triều, và Hoàng-tử tiên-triều bị tảo-thương.

Đền sau 7 gian 2 chái, dựng năm Minh-Mạng 13, thờ các vị Hoàng-nữ Tiên-triều và Hoàng-nữ Tiên-triều tảo thương. Ngày tế đồng nhật với đền Tuyên-Vương, Mục-Vương.

ĐỀN THÂN-HUÂN 親勲祠

Ở ấp Tân-an huyện Hương-thủy, dựng năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843); 5 gian 2 chái, chính-trung thờ Hải-đông quận-vương 海東郡王, phía tả thờ Thông-hóa quận-vương 通化郡王, phía hữu thờ Thuận-an-công 順安公, đặt tên là đền Hải-đông quận-vương Thuận-An-công. Năm Tự-Đức thứ 3, đem Tương-dương quận-vương 襄陽郡王 và An-biên Quận-vương 安邊郡王 hiệp tự vào 2 gian tả nhất và hữu nhất và đổi tên đền. Tiết xuân-thu quan Tôn-thất đến tế.

Hải-dông quận-vương tên húy là *Minh* 明, Thông-hóa quận-vương tên húy là *Điền* 日典, Tương-dương quận-vương tên húy là *Hạo* 暎, An-biên quận-vương húy là *Mân* 旻, đều con vua Hưng-Tồ. Thuận-an-công tên húy là *Hy* 曠, con vua Thế-Tồ, khi trước liệt tự ở đền Triển-thân, sau dời thờ ở đây.

ĐỀN THIỆU-HÓA QUẬN-VƯƠNG 紹化郡王祠

Ở xã An-cự huyện Hương thủy, dựng năm Minh-Mạng 12 (1831), tiền-đường hậu-đường đều 3 gian 2 chái, thờ quận-vương tên húy là *Chân* 郡王 諱 珍, con thứ 9 vua Thế-Tồ, 2 lệ tế xuân thu đồng ngày với đền Thân-huân.

ĐỀN VĨNH-TƯỜNG QUẬN VƯƠNG 永祥郡王祠

Ở xã Vạn-xuân huyện Hương-thủy, dựng năm Minh-Mạng 19 (1838), chính-đường 3 gian, 2 chái, tả hữu đều 3 gian. Quận-vương, tên húy là *Miên-Hằng* 綿宏, con thứ 4 vua Thánh-Tồ, ngày tế đồng thời với đền Thiệu-Hóa quận-vương.

ĐỀN DIỄN QUỐC-CÔNG 演國公祠

Ở xã Phú-xuân huyện Hương-trà, thờ Thái-Bảo Diễn-quốc-công Nguyễn-Phước và Quốc-thái Phu-nhân Phùng-Thị là thân-sinh của Hiếu-Khương Hoàng-hậu. Dựng năm Gia-Long thứ 5 (1806), chính đường tiền-đường đều 3 gian 2 chái, trước tên là đền *Dục-Đức* 毓德, năm Minh-Mạng 13 đổi tên này.

ĐỀN QUI-QUỐC-CÔNG 歸國公祠

Ở phía tả đền Diễn-quốc-công, thờ Thái-Bảo Qui-quốc-công Tống-Phước... và Quốc-thái Phu-nhân Lê-Thị là thân-sinh Thừa-Thiên Hoàng-Hậu. Dựng năm Gia-Long thứ 5 (1806), chính-đường tiền-đường 5 gian hiệp làm 1 tòa, trước tên là Tống-công-từ, năm Minh-Mạng 13 (1832) đổi tên này.

ĐỀN THỌ-QUỐC-CÔNG 壽國公祠

Ở xã Kim-long huyện Hương-trà, thờ Thái-Phó Thọ-quốc-công Trần-Hưng .. và Quốc-thái Phu-nhân Lê-Thị là thân sinh Thuận-

Thiên Hoàng-Hậu, dựng năm Minh-mạng thứ 4 (18.3), qui chế y như đền Qui-quốc-công, trước tên là đền *Dụ-khánh* 裕慶, năm Tự-Đức thứ 5 (1852) đổi lại tên này. Lại ở xã Văn-xá có dựng đền thờ Trần-tộc tên là đền *Dụ-trạch*. 裕澤

ĐỀN PHƯỚC-QUỐC-CÔNG 福國公祠

Ở xã Xuân-hòa huyện Hương-trà, thờ Thái-bảo Phước-quốc-công Hồ-Văn. . và Quốc-thái Phu-nhân Hoàng-Thị là thân sinh Nhân Hoàng-Hậu, dựng năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841), qui chế y như đền Thọ-quốc-công, ở bên hữu có đền Hồ-tộc.

ĐỀN ĐỨC-QUỐC-CÔNG 德國公祠

Ở xã Phú-xuân huyện Hương-trà, thờ Thái-bảo Đức-quốc-công Phạm-Đặng.. và quốc-thái Phu-nhân Phạm-Đặng-Thị là thân sinh Chương-Hoang-Hậu, dựng năm Tự-Đức thứ 2 (1849), qui chế y như đền Phước-quốc-công, lại ở phía hữu có dựng đền Phạm-tộc tên là Tích-thiện-đường.

ĐỀN PHÒ-QUỐC-CÔNG 扶國公祠

Ở xã Phú-lương huyện Quảng-diễn, thờ Văn-minh-điện Đại-học-sĩ Phò-quốc-công Phan-Đình.. và Quốc-thái Phu-nhân Nguyễn-Quang-Thị .. là thân sinh Cung-Huệ Hoàng-Hậu, dựng năm Thành-Thái sơ-niên,

ĐỀN ĐỨC-PHI 德妃祠

Ở xã Phú-xuân huyện Hương-trà, dựng năm Gia-Long thứ 10 (1811), chính-đường 5 gian 2 chái, tiền-đường 7 gian, thờ Đức-Phi Lê-Thị tiền-triều.

ĐỀN HIỀN-PHI 賢妃祠

Ở xã Phú-xuân huyện Hương-trà, dựng năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843), chính-đường 3 gian 2 chái, tả hữu đều 3 gian, thờ Hiền-Phi Ngô-Thị tiền-triều.

ĐỀN GIA-PHI 嘉妃祠

Ở Đông-tri thượng-ấp ngoài kinh-thành, qui-chế y như đền Hiền-Phí, thờ Gia-Phi Phạm-Thị tiên-triều.

Cần-án : Khi đầu hiệu Minh-Mạng dựng đền ở bờ phía đông sông Hộ-thành ngoài kinh-thành, hiệp-tự cùng Tá.Thiên Nhân-Hoàng-Hậu, gọi là đền *Hồ Phạm Nhị Tần* 胡范二嬪 (2 cung Tần họ Hồ và họ Phạm), qua năm thứ 20 (1839) lại làm đền riêng ở phía hữu, bờ phía tây sông Hộ-thành, gọi là Gia-Phi-từ. Năm Tự-Đức thứ 2 (1849) con bà là *Thọ-xuân-vương* 壽春王 xin dời qua chỗ đây.

Lại xét Hồ-phủ ở Đông-tri, tương-truyền khi quốc-sơ dựng kho tàng ở đây để đúc tiền, tục hô là «phủ ao đồng tiền». Lại thường lam chỗ duyệt binh, có cái hồ lớn hơn vài mẫu, nước sâu không cạn, di tích vẫn còn, nay làm phủ-trạch 府宅 Thọ-xuân-vương.

ĐỀN Ý-THỤC 懿淑祠

Ở vườn *Thu-xuân* 舒春園 phía tây kinh thành. Chính-dương 7 gian, tả hữu đều 3 gian, chính-trung thờ *An-Tần Hồ-Thị* 安嬪胡氏, phía tả-nhất thờ *Tiếp-thư Nguyễn-Thường-Thị* 婕妤阮常氏, phía hữu-nhất thờ *Mỹ-nhân Nguyễn-hữu-Thị* 美人阮有氏, phía tả-nhị thờ *Mỹ-nhân Đỗ-Thị* 美人杜氏, hữu-nhị thờ *Tài-nhân Cái-Thị* 才人蓋氏, tả-tam thờ *Tài-nhân Nguyễn-văn-Thị*, hữu-tam thờ *Tài-nhân Trần-Thị* 氏人陳才, Nguyễn dựng ở chợ Gia-hội, năm Minh-Mạng 21 (1840) dời qua chỗ đây.

ĐỀN LỆ-THỤC 麗淑祠

Ở vườn Thanh-phương bờ phía tây sông Hộ-thành trong kinh-thành. Có 3 gian 2 chái, dựng năm Minh-Mạng 21 (1840), gian chính-trung thờ *Quý-tần Đinh-Thị* 貴嬪丁氏, phía tả-nhất thờ *Hoàng-tử chết non* 皇子, phía hữu-nhất thờ *Hoàng-nữ chết non* 皇女, tiết lễ xuân thu và ngày kỵ cũng đồng như đền ý-thục.

ĐỀN TIỀN-TRIỀU CUNG-TẦN TỔNG-THỊ 前朝宮嬪宋氏祠

Ở ngoài cấm giới lăng Thiên-thọ, 1 tòa 3 gian, dựng năm Thiệu-Tri thứ 2 (1842).

ĐỀN HIỀN-LƯƠNG 賢良祠

Ở phía tây nam Hương-giang ngoài kinh-thành, phía đông chùa Thiên-mụ, dựng năm Tự-Đức 11 (1858), thờ Cần-chính-điện Đại-học-sĩ Trịnh-Hoài-Đức 勤政殿大學士鄭懷德, Đức-Quốc-công Phạm-Đăng-Hung 德國公范登興, trở xuống 39 người, đầu niên hiệu Đồng-Khánh thêm vào Võ-hiền-điện Đại-học-sĩ Tráng-liệt-bá Nguyễn-Tri-Phương 武顯殿大學士壯烈伯阮知方, cúng tế theo xuân thu nhị trọng (Tháng 2 tháng 8).

ĐỀN TRUNG-NGHĨA 忠義祠

Ở phía đông đền Hiền-lương, dựng năm Tự-Đức 11 (1858), thờ Thống-chế Lê-Mậu-Cúc 統制黎茂菊 và Nguyễn-Văn-Thận 阮文慎 trở xuống 464 người, năm thứ 34 (1879) liệt tự thêm : Chưởng-quốc-sự Lê-Đình-Lý, 掌國事黎廷理, Đông-các Trương-Quốc-Dụng 東閣張國用, 1540 người nữa, cúng tế theo trọng-xuân, trọng-thu.

SƠN LĂNG 山陵

— LĂNG TRƯỞNG-KY CỦA THÁI-TỔ-GIA-DỤ HOÀNG-ĐẾ

太祖嘉裕皇帝長基陵。

Ở sơn-phần xã La-kê huyện Hương-trà, khi đầu ninh-lăng (mai táng, lập lăng) ở núi Thạch-hãn, tức nay là Đẳng-xương. Sau đời đến chỗ đây Năm Gia-Long thứ 5 (1806) mới dựng lên các lăng và lăng này. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) phong núi ấy làm núi *Khải-vận* 啟運山 tòng-tự đàn nam-giao.

Cần án: cụ chử, các Tôn-lăng có bảo thành 葆城 trong ngoài 2 lớp đều thấp, năm Minh-Mạng 21 (1840) tu trúc cao thêm 2, 3 thước, mặt trước lớp thành ngoài đặt thêm cánh cửa.

— Lăng Vĩnh-ky của *Gia-Dụ Hoàng-Hậu* 嘉裕皇后 永基陵。

Ở sơn-phần xã Hải-cát huyện Hương-trà

— Lăng Trường-Diễn của *Hy-tông Hiếu-Văn Hoàng-Đế* 熙宗孝文皇帝長衍陵。

Ở sơn-phần xã Hải-cát huyện Hương-trà, khi đầu ninh-lăng ở sơn-phần huyện Quảng-diễn, sau đời đến đây.

— Lăng Vĩnh-Diễn của *Hiếu-Văn Hoàng-Hậu* 孝文皇后永衍陵 (xem địa chi Quảng-nam)

— Lăng Trường-Diễn của *Thần-Tông Hiếu-chiêu Hoàng-Đế* 神宗孝昭皇帝長延陵。

Ở sơn-phần xã An-bằng huyện Hương-trà.

— Lăng Vĩnh-Diễn của *Hiếu-chiêu-Hoàng-Hậu* 孝昭皇后永延陵 (xem trong địa chi Quảng-nam).

— Lăng Trường-Hưng của *Thái-Tông Hiếu-Triết Hoàng-Đế* 太宗孝哲皇帝長興陵。

Ở sơn-phần xã Hải-cát huyện Hương-trà.

— Lăng Vĩnh-hưng của Hiếu-Triết Hoàng-Hậu Chu.Thị. 孝哲皇后朱氏永興陵.

Ở sơn-phần xã An-ninh huyện Hương-trà.

— Lăng Quang-hưng của Hiếu-Triết Hoàng-Hậu Tống.Thị. 孝哲皇后宋氏光興陵.

Ở sơn phần xã Định-môn huyện Hương-trà,

— Lăng Trường-mậu của Anh-Tông Hiếu-nghĩa Hoàng-Đế. 英宗孝義皇帝長茂陵.

Ở sơn-phần xã Kim-ngọc huyện Hương-trà.

— Lăng Vĩnh-mậu của Hiếu-nghĩa Hoàng-Hậu 孝義皇后永茂陵.

Ở sơn phần xã Định-môn huyện Hương-trà.

— Lăng Trường-Thanh của Hiên-Tông Hiếu-minh Hoàng-Đế. 顯宗孝明皇帝長清陵

Ở sơn phần xã Kim-ngọc huyện Hương-trà..

— Lăng Vĩnh-thanh của Hiếu-minh Hoàng-Hậu 孝明皇后永清陵.

Ở sơn phần xã Trúc-lâm huyện Hương-trà.

— Lăng Trường-Phong của Túc-Tông Hiếu-ninh Hoàng-Đế 肅宗孝寧皇帝長豐陵

Ở sơn-phần xã Định-môn huyện Hương-trà.

— Lăng Vĩnh-Phong của Hiếu-ninh Hoàng-Hậu 孝寧皇后永豐陵.

Ở sơn phần xã Long-Hồ huyện Hương-trà.

— Lăng Trường-Thái của Thế-Tông Hiếu-võ Hoàng-Đế 世宗孝武皇帝長泰陵.

Ở sơn-phần xã La-kê huyện Hương-trà.

— Lăng Vĩnh-Thái của Hiếu-võ Hoàng-Hậu 孝武皇后永泰陵.

Ở sơn phần xã Dương-xuân huyện Hương-trà.

— Sơn-phần Tuệ-ĩnh Thánh-mẫu nguyên-súy 慧 靜 聖 母
元 帥 山 墳.

Ở sơn-phần xã An-cự huyện Hương-t.à.

— Lăng Trường-Thiệu của Duệ-Tông Hiếu-Định Hoàng-Đế
睿 宗 孝 定 皇 帝 長 紹 陵.

Ở sơn-phần xã La-kê huyện Hương-trà. Khi đầu ninh-lăng ở huyện Bình-Dương Gia-Định, năm Gia-Long thứ 8 (1809) dời về chỗ đây.

— Lăng Ky-Thánh của Hưng-Tồ Hiếu-khương Hoàng-Đế 興
祖 孝 康 皇 帝 基 聖 陵.

Ở sơn-phần xã Cư-chính huyện Hương-thủy. Tương-truyền năm Ất-dậu (1705) Hưng-Tồ băng, tạm đề tử-cung (quan tài) ở nhà riêng ở Dương-xuân, chưa coi đất an-táng, đêm nọ có 1 lão-tăng đến hỏi : đã có chỗ đất an-táng chưa ? người nhà bảo chưa. Lão-tăng chỉ chỗ đất trũng ở núi Cư-chính nói : chỗ đất ấy ta đã trồng mộc-chí rồi, sáng ngày đến nhìn nhận theo phương hướng những cây đã cắm đó mà an-táng. Nói xong bỏ đi. Ngày mai người nhà y theo lời lão-tăng qua tìm, quả thấy có mộc-chí, mà tìm không thấy lão-tăng đi đâu, bèn đem an-táng nơi ấy.

Mùa đông năm Canh-tuất (1790) Tày-sơn vô-lễ, khiến Đò-dốc Nguyễn-Văn-Ngũ dời quan-tài giấu ở vực sông trước lăng, vừa nhà của Ngũ bị thất hỏa, Ngũ chạy về. Người xã Cư-chính là Nguyễn-Ngọc-Huyền lặn xuống vực dời giấu chỗ khác, sau chỗ ấy nổi thành gò cát. Mùa hạ năm Tân-dậu (1801) khắc phục cự-kinh, Ngọc-Huyền đem việc ấy tâu lên, vua bèn lựa ngày đem an-táng lại chỗ cũ. Năm Gia-Long thứ 5 (1806) đắp sửa sơn-lăng và dựng tên hiện kim. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) phong núi này làm Hưng-nghiệp-sơn 興 業 山, tông-tự vào Giao-dàn.

— Lăng Thụy-Thánh của Hiếu-khương Hoàng-Hậu 孝 康 皇
后 瑞 聖 陵.

Ở xã Định-môn huyện Hương-trà, xây cất năm Gia-Long 11

(1812), phía tả sơn-lăng bảo-thành có dựng tâm-diện, tả hữu có phối-diện và dựng tên lăng làm Thụy-thành-lăng.

— Lăng Thiên-Thọ của Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế 世祖高皇帝 天 授 陵.

Ở Thọ-sơn xã Định-môn huyện Hương-trà, xây đắp năm Gia-Long 14 (1815) đặt tên là Thiên-Thọ-lăng. Thừa-Thiên Cao-Hoàng-Hậu hiệp tang nơi đây. Trước lăng rộng 150 trượng, phía tả hữu và phía hậu 3 mặt rộng đều 100 trượng, 4 mặt bảo-thành đều dài hơn 40 trượng. Năm lăng xây đắp 2 nhà đá, cửa xây đá làm bệ cấp, phía hữu lăng dựng tâm-diện gọi là Minh-thành-diện 明成殿, và tả hữu phối-diện, trước có nghi-môn 儀門, sau có tông-viện 從院; phía tả làm bi đình « Thánh-đức Thần-công » 聖德坤功碑亭, phong Thọ-sơn làm Thiên-thọ-sơn, tông tự vào Giao-đàn. 4 bên các núi bao bọc 36 hòn, đều cho danh hiệu (những núi thuộc về trọng-địa của lăng tâm) thấy rõ trong địa-chỉ Thừa-Thiên.

— Thiên-Thọ hữu-lăng của Thuận-Thiên Cao-Hoàng-Hậu 順天高皇后天授后陵.

Ở Thuận-sơn phía hữu lăng Thiên-Thọ, năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) dựng tên làm Thiên-Thọ hữu-lăng, phía hữu bảo-thành dựng tâm-diện gọi là điện Gia-thành 嘉成殿 và phối điện ở tả hữu.

— Hiếu-lăng của Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế 聖祖仁皇帝孝陵.

Ở núi Cầm-kê ấp An-bằng huyện Hương-trà, năm Minh-Mạng 21 (1840) cho tên là Hiếu-sơn, năm Thiệu-Trị nguyên niên dựng tên là Hiếu-lăng. Hiếu-Tổ Chương-Hoàng-Đế phỏng theo cách đường toại-đạo 隧道 (đường dưới mặt đất) đời xưa, chế địa-cung 地宮 bao bọc có cửa bảo-thành gọi Bảo-thành-môn. Trước đào ao Tân-nguyệt, ở giữa xây cầu thông-minh chính-trực 聰明正直, phía hữu xây Cầu đá yền-nguyệt, trước ao có núi Tam-tài 三才, trên dựng minh-lâu 明樓 phía tả lầu gọi Thành-sơn 成山, phía hữu gọi Bình-sơn 平山, dưới có Bình-hồ gọi Trưng-minh-hồ 澄明湖, trong hồ đắp đê dài, ngoài xây 3 cầu đá gọi Trung-đạo-kiều 中道橋, Tả-phụ-kiều

左輔橋, *Hữu-bát-kiều* 右弼橋, bên cầu giáp bến nước có *Điếu-ngư-đình* 釣魚亭, dựa triền núi có *Nghinh-lương-quán* 迎涼館. Phía trước cầu trung-đạo có *Chính-trung đại lãnh* 正中 大嶺 gọi *Phụng-thần-sơn* 奉 宸 山, trên làm điện *Sùng-án* 崇 恩 殿, trước điện dựng đông tây tông-viện, tường điện mở 4 cửa, phía nam gọi *Hiền-đức-môn* 顯 德 門, bắc gọi *Hoảng-trạch-môn* 弘 澤 門, phía đông, tây có cửa nách掖門.

Ngoài ra cửa *Hiền-đức* xây bài-đình 3 cấp, phía nam *Thần-đạo* 峯 *trùng-đài* 重 臺, trên đài có xây đình, dựng bia. *Thánh-đức-thần-công* 聖 德 神 功 碑, lại ở phía đông trên núi *Viên-Trạch* 澤 園 có dựng các *Linh-phương* 靈 芳 閣, trên núi *Đức-hóa* 德 化 có dựng hiên *Tuần-lộc* 馴 鹿 軒, trên núi *Đạo-thống* 道 統 山 dựng sở *quan lan* 觀 瀾 所, trên *Tây-trấn thủy-đảo* 西 鎮 水 島 dựng tạ *Hư-hoài* 虛 懷 榭, lui phía sau dựng *Thần-khố* 神 庫, trên *Tĩnh-sơn* 靜 山 xây *Tả-tông-phòng* 左 從 房, trên *Ỗ-sơn* 鬱 山 xây *Hữu-tông-phòng* 右 從 房, ngoài xây la-thành chu vi 433 trượng lẻ, mặt tiền có cửa *Đại-hồng* 大 紅 門, phía đông cửa *Tả-hồng* 左 紅 門, phía tây cửa *Hữu-hồng* 右 紅 門. Trong cửa *Tả-hồng* tại núi *Phước-ấm* 福 廕 山 có làm trai *Truy-tư* 追 思 齋 ngoài la-thành có tả hữu trực-phòng 左 右 直 房 và tả hữu thủ-hộ binh-xá 左 右 守 護 兵 舍.

— *Lăng Hiếu-Đông của Tả-Thiên Nhân Hoàng-hậu*. 佐 天 仁 皇 后 孝 東 陵.

Ở xã Cư-chính huyện Hương-thủy, năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1811) làm sơn-lăng dựng tên ấy. Ở phía trước và phía sau đều xây bình-phong. phía trước xây bài-đình 3 cấp, đông tây đều song-hiên, trước xây thủy-trì, ngoài thủy-trì xây 2 trụ-biên chu vi trồng giới-trụ 40 chỗ.

— *Xương-lăng của Hiến-Tổ Chương Hoàng-Đế*. 憲 祖 章 皇 帝 昌 陵.

Ở xã Cư-chính huyện Hương-thủy, nguyên năm Tự-Đức nguyên-niên (1848) tấn danh là núi *Thuận-đạo* 順 道 山 và dựng tên là *Xương-lăng*, trên xây bảo-thành dưới làm toại-đạo 隧 道,

phía tả dựng *điện Biểu-đức* 表德殿, cửa trước điện gọi *Hồng Trạch-môn* 鴻澤門, đối ngay giữa phía hữu dựng lầu *Đức-hình* 德馨樓, đối ngang với lầu ấy hơi lui ra sau, dựng các *Hiển-quang* 顯光閣. Trước *bảo-thành* 葆城 có ao nước ôm vòng theo, sắc nước xanh biếc đứng trong, gọi là *ngưng-thúy trì* 凝翠池, có xây 3 cái cầu đá đi thông qua lầu Đức-hình. Ở giữa làm cầu *Chính-trung* 正中橋, phía tả làm cầu *Đông-hòa* 東和橋, phía hữu làm cầu *Tây-định* 西定橋. Trước lầu Đức-hình có bi đình, dựng bia « *Thánh-đức thần-công* », trước sân có hồ nước trong sạch, gọi hồ *Nhuận-trạch* 潤澤湖, lại ở phía tả có làm thần-khố và binh xá.

Các Tôn-lăng và các sở tằm, điện, lầu, các, hiên, quán, môn, đình trên đây đều đặt một chính sứ 1 phó sứ để thủ hộ, còn có thuộc-viên ty Điền-nghi và biên-binh 4 vệ (trung, tiền, tả, hữu) hộ-lăng ở thủ-hộ.

Còn việc phụng-trực Xương-lăng thi trích *biên-binh 1 vệ kỳ-Võ* 者武一衛弁兵 thủ-hộ, sau khi hữu-sự tỉnh giảm viên binh, các Tôn-lăng chỉ đặt chính phó sứ, còn Điền-nghi.ty thuộc-trưởng thi trích một vệ kinh-binh phân-phái phụng thủ.

Lăng Xương-Thọ của Nghi-Thiên Chương-Hoàng-Hậu
儀天章后昌壽陵

Ở phía tả Xương-lăng Thuận-đạo-sơn, niên-hiệu Thành-Thái 13 (1901) dựng tên là Xương-thọ-lăng, huyện cung, toại-đạo, thạch-thất, bảo-thành, đều làm y theo Đế.chế. Bảo-thành-nội trước sau có dựng tắc-môn 塞門, tô vẽ hình song-phụng, trước bảo-thành-ngoại có cửa lầu và bái-đình, trước xây giai-cấp lan-can và bồn hoa, 2 bên tả hữu đều xây trụ biểu vẽ hoa, ngoài có nguyệt.hồ 月湖, dẫn nước suối chảy vào trong sạch khả ái, bên hồ xây lan-can đá, ngoài trồng cấm-trụ giới-hạn.

— *Khiêm-lăng của Dục-Tông Anh Hoàng-Đế* 翼宗英皇帝 謙陵.

Ở Khiêm-sơn thuộc xã Dương-xuân-thượng huyện Hương-trà, nguyên trong La-thành Khiêm-cung, niên hiệu Tự-Đức 36 (1883) dựng tên là Khiêm-lăng. Ở dưới huyện-cung có xây toại-đạo, trên

làm nhà đá, trước đặt ghế đá, chu vi có bảo-thành, cánh cửa đồng, bảo-thành-ngoại : ở giữa dựng bi-đình, tả hữu 2 bên có trụ họa-biêu, bái-đình xây giai-cấp, trước bày hàng thi-vệ bằng đá và voi đá, ngựa đá, ngoài có ao *Tiểu-khiêm-tri* 小謙池 dẫn nước hồ cho chảy vào bao quanh ôm bọc từ hữu đến tả.

Tâm điện xây ở phía hữu Tôn-lăng, tường trước cung có mở cửa tam-quan, trên xây tầng lầu gọi cửa *khiêm-cung* 謙宮門. Trong cửa có *điện chính-trung* 正中殿 có nóc chính và nóc tiền, gọi *Hòa-khiêm-điện* 和謙殿 để phụng Thần-ngự. Tả hữu lang (hành lang 2 bên) gọi *Lễ-khiêm* 禮謙, *Pháp-khiêm* 法謙.

Phía bắc điện Hòa-khiêm làm điện *Lương-khiêm* 良謙殿, có nóc chính và nóc tiền, Phía đông gọi đường *Minh-khiêm* 鳴謙堂, phía tây gọi đường *Ôn-khiêm* 溫謙堂. Phía tả hữu sau điện có 2 viện: gọi *Tóng-khiêm* 從謙 và *Dụng-khiêm* 用謙. Sau nữa có các *Ich-khiêm* 益謙閣.

Lại ở phía tả cung-môn dựng đường *Chi-khiêm* 至謙堂, phía hữu đường này dựng 2 Viện: gọi là *Y-khiêm* 依謙, và *Tri-khiêm* 持謙.

Ngoài Đại-cung-môn có dựng 2 nhà vương gọi *Cung-khiêm* 恭謙 và *Công-khiêm* 公謙,

Trước cung-môn có hồ gọi *Khiêm-hồ*, trên hồ có dựng 2 cái tạ gọi *Dũ-khiêm-tạ* 愈謙榭 và *Xung-khiêm-tạ* 冲謙榭, trong hồ có cái đảo gọi *Khiêm đảo* 謙島, trên đảo có 3 cái đình gọi *Nhã-khiêm* 雅謙, *Tiểu-khiêm* 標謙 và *Lạc-khiêm* 樂謙. Phía tả cái hồ có qua 3 cái cầu gọi *Tuần-khiêm*, *Tiến-khiêm* 踐謙, và *Do-khiêm* 由謙.

Chân núi phía tả có đình gọi *Thê-khiêm* 體謙, đặt xạ-bảng để làm trường bắn, xây la-thành bao quanh hình kbuôn-thuần, mở 3 cửa gọi *Vụ-khiêm* 務謙, *Thượng-khiêm* 尚謙, và *Tự-khiêm* 自謙, ngoài thành có quan-thự, quân-xá, canh-diểm, và hộ-lăng vệ-quân phụng thủ.

— Lăng *Khiêm-Thọ* của *Lệ-Thiên Anh-Hoàng-Hậu* 僂·天·英·皇后謙壽陵.

Ở phía hữu Khiêm-lăng, trong La-thành. Niên hiệu Thành-Thái 14 (1902) dựng tên làm Khiêm-Thọ-lăng. Huyền-cung, toại-đạo và bảo thành làm y theo Đế-chế, trước bảo-thành có bãi-đình xây giai-cấp, 2 bên tả-hữu dựng 2 trụ hoa-biểu, chu vi xây lan can đá, có làm bồn hoa.

— *Bồi-lăng của Giản-tông Nghị Hoàng-Đế* 簡宗毅皇宗陪陵

Ở tả-sơn trong La-thành Khiêm-lăng, niên-hiệu Kiến-Phúc nguyên-niên (1884) dựng tên làm Bồi-Lăng. Huyền-cung, toại-đạo và bảo-thành y theo đế-chế, Tầm-diện ở bên tả khiêm-cung, trước trai Chấp-khiêm 執謙齋 dựng thêm tiền điện làm chỗ bày đồ tôn-tự, lấy trai Chấp-khiêm làm chính-diện phụng sự Thần-ngự, dựng tên làm Chấp-khiêm-diện, phía sau dựng lầu gọi Di-khiêm-lâu 彌謙樓.

— *Tư lăng của Cảnh-Tông Thuần Hoàng-Đế* 景宗純皇帝思陵

Ở núi phía tả-khiêm-sơn, xứ Cửu-An. Thành-Thái nguyên-niên (1889) dựng tên là Tư-lăng, Huyền-cung, toại-đạo, bảo-thành y thức; trong bảo-thành có tắc môn, trước có lầu môn, bãi-đình 3 cấp, 3 mặt tiền, tả, hữu xây lan can, bồn hoa, tầm-diện ở phía hữu Tôn-lăng, đắp viên tường mở 4 cửa, mặt tiền: cửa cung tam-quan có tầng lầu, phía tả, hữu và hậu đều mở cửa nách, ở chính trung dựng điện tên là Ngưng-Hy-diện 凝禧殿, có nóc chính và nóc tiền, tả hữu có phối đường, sau điện 2 bên tả hữu có tông viện và nhà cầu, ngoài cửa có diêm canh.

— *An-lăng của Cung-Tông Huệ Hoàng-Đế* 恭宗惠皇帝安陵

Ở xã An-cự huyện Hương-thủy, xứ Tứ-tây. Thành-Thái nguyên-niên dựng tên là An-lăng Xây đắp 1 tòa, chu vi có bảo-thành, trước sau có tắc môn, ngoài dựng cửa tam-quan, trên gác tầng lầu hoàng ốc, tả hữu có trụ hoa-biểu, bãi-đình xây cấp bậc có thành lan can, bồn hoa; tầm-diện gọi là Long-ân điện 隆恩殿, có nóc chính và nóc tiền để phụng sự Thần-ngự, phía tả hữu điện có Phối-đường, phía tả hữu sau điện có làm nhà cầu và tả hữu tông viện, thành phía trước dựng môn lầu, xây bình-phong, 2 bên đều mở cửa nách ngoài dựng đại thứ phương-gia 大次方家, ngoài cửa có canh-diêm, quan thự, quân-xá, bình-an mộc-kiều, thủy-tính đều đủ. Có đặt 1 viên Phó-sứ trực-thị và Vệ-binh Hộ-lăng ở phụng thủ.

UYÊN HỤY 苑 園

DOANH CHÂU 瀟 洲

Ở hồ Kim-thủy 金 水 湖 góc đông-bắc trong cửa Hòa-bình Hoàng-Thành, xây dựng đủ cả *đường, lầu, đình, tạ, kiều, đê, các thắng cảnh* 堂 樓 亭 榭 橋 隄 諸 勝.

Cần án: niên hiệu Thiệu-Trị thơ Thánh-chế 22 cảnh Dinh-Châu: 1— *Hải-lĩnh niên-phong-các* 海 靜 年 豐 閣, 2 *vô-hạn-ý-lâu* 無 限 意 樓, 3 — *Nhật-thành-lâu* 日 成 樓, 4 — *Cát-vân-đường* 吉 雲 堂, 5 — *Tư-ấm-hiên* 思 齋 軒, 6 — *Tứ-phương-bình-định-tạ* 四 方 平 定 榭, 7. — *Trùng-tâm-tạ* 澄 心 榭, 8 — *Truyền-tâm-tạ* 傳 心 榭, 9 — *Hồ-tâm-đình* 湖 心 亭, 10 — *Quan-đức-đình* 觀 德 亭, 11 — *Bát-phong-tòng-luật-đình* 八 風 從 律 亭, 12 — *Bộ-nguyệt-đình* 步 月 亭, 13 — *Dịch-hương-đình* 掖 香 亭, 14 — *Thất-hạm-đình* 七 檻 亭, 15 — *Ấm-lục-hiên* 齋 綠 軒, 16 — *Thanh-khả-cư* 清 可 居, 17— *Tiên-tra* 僊 槎, 18 — *An-phương* 安 舫, 19— *Thiên-hồ-đảo* 天 壺 島, 20 — *Trấn-bắc-đảo* 鎮 北 島, 21 — *Kim-thủy-kiều* 金 水 橋, 22 — *Phương-anh-đê* 芳 英 堤.

KY HẠ VIÊN 幾 暇 園

Ở phía tả Hoàng-thành, phía nam hồ Kim-thủy, trước đó là điện Khâm-Văn, xây mặt hướng nam, phía bắc điện là *Minh-hồ* 明 湖, ở giữa dựng các *Quang-biêu* 光 表 閣, sau các có lầu *Thượng-thắng* 賞 勝 xây về phía bắc, phía tả có *tạ Hòa-phong* 和 風 榭, phía hữu có lang *Khả-nguyệt* 可 月 廊, chu vi 4 phía có *Ninh-mật hồi-lang* 寧 謚 迴 廊, phía nam có cửa *Thượng-uyên* 上 苑.

Năm Tự-Đức thứ 2 (1849) lấy điện Khâm-văn làm sở *Kinh-diên* 經 筵. Năm Thành-Thái 17 triệt hạ tả hữu hồi lang đem làm binh-xá.

Cần án: Vườn này đầu niên hiệu Gia-long làm chỗ nội-đình đọc sách cho Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế ngày còn tiếm long vậy, kịp khi xuất-cát lấy đất này làm *Thiên-phủ* 天 府. Năm Minh-Mạng 18 (1837) cải làm kho tàng, dựng *Kỳ-hạ-đường* tiếp với *núi Hồ-cảnh* 湖 景 山 sau Dinh-châu.

Đầu năm Thiệu-Trị đặt tên vườn, có Ngự-chế thơ vịnh 14 cảnh trong vườn Ky-hạ : 1 — *Điện khai văn-yến* 殿開文宴, 2 — *Lâu thưởng bông-dinh* 樓賞蓬瀛, 3 — *Các minh tứ chiếu* 閣明四炤, 4 — *Lang tập quần phương* 廊集羣芳, 5 — *Hiên sinh thi tứ* 軒生詩思, 6 — *Trai tả thư hoài* 齋寫書懷, 7 — *Trì lưu liên phượng* 池留蓮舫, 8 — *Sơn tủng tùng đình* 山聳松亭, 9 — *Nghê kiều tế nguyệt* 霓橋霽月, 10 — *Thủy tạ quang phong* 水榭光風, 11 — *Võ giang thắng tích* 武江勝蹟, 12 — *Tiên động phương tung* 仙峒芳蹤, 13 — *Hồ-tân liễu-lãng* 湖津柳浪, 14 — *Đảo thụ Oanh-thanh* 島樹鶯聲.

HỒ TĨNH-TÂM 淨心湖

Ở góc đông-bắc ngoài Hoàng-thành, phía nam kinh thương (Nhà kho kinh đô), xây quanh tường gạch, mở 4 cửa, phía nam gọi *hạ huân* 夏薰, phía đông gọi *xuân-quang* 春光, phía tây gọi *thu-nguyệt* 秋月, phía bắc gọi *đông-hy* 冬曦. Trong hồ có 3 đảo : đảo phía nam gọi *Bông-lai-đảo* 蓬萊島, trên đảo dựng điện *Bông-doanh* 蓬瀛殿, đông làm tạ *Thanh-tâm* 清心榭, tây làm lầu *Trừng-luyện* 澄練樓, nam làm cửa điện, trước cửa làm cầu *Bông-doanh* 蓬瀛橋, bắc làm cầu *Hồng-cừ* 紅渠橋. Đảo phía bắc gọi *Phương-trượng-đảo* 方太島, trên đảo dựng các Nam-huân 南薰, đông làm đường *Thiên-nhiên* 天然堂, tây làm hiên *Dưỡng-tánh* 養性軒, bắc làm lầu *Tĩnh-tâm* 淨心樓, nam làm cửa *Bích-tảo* 碧藻門, trước cửa làm cầu *Bích-tảo* 碧藻橋.

Ở trung-gian 2 đảo dựng đình *Tứ-đạt* 四達亭, phía nam đình thông với cầu *Hồng-cừ*, phía bắc thông với cầu *Bích-tảo*, phía đông phía tây nơi đình đắp đê dài, theo bờ đê đều trồng liễu tên là *đê Kim-Oanh* 金鶯堤. Phía đông qua cầu *Lục-liễu* 綠柳橋 thông với cửa *Xuân-quang* 春光門, phía tây qua cầu *Bạch-tần* 白蘋橋 thông với cửa *Thu-nguyệt* 秋月門; phía tây-nam cầu *Bạch-tần* đến chỗ nước có dựng khúc-tạ 曲榭, trước khúc-tạ ngó về nam là đảo *Doanh-Châu*.

Các cầu ấy đều có nhà che trên, trong hồ có những sen, súng, tre, cây, chim bay cá nhảy, sắc xanh xen lộn sắc đỏ, hoa lá tốt tươi.

Cần án : đầu niên hiệu Gia-Long nhân sông cũ ngăn một đoạn làm thành hình vuông rộng, trong có 2 gò cồn làm 2 kho hỏa-được diêm-tiêu, tên là ký-tể trì 既濟池. Năm Minh-Mạng 19 (1838) dời 2 kho ấy làm qua phía đông, lấy chỗ ấy làm hồ Tịnh-tâm có tên nữa là hồ-Bắc 北湖.

Có thi-tập Thánh-chế vịnh 10 cảnh trong Bắc hồ : 1.— Oanh đê xuân.sắc 鶯堤春色, 2.— Khúc.tạ hà-phong 曲榭荷風, 3.— Tịnh-hồ Minh-nguyệt 淨湖明月, 4.— Trúc kính thừa lương 竹徑乘涼, 5.— Thủy tạ quan ngư 水榭觀魚, 6.— Hồ lâu yên vũ 湖樓烟雨, 7.— khinh tra thưởng liên 輕槎賞蓮, 8.— Nam huân lãm thắng 南薰覽勝, 9.— Trìng luyện văn diếu 澄練晚眺, 10 — Tam châu hiều cảnh 三洲曉景, Những cảnh này đều chạm vào tấm biển treo tại nơi .

Niên hiệu Thiệu-Trị thơ Thánh-chế vịnh 20 cảnh Thần-kinh nơi đây là 1 cảnh, gọi là «Tịnh-hồ hạ hưng» 淨湖夏興, có chạm vào bảng đồng.

Lại ở phía bắc Hoàng-thành ngay trước có vườn *Thu-quang* 舒光園, ở phường nhuận-ốc bờ phía nam Ngự-hà, chu vi độ 1 dặm, chỗ chính-trung làm lầu *Thưởng-thắng* 賞勝樓, phía đông làm điện *Phụng-phương* 奉芳殿, phía tây làm đình *Tấn-phương* 進芳澄, phía nam làm hiên *Trùng-phương* 澄芳軒 phía bắc làm hiên *Hiệp-phương* 合芳軒. 4 phía đào ao xây cống nước thông nước ở Ngự-hà. Giáp 2 bên bờ ao xây đài hoa, 4 mặt đều gác cầu đi qua ao. Cầu phía đông phía tây có nhà che trên, phía nam phía bắc làm cầu bằng, đặt ván có cơ-quan để ghe thuyền qua lại cho thông. Vườn xây hương đông, nhân đặt tên là *Thu-quang-viên* 舒光園 lập năm Minh-Mạng 17 (1836).

Cần-án : Năm ấy (1836) lập vườn xong, Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế phụng nghinh Từ-giá Thuận-Thiên Cao-Hoàng-Hậu ngự đến lầu *Thưởng-Thắng* du lãm, có ngự-chế thi-chương đề kỷ-niệm việc ấy (thấy rõ trong Thánh-chế thi-tập).

Năm 19 (1838) cho đãi yến các Tiến-sĩ tân khoa ở đây, gọi là *Thu-quang-yến* và được thưởng hoa trong vườn để làm thanh-sự.

Năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) Thánh chế thi vịnh 20 cảnh Thần

kinh, đây là 1 cảnh gọi là «Thơ-uyên xuân quang» có chạm vào bằng đồng. Sau vì chỗ này gần với cung Khánh-minh, bèn dỡ lầu điện này lấy cây gỗ đời làm qua vườn Ky-hạ, sau đó cũng bỏ.

VƯỜN THƯỜNG-MẬU 常茂園

Ở phường Thừa thanh, phía nam Tịch-diền trong kinh-thành. Trong vườn có đảo Bồng-hồ 蓬壺島, bao bọc có ao Thanh ninh 清寧池, trên đảo dựng lầu Kỷ-Ân 紀恩樓 (tên cũ là Thừa-ân 承恩樓), năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) đổi lại tên này, có chạm bia đá dựng ở phía tả cửa lầu. Phía nam trước lầu có hiên Tu-trai 修齋軒, bệ hiên sát đến ao, bờ ao ở phía nam phía bắc dựng thạch-trụ và cửa Linh-tinh 楹星, phía nam làm đường Chỉ-thiên 止善堂, tả hữu có hành lang dài nối liền với lầu Kỷ-Ân; cửa giữa làm cầu qua ao, phía tả cầu Quang-phong 光風橋, phía hữu cầu Tễ-nguyệt 霽月橋. Phía bắc lầu, về phía tả làm các Thông-minh 聰明閣, phía hữu làm tạ Trừng-thanh 澄明榭, đều ở trong ao nước.

Lại ở phía bắc sau lầu giữa ao có núi Tam Thọ 三壽山, phía nam núi làm đình Lục hiệp 六合亭. Phía đông núi làm quán Tứ-đại 四太觀, phía tây núi làm tháp Giác-viên 覺圓塔.

Trong vườn có giếng gọi là cam-lộ-tửuh 甘露井.

Cần án : Năm Minh-mạng 21 (1840) Thánh-Tổ nhân-Hoàng-Đế khiến ở trước ruộng Đế-tịch mở 1 danh viên, thâu thập hiên lầu trong vườn Ngự-uyên dời làm ở đây, xây cất đình viện, đào đắp hồ núi gọi là vườn Thường-mậu. Nhân đó ban cho Hiếu-Tổ Chương-Hoàng-Đế đề làm chỗ nghiên-cứu kinh sử sau khi thi vấn được rảnh rỗi. Đầu niên hiệu Thiệu-Trị trùng tu chỉnh lý đề làm chỗ tư tất cây ruộng Tịch-diền.

Có thơ ngự-chế vịnh 10 cảnh trong vườn Thường mậu : 1 - Cao lâu thắng-thưởng 高樓勝賞, 2 - Quảng hạ đàm văn 廣廈談文, 3 - hiên-lan hoa lộ 軒欄花露, 4 - Trai dù tịch hà 齋牖山梅, 5 - Sơn - đình mai vũ 山亭梅雨, 6 - Thủy-các hoa phong 水閣花風, 7 - Thanh trì hương huyền

清池香練, 8.— *Lương tạ tình ba* 涼榭晴波, 9.— *Song kiều giá nguyệt* 雙橋架月, 10.— *Tam phong sáp vân* 三峰插雲. Trong 12 cảnh ở Thần-kinh, đây một cảnh gọi là « *Thường-mậu quan canh* » 常茂觀耕, bốn chữ ấy có chạm vào bảng đồng.

VƯỜN THƯỜNG-THANH 常青園

Ở phường Phong-doanh phía đông kinh-thương trong vườn dựng đường Hòa-cảm 和感堂, tường bao quanh xây gạch, có 4 cửa, trong trồng khắp những cây có quả ngon.

Cần án : niên hiệu Minh-Mạng 17 (1836) mới lập vườn này để làm chỗ cho các vị Hoàng-Tử nhóm nhau trò chuyện yến tiệc vui chơi. Vua thường giá-lâm ngự-lâm những thi chương xướng họa, lấy thi thơ làm vui, lại có khuyến tướng những bài thơ có chép trong Thánh-chế thi-tập.

Lại ở bờ phía tây sông Hộ-thành phía hữu kinh-thành, năm Minh-Mạng 19 (1838) mở lập các vườn : Xuân-Viên 春園 Diễm-lục-Viên 艷綠園, Tư-mậu-Viên 滋茂園, Thanh-phương-Viên 青芳園, Tiên-nhuận-Viên 鮮潤園, Phồn-phong-Viên 繁豐園, Tư-thạnh-Viên 滋盛園, Thúy-mỹ-Viên 翠美園, Mậu-hanh-Viên 茂亨園, Vinh-xương-Viên 榮昌園, Tú-phát-Viên 秀發園, Vĩnh-ám-Viên 永廬園, Vĩnh-lú-Viên 永秀園.

ĐÀI TẠ 臺榭

ĐÀI-QUAN-TƯỢNG 觀象臺

Ở góc tây nam kinh-thành, phía bắc đài *Nam-minh* 南明, cao độ 1 trượng, trên dựng đỉnh *Bát-phong* 八風, trông trụ cờ đề nghiệm *phong-hậu* 風候, do Khâm-thiên-giám chưởng quản. Dựng năm Minh-Mạng 17 (1836).

KỠ-ĐÀI 旗臺

Ở thẳng trước cửa Ngọ-môn 午門 trong kinh-thành, đài xây 3 tầng, tầng dưới cao 1 trượng 4 thước, tầng giữa cao 1 trượng 4 thước 5 tấc, xây cửa vành-nguyệt rộng 1 trượng, tầng trên cao 1 trượng 5 thước, cửa vành-nguyệt rộng 5 thước, trụ cờ 2 tầng, cao 7 trượng 1 thước 5 tấc.

Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1816) dựng trụ cờ mới dài cả 7 trượng 6 thước 5 tấc, ở trên đặt cái vọng-đầu (chỗ ngồi đề trông coi), phàm có việc triều-hạ, tuần-hạnh, cho đến việc cảnh-cấp đều có kỳ-hiệu, thỉnh thoảng leo lên vọng-đầu lấy kinh thiên-lý dòm ra ngoài biển. trên đài còn đặt 8 *xưởng súng* 砲廠. Năm Thành-Thái thứ 16 (1904) nhân gió bão trụ cờ ngã gãy, phải bỏ biện mới lại.

PHU-VĂN-LÂU 敷文樓

Ở chính-trung quách phía nam ngoài kinh-thành, xây mặt hướng nam, 2 tầng lầu, khi có Chiếu-thơ và bảng thi đình thi hội đều treo nơi ấy, khi trước gọi là đình bảng, năm Gia-Long 18 (1819) mới dựng lầu, phía đông-nam lầu có trại dài long-thuyền ngư-hộ. Năm Thành-Thái 16 (1904) tu trấp 2 tòa nhà vương ở tả hữu, năm 17 (1905) tu bỏ lại và làm 1 tấm biển, bên tả khắc: dựng ngày tháng 6 năm Gia-long 18 (1819) 嘉隆十八年六月日建, bên hữu khắc: dựng mới lại ngày tháng 2 năm Thành-Thái 17 (1905) 成泰十七年二月日重建.

LÂU TÀNG-THƯ 藏書樓

Ở phường Phong-doanh phía đông hồ Tịnh-tâm trong kinh thành, dựng năm Minh-Mạng thứ 6 (1825); lầu xây gạch, tầng trên

7 gian 2 chái, từng dưới 12 gian, 4 phía xây lan.can, bao quanh có ao vuông gọi là *Học-hải-tri* 學海池, phía tây ao có gác cầu để thông ra vô. Lầu này chứa sách.tịch thượng-niên của 6 bộ và các nha, năm Thành-Thái 16 (1904) làm lại 1 điểm canh giao bình-đỉnh ở canh gác.

HÀNH-CUNG HƯƠNG-GIANG 香江行宮

Ở bến sông Hương-Giang, ngoài quách trước kinh-thành. Mỗi năm đến tiết xuân hạ nóng nực, nên tại bến sông dựng lương-tạ để vua hóng mát nơi ấy. Trên bờ có dựng Hành-cung làm chỗ triệu các quan đến thưa hỏi; dựng năm Tự-Đức thứ 5 (1852), qua năm Thành-Thái 15 (1903) trùng tu nghiêm chỉnh hoàn hảo để làm thời giá-hạnh.

HÀNH-CUNG THẦN-PHÙ 神符行宮

Hành-cung dựng trên bờ phía nam sông Lợi-nông thuộc xã Thần-phù huyện Hương-thủy. Nơi bến nước dựng tạ Thanh-quang 淸光榭.

Cần-án: Đầu niên hiệu Minh-mạng làm tạm nhà tranh để cho có chỗ Tuần-hạnh, nhưng gặp tiết thu mưa lụt bị hư, năm 20 (1839) làm lại ngôi gạch. Phía đông, tây và bắc có rùng ao, có những sa-cầm thủy-diều quần tụ nơi ấy. Vua thường giá-lâm xem ruộng mạ, nhân đó đến bắn thử. Niên hiệu Thiệu-Trị thánh chế 20 cảnh ở Thần-kinh, đây là 1 cảnh gọi là *Đông-lâm đặc điều* 東林弋鳥 (bắn chim rùng đông) có chạm bia dựng đình nơi đây.

HÀNH CUNG THUẬN-TRỰC 順直行宮

Ở xã Hà-trung huyện Phú-lộc, niên hiệu Minh-Mạng làm tạm nhà tranh để làm chỗ Tuần-hạnh, nhưng mỗi khi làm lên rồi lại đổ đi, vả lại chỗ ấy chật hẹp, năm 20 (1839) lựa chỗ này làm 1 tòa nhà ngôi để làm chỗ vua trú-tất.

HÀNH CUNG THUẬN-AN 順安行宮

Ở bờ phía tả cửa tấn Thuận.an thuộc ấp Thai-dương.hạ huyện Hương-trà, dựng năm Minh-Mạng 18 (1837).

HÀNH CUNG THÚY-VÂN 翠雲行宮

Ở phía nam chân núi Thúy-vân thuộc ấp Đông-am huyện Phú-lộc, dựng năm Minh-Mạng 18 (1837)

PHỦ-ĐỆ 府 第

ĐƯỜNG ĐOAN-BẢN 端 本 堂

Ở phường Hiệu-trung trong kinh-thành.

Cần-án : Năm Gia-Long 15 (1816) dựng cung Thanh-Hòa làm chỗ ở cho Thánh-Tổ Nhân-Hoàng-Đế khi còn làm Hoàng-thái-tử. Ở giữa, dựng điện Thanh-hòa, phía đông đường Ngọc-kính 玉鏡堂, phía tây đường Tập-thiện 集善堂, phía trước đường Đoan-bản, 2 bên tả hữu có lưỡng vu, phía nam cửa Chấn-hạnh 震亨門, phía đông cửa Tả-định 左定門, phía tây cửa Hữu-định 右定門, phía bắc cửa Xuân-hòa 春和門. Năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) triệt điện lấy gỗ dơi làm cung Khánh-minh 慶寧宮, lấy đường Tập-thiện làm chỗ giảng-học cho các Hoàng-Tử Thân-công. Năm thứ 19 (1838) lấy đường Đoan-bản làm giảng-đường gọi là đường Càn-đông 乾東, các Hoàng-tử Hoàng-tôn đều đến đây học tập.

ĐƯỜNG CHỈ-THIỆN 止 善 堂

Ở phường Ngưng-hy trong kinh-thành, là sở Tiềm-đề của Vua Hiến-Tổ, đầu niên hiệu Thiệu-Trị dời lấy cây gỗ dơi làm ở trong vườn Thường-mậu.

ĐƯỜNG PHƯỚC-THIỆN 福 善 堂

Ở phường Vĩnh-An trong kinh thành, là Tiềm-đề của vua Dực-Tông. Đầu niên hiệu Tự-Đức đổi tên Phước-thiện, nay đã dời lấy cây gỗ dơi làm chỗ khác.

QUAN-THỰ 官署

VIỆN CƠ-MẬT 機密院

Nguyên ở hữu trực-phòng phía Tả-Vu, 左廡之右直房. Viện chế: có 4 Đại-thần sung vào viện, dùng quan Văn-ban tam phẩm dĩ thượng, đều lấy bản-chức mà sung vào viện, còn viện-thuộc thì dùng quan ngũ lục phẩm mỗi phẩm 2 người, quan thất phẩm 4 người, đều lựa các quan trong 6 bộ và các tự viện 寺院 bổ sung, cũng lấy bản-chức sung làm Viện-hành tâu.

Phạm việc quân quốc cơ-vụ thuộc về quan-yếu cần mật thì đều do nơi viện này. Thuộc với viện có Nam-chương-kinh 南章京. Bắc-chương-kinh 北章京 đặt ra năm Minh-Mạng 14 (1833). Năm Miah-Mạng 18 (1837) cải Nam-chương-kinh làm Nam-ty 南司 Bắc-chương-kinh làm Bắc-ty 北司. Từ sau khi hữu-sự, giao thiệp nhiều việc, nên đặt viện ra ngoài để tiện thương nghị.

Viện cũ chỉ phái thuộc-viên luân phiên túc-trực phụng thủ chương-sớ châu-bản mà thôi. Năm Đồng-Khánh nguyên-niên (1886) tạm đặt viện ở tây hiên binh-bộ-đường, năm Thành-Thái nguyên-niên (1891) lại đặt 5 Phụ-chính Đại-thần kiêm sung việc viện, lại đặt thêm 1 Tham-biện, 1 Thương-biện, 2 Viên-ngoại, 2 Biên-tu, 6 Thừa-biện lệ thuộc.

Năm thứ 3 (1891) dời viện sở ở Chính-mông-đường 正榮堂 làm viện mới Cơ-mật, năm thứ 6 (1894) làm thêm 1 tiền-đường 3 gian 2 chái, để làm chỗ hội-thương. Năm thứ 9 (1897) Phụ-chính Đại-thần giao trả chính quyền lại vua, khi ấy dùng Chính-khanh 6 bộ (tức Thượng-thor) sung làm Cơ-mật Đại-thần,

Năm thứ 11 (1899) lại dời làm ở chùa Giác-hoàng 覺皇寺. Qui thức: 1 tòa chính 3 gian 2 chái, tòa có 2 tầng, tầng trên ở trước cửa khắc 3 chữ «Cơ-mật-viện», xây 5 cửa vành-nguyệt, phía tả, hữu xây 2 cửa vành-nguyệt. Tầng dưới mặt trước xây 7 cửa vành-nguyệt, ngoài thềm hoa xây bình-bạt 3 gian (đều dùng vôi gạch, sau đây đều vậy cả) mặt tả, hữu đều xây 6 cửa V, N. ngoài thềm hoa đều xây 3 gian bình-bạt.

2 dãy nhà tả hữu đều 15 gian 2 chái. Năm 16 (1904) bị gió bão trốc ngói, lợp lại thứ ngói đá đen, tứ vi xây la thành, mặt tiền và tả hữu đều có 1 cửa, cửa trước tam-quan, tầng trên có môn-lầu, trong cửa xây 1 bình-phong, trong sân đặt 1 cái đỉnh bằng đồng, đỉnh đúc năm Thành-Thái 11 (1899). Trong cửa tả hữu đều có 1 cái giếng nước rất trong ngọt (nhưng cựu bên chùa có giếng thanh phương 清芬井).

Viện này : tòa chính làm chỗ cho quan tây và quan nam hội thương chính-sự. 2 dãy nhà tả hữu làm chỗ cho các quan Hội-biện làm việc. Qui thức cao rộng sáng sủa có vẻ nhã-quau.

Còn viện cũ (Chính môn đường), năm thứ 17 (1905) cải làm sở Tôn-học, sau lại trùng tu làm Học-bộ Thượng-thơ-đường.

NỘI CÁC 內閣

Ở Tả-trực-phòng bên tả vu, Cẩn án : Đầu niên hiệu Gia-Long làm phòng văn thơ, ở Tả-trực-phòng bên Hữu-Vu, đặt chức Thượng-bảo-khanh 尚葆卿 và Thương-bảo-thiếu-khanh 尚葆少卿 chưởng quản, chia làm 4 tào : Thượng bảo, Khỉ-cư-chú, Đồ-thơ và Biểu-bộ. Năm Minh-Mạng thứ 7 ban thứ theo Hữu-trực-phòng Tả-Vu, năm 11 đổi làm Nội-các, lập ban thứ theo sau Lục-bộ. Năm 14 (1833) dời qua Tả-trực-phòng, dùng Thị-lang trong 6 Bộ, Thông-chính-sứ, Phó sứ và Hàn-lâm-Viện Trục-học-sĩ sung chưởng việc các, năm 17 (1836) cải tào Đồ-thơ làm tào Bí-thơ, tào Khỉ-cư-chú làm tào Thừa-vụ, năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) đổi định làm Thượng-bảo, Bí-thơ, Ty-luân và Bản-chương phàm 4 sở thuộc-viện, dùng quan tứ-phẩm trở xuống có Viện-hàm Hàn-lâm sung vào.

VIỆN TẬP HIỆN 集賢院

Ở hướng đông-tây Tử-cấm-thành 紫禁城, dựng năm Tự-dức nguyên-niên (1848). Quan chế : Đặt 2 Kinh-diên giảng-quan 經筵講官, 6 Kinh-diên nhật-giảng-quan 經筵日講官, 12 Khỉ-cư-chú 起居註, 4 Bút-thiếp-thức 筆帖式, nay đã tỉnh giảm.

VIỆN THÁI-Y 太醫院.

Ở phía đông *Duyệt-thị-đường* 閱是堂, trong *Tử cấm-thành* 紫禁城, đặt 1 *Viện-sứ* 院使, 2 *Tả-hữu viện-phán* 左右院判, 1 *Ngự-y* và 1 *Phó-ngự-y* 御醫副御醫, cùng *y-chính, y-phó, y-sinh, ngoại-khoa* 醫正, 醫副, 醫生. 外科 đều lệ thuộc.

Lại dựng sở Thái-y ở phường Đông-phước trong kinh-thành để cho Viện-phán và Y-sinh ở. Đầu niên-hiệu Gia-Long làm ở phường Dưỡng-sinh, trong niên-hiệu Minh-Mạng dời qua chỗ đây, năm Thành-Thái nguyên niên (1889) trùng tu.

XỨ THỊ-VỆ 侍衛處

Ở phía tả viện Tập-hiền, xây về hướng tây. Dựng năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844), đặt viên *Chưởng-lãnh* 掌領員, dùng văn võ đại-thần sung vào, thống-quản ngũ-dãng thị-vệ-xứ, chủ coi các sở Trục-lư, cung-cấp, nội-tạo và cần-tín-ty lệ thuộc vào. Còn sở Thượng thiện, Thượng trà, Thái-y cũng đều liên quan vào xứ này.

PHỦ NỘI-VỤ 內務府

Ở phía nam vườn Ky-hạ, trước có sở *Chi-thu* 支收所, phía tả có sở Nội-tạo 內造, phía hữu có sở *Đốc-công* 督工, phía sau có 4 dãy nhà kho *Thập-hiệu* 十號庫, có 3 cửa: ở giữa là cửa Nội-vụ, phía tả cửa sở Nội-tạo, phía hữu cửa sở Đốc-công.

Phủ này đặt chức Thị-lang chưởng-quản, thuộc quan có Lang-trung, Viên-ngoại-lang, Chủ-sự, Tư-vụ thuộc-ty có Thơ-lại.

Sở Nội-tạo đặt riêng Quản-viên, các *Tượng-cục* 匠局 đều lệ thuộc.

Đầu niên hiệu Gia-Long làm nhà *Nội-đồ* 內圖 ở phía tả cửa Hưng-khánh thuộc *Tử-cấm-thành*, năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820) đổi lại tên này, qua năm thứ 18 (1837) mới thiên-dị.

Nay đổi dùng theo thức Tây-Áu làm lầu 2 tầng, để làm chỗ tàng trữ chi thu, các hiệu-khố đều cũng triệt giảm. Năm thứ 18 (?) triệt hữu-khố đem tu hồ tả-khố để qui tri hạng liệu công-thắng 公帑.

PHỦ TÔN-NHÂN 尊人府

Ở phường Trung-thuận trong kinh-thành. Dựng năm Minh-Mạng 13 (1832), trùng tu năm Thành-Thái thứ 2 (1890), năm thứ 15 đắp thêm mặt nền ty tả hữu. Phủ đặt chức *Tôn-nhân-lệnh* 尊人令, *Tả-hữu Tôn-chính* 左右尊正, *Tả-hữu-Tôn-nhân* 左右尊人 và *Tả hữu Tôn-khánh* 左右尊卿, sở thuộc lại có tả hữu *Tả-lý*, *Lang-trung*, *chủ-sự*, *Tư-vụ*, *Thừa-biên* 佐理, 郎中, 主事, 司務, 承辦, lệ thuộc

QUỐC-SỬ-QUÁN 國史館

Ở phường Phú-văn trong kinh-thành, có chính phó Tổng-tài (không nhất-định), 4 Toản-tu, 8 Biên-tu, 4 Khảo-hiệu, 6 Đăng-lục, 6 Thu-chưởng, dựng năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) dựng thêm nhà dài ở tả hữu, ngăn tường gạch 4 phía để làm chỗ cho nhân viên tu-thơ trong quán cư trú. Năm Tự-Đức thứ 2 (1849) làm thêm *Tàng-bản-đường* 藏板堂 ở sau quán, trước sân bên hữu có giếng nước rất trong ngọt, tương truyền đó là giếng xưa của xã Diên-phái. Năm Thành-Thái nguyên-niên (1889) lấy nhà dài phía hữu giao cho viện Đò-sát cư trú. Năm thứ 2 (1890) tu bổ nhà tả-quan-cư và trú làm những tủ sơn đỏ và tủ gỗ. Năm 14 (1902) đắp thêm nền đường cao 1 thước tây; chính-đường, hậu-đường cùng nhà phía tả ở trước có tu bổ lại, còn nhà dài phía tả triệt hạ qui tri.

BỘ LẠI 史部

Ở phường nhân-hậu trong kinh-thành, quan-chế : đặt 1 Thượng-thơ, tả hữu Tham-tri và tả hữu Thị-lang đều 2 người, thuộc-viên Lang-trung, Viên-ngoại-lang, Chủ-sự, Tư-vụ, thuộc-ty có Thơ-lại.

Cần án : đầu niên hiệu Gia-Long, 6 Bộ đều đặt 1 Thượng-thor, 2 Tham-tri, 4 Thiêm-sự, 2 câu kê, và Cai-hạp Thủ-hạp, Lịch-sử. Sau đặt thêm 1 chức Tham-hồi, lập ban ở sau chức Tham-tri (không định-viên), năm inh-mạng thứ 2 (1821) đặt thêm viên-dịch 6 Bộ, mỗi Bộ đặt 4 Lang-trung, 4 chủ-sự, 4 Tư-vự, còn Bác-cửu-phẩm Thơ-lại đều 8 người, số Vị-nhập-lưu Thơ-lại: Bộ-lại và Bộ-Bình đều 70, người Bộ-Hộ 100 người, Bộ-Lễ và Bộ-công đều 50 người, Bộ-Hình 60 người.

Lấy 6 Bộ và viện Đò-sát, Đại-lý-tự, Thông-chính sở gọi làm *Cửu-khanh* 九卿, đặt thêm Tả Hữu Thị-Lang. Năm thứ 8 (1827) lại cải chức Thiêm-sự làm Lang-trung, Lang-trung làm Viên-ngoại-lang. Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) đặt 5 ty : *Lại-ấn*, Văn-tuyền, *Trùng-tự*, *Kê-huân*, *Phong-điền* 吏印, 文選, 澄啟, 稽勳, 封典. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) giảm 2 ty *Lại-ấn* và *Kê-huân*.

Niên-hiệu Gia-Long dựng Trường-giải (nhà dài) 6 Bộ, ở 2 phường Liêm-năng và Thận-cần trong kinh-thành. Năm Minh-Mạng thứ 8 (1827) dời làm ở chỗ hiện nay, qui chế rộng rãi, 1 Thượng-thor đường, 2 tả hữu Tham-tri-đường, 2 tả hữu Thị-lang-đường, mỗi Bộ có 6 ty-viên phòng ốc, bao quanh xây tường gạch, trước sau đều có 1 cửa.

Trong niên hiệu Thành.Thái, 6 Bộ-đường đều tu bổ sửa đổi theo thức Tây, phòng ốc ty viên tả hữu lần hồi triệt hạ, làm riêng nhà dài ở 2 bên đường trong cửa đông-môn để cho thuộc viên cư trú.

BỘ HỘ 戶部

Ở phía đông Lại-bộ-đường, đường chế giống như Bộ-Lại. Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) đặt 7 ty : *Hộ-Ấn*, *Kinh-trực*, *Lưỡng-kỳ*, *Nam-kỳ*, *Bắc-kỳ*, *Thuởng-lộc*, *Thuế-hạp*, 戶印, 京直, 兩畿, 南圻, 北圻, 賞祿, 稅項. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) giảm ty *Hộ-Ấn* và 2 ty *Lưỡng-Kỳ* 兩畿, năm thứ 6 (1853) lại lấy ty Tào-chính 漕政 lệ thuộc, và thống quản cả Nội-Vụ, Võ-khố, Kinh-thương 內務, 武庫, 京倉.

BỘ LỄ 禮部

Ở phía đông Hộ-bộ-đường, qui chế cũng như Bộ Lại, năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) đặt ra 5 ty : *Lễ-ấn, Yên-tự, Tân-hưng, Thú-đng, Nghi-văn* 禮印, 禮祀, 賓興, 酬應, 儀文. Năm Tự-Đức thứ 2 (1850) giảm ty Lễ-ấn, năm thứ 6 (1853) lại lấy 2 ty Thái-thường, Quang-lộc thuộc vào, và Văn-miếu Tự-Thừa cũng thống thuộc. Năm Thành-Thái 18 (1906) ở trước hữu Tham-tri-đường cất thêm Tự-khi-đường 祀器堂, lại lấy phòng ty-viên trước Tả-tham-tri-đường làm sở lò rượu.

BỘ BINH 兵部

Ở phương Tích-thiện, phía đông Lễ-bộ-đường, qui chế cũng như Bộ Lại. Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) đặt ra 7 ty : *Binh-ấn, Kinh-kỳ, Trực-tĩnh, Võ-tuyền, Khảo-công, Kiểm-duyet, Hỏa-pháo*, 兵印, 京畿, 直省, 武選, 考功, 檢閱, 火礮, năm Tự-Đức thứ 3 (1850) giảm 2 ty Binh-ấn và Kiểm-duyet đem Thái-bộc-tự và Bru-chính 太僕寺, 郵政 lệ thuộc vào.

BỘ HÌNH 刑部

Ở phía đông Binh-bộ-đường, qui chế cũng như Bộ Lại. Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) đặt 5 ty : *Hình-ấn, Kinh-chương, Trực-kỳ, Nam-hiến, Bắc-hiến* 刑印, 京章, 直畿, 南憲, 北憲. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) giảm ty Hình-ấn, nhập chung ty Kinh-chương, ty Trực-kỳ làm ty Kinh-trực lại cùng *Đô-sát-viện, Đại-lý-lự* 都察院, 大理寺 liệt làm Tam-pháp-ty 三法司. Năm Minh-Mạng 13 (1832) dựng Công-chính-đường ở phía bắc đài *nam-xuong* 南昌臺 trong kinh-thành, xây hướng bắc. Ty Tam-pháp mỗi tháng 3 lần hội thâu đơn, ở trước đặt có trống *đăng-văn* 登聞鼓, để thân mình sự oan khức.

BỘ CÔNG 工部

Ở phía đông Hình-bộ-đường, qui chế cũng như Lại-bộ-đường. Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) đặt 5 ty : *Công-ấn, Qui-chế, Doanh-kiến Tu-tạo, Khám-biên* 工印, 規制, 營建, 修造, 勘辨. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) giảm 2 ty Công-ấn và Khám-biên. Năm thứ 6 (1853)

dem ty Tài-mộc 材木司 thuộc vào, còn ty Nội-vụ-tiết-thận, Võ-khố-chế-tạo và Doanh-thiện 內務節慎司, 武庫製造司, 營繕司 cũng đều thống thuộc.

VIỆN ĐỒ-SÁT 都察院

Ở phường Bảo-hòa, phía tây trong kinh-thành, dựng năm Minh-Mạng 14 (1833): Quan chức : 1 *Tả-phó đồ-ngự-sử* 左副都御史, (hoặc dùng quan Tham-tri trong 6 Bộ lãnh chức ấy.), *Lục-khoa Chương-ấn* 六科掌印, 1 *Kinh-kỳ-đạo chương-ấn* 京畿道掌印, 12 *Giám-sát-ngự-sử các đạo*, 諸道監察御史 (Nam-trực, Bắc-trực, Tả-kỳ, Hữu-kỳ, Định-biên, Long-trường, An-Hà, Hà-ninh, Ninh-Thái, Sơn-Hung-Tuyên, Hải-An, Lạng-Bình), và *Lục-sự*, *Bát-cửu-phẩm*, *Thơ-lại*, *Vị nhập-lưu-Thơ-lại* đều lệ thuộc.

Cần án: đầu niên hiệu Gia-Long, quan chế : *Tả-hữu Đồ-ngự-sử* viện *Đồ-sát*, trật chính nhị-phẩm, (2-1) *Tả hữu Phó-đồ-ngự-sử*, trật tòng tam-phẩm (3-2), nhưng chưa đặt viên chức làm việc. Năm Minh-Mạng 13 (1832) mới đặt viện, trong viện đặt 1 *Tả-đồ-ngự-sử* và 1 *Hữu-đồ-ngự-sử* để xem xét *Thượng-thơ* trong 6 bộ, *tả hữu Phó-đồ-ngự-sử* để xem xét *Tham-tri* trong 6 bộ. Khi ấy chưa đặt chức *Tả-đồ-ngự-sử*, chỉ đặt 1 chức *Tả-phó-đồ-ngự-sử* mà thôi. Lại thường đem chức quan nơi khác kiêm lãnh việc viện, như *Hữu-đồ-ngự-sử*, *Hữu-phó-đồ-ngự-sử* thì làm *Tổng-đốc Tuần-vũ* mà kiêm hàm.

Viện-thuộc thì đặt *Lục-khoa-cấp sự-trung* mỗi khoa 1 người, *Giám-sát-ngự-sử các đạo* 16 người, trật chính ngũ-phẩm (5-1), *Lục sự* 1 người trật chính thất phẩm (7-1) và *Bát-Cửu-phẩm Thơ-lại* 4 người, *Vị-nhập-lưu-thơ-lại* 20 người, năm thứ 16 (1835) đặt thêm 2 viên *Kinh-kỳ-đạo giám-sát-ngự-sử*, 6 viên *Lục-Khoa chương-ấn*, trật tòng tứ-phẩm (4-2), năm *Thiệu-Trị* thứ 4 (1844) đặt thêm 1 viên *Kinh-Kỳ-đạo chương-ấn*, 2 viên *Kinh-kỳ-đạo-ngự-sử*. Năm *Tự-Đức* thứ 3 (1850) giảm chức *Lục-Khoa-Cấp-Sự-Trung* 六科給事中 và chức *Kinh-Kỳ-Đạo-Ngự-Sử* 京畿道御史, cải định lại 12 chức *ngự-sử các đạo*. Năm *Thành-Thái* lại giảm bớt, hiện đề 3 *chương-ấn*, 3 *ngự-sử*. Cần án : viện *đồ-sát* năm *Thành-thái nguyên niên* (1889) chuẩn lấy 2 sở *Thái-thường*, 太常 *Quang-Lộc* 光祿 và trại dài ở phía hữu *sứ-quản* giao viện chia ở. Năm thứ 14 (1902) triệt hạ 15 gian trại-dài lựa gồ làm lại 6 gian, năm 17 có tu bổ lại.

VIỆN HÀN-LÂM 翰林院

Phía tây Quốc-Sử-quán, dựng năm Minh-Mạng 11 (1830) lệ đặt *Chương Viên Học sĩ* 掌院學士 *Trực học-sĩ* 直學士, *Thị-độc học-sĩ* 侍讀學士, *Thị-giảng học-sĩ* 侍講學士, *Thị-độc* 侍讀, *Thị-giảng* 侍講, *Thừa-chỉ* 承旨, *Trước-tác* 著作, *Tu-soạn* 修撰, *Biên-tu* 編修, *Kiểm-thảo* 檢討, *Điền-tích* 典籍, *Điền-bộ* 典簿, *Cung-phụng* 供奉, *Đãi-chiếu* 待詔, và *Bút-thiếp* 筆帖.

Phàm người tòng sự ở Nội-các, Sử-quán, Tập-hiền đặc-giản 1 đường-quan trong 9 Bộ kiểm-quản, không có định viên.

TY THÔNG-CHÍNH-SỨ 通政使司

Ở phía đông Quốc-sử-quán, nguyên trước là *Công-sảnh thương-bạc* 商治公廳. Năm Minh-Mạng 13 (1832) đem Thương-bạc qui Bộ Hộ, lấy công-sảnh ấy cấp cho Đại-lý-tự làm chỗ biệncông. Năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845) *Đại-lý-tự* 大理寺 dời đi chỗ khác, lấy chỗ ấy cấp làm ty Thông-chính, đặt Thông-chính-sứ, và Thông-chính phó-sứ chưởng-quản, sở-thuộc có Viên-ngoại-lang, Chủ-sự, Tư-vụ và thuộc ty Thơ-lại.

Cần-án : đầu niên-hiệu Gia-Long, phàm ở ngoài các tỉnh có dựng biểu-chương hoặc công-văn tư-di về kinh, thì đều do ty Bru-chính Bộ Binh chiếu theo địa-chỉ chuyển-giao cho các nha. Năm Minh-Mạng 15 (1834) mới đặt chuyên-ty, dùng 1 Ấn-quan trong 6 Bộ kiểm-lãnh, từ sau khi hữu-sự nhân đó tỉnh-giảm.

Năm Thành-Thái thứ 5 (1893) gồm chung cả ty *Tào-chính* 漕政司 sửa thêm lại, làm chỗ *Tả-đô-đường* 左都堂 cư trú. Năm thứ 8 (1896) lại trích lấy tài liệu làm 1 tòa nhà ngôi. Năm thứ 15 trùng tu cải cấp nha Hộ-thành làm chỗ công-biện.

ĐẠI-LÝ-TỰ 大理寺

Ở phường Qui-hậu phía tây viện Đò-sát, lệ đặt chức *Tự-khanh* 寺卿 và *Thiểu-khanh* 少卿 *Chưởng-quan* có những chức Viên-ngoại-lang, Chủ-sự, Tư-vụ, và thuộc ty Thơ-lại lệ thuộc. Chức *Tự-khanh* do Vua đặc-giản không có định viên.

PHỦ THIÊM-SỰ 曆事府

Chưa đặt, chỉ lấy làm Phủ-hàm sung biệt nha.

THÁI-THƯỜNG-TỰ 太常寺

Ở phía tả, Quốc-sử-quán, phía hữu Hàn-lâm-viện, dựng năm Minh-Mạng 11 (1830), lệ đặt chức Tự-khanh, và Thiếu-khanh. Sở-thuộc có Viên-ngoại-lang, Chủ-sự, Tư-vụ và thuộc ty Thơ lại coi giữ *từ-văn* 祠文, *Chế-bạch* 制帛 (1), và hội phái Tế-quan (2).

Cần-cán : Từ năm Minh-Mạng thứ 10 về trước thì thường dùng Bộ Hình kiêm-quản. Đầu niên hiệu Thiệu-Trị mới đặt có chuyên nha, dùng 1 ấn-quan trong lục-bộ kiêm-lãnh, năm Tự-Đức thứ 6 (1853) cải thuộc Bộ Lễ làm ty Thái-thường, còn chỗ tự 寺 đặt phường dệt lụa để dùng việc cúng tế.

QUANG-LỘC-TỰ 光祿寺

Chung 1 công-sảnb với Thái-thường-tự, phía tả là Thái-thường, phía hữu là Quang-lộc, lệ đặt Tự-khanh và Thiếu-khanh, còn thuộc-ty cũng đồng như Thái-thường-tự. Hưởng lai chức Tự-khanh không định viên, lấy 1 ấn quan trong 6 Bộ kiêm-lãnh, có ty lý-thiện thuộc vào. Năm Tự-Đức thứ 6 (1853) cải thuộc Bộ Lễ làm Quang-lộc-ty, chỗ tự 寺 đặt làm lò rượu để dùng cúng tế, sau nhân đề quan Pháp cư trú. Năm Thành-Thái thứ hai 2 (1890) triệt binh-xá Lý-thiện đề qua chỗ ty-viên cũ thuộc Lễ-bộ Tả-tham-tri đặt lò nấu rượu.

Cần-án : 2 tự Thái-thường và Quang-lộc năm Thành-Thái nguyên-niên (1889) chia giao cho viện Đò-sát cư trú.

THÁI-LỘC-TU 太僕寺

Chưa đặt, chỉ lấy tự hàm sung biệt nha.

(1) *Từ-văn* : có lẽ là văn tế các đền. *Chế-bạch* : có lẽ là bức lụa viết chế-thờ của Vua.

(2) Hội đồng phân phái các quan đi tế.

HÔNG-LÔ-TỰ 鴻 臚 寺

Chưa đặt, chỉ lấy tự-hàm sung biệt nha.

TÀO-CHÍNH-TY 漕 政 司

Ở phía đông Quốc-sử-quán, dựng năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), đặt Chính-sứ và 1 Phó-sứ, có Chủ-sự, Tư-vụ và thuộc ty Thơ-lại lệ thuộc nào, trên có 1 Đình-thần bên văn hay bên võ kiêm quản. Năm Tự-Đức thứ 6 (1853) cải thuộc Bộ Hộ làm ty Tào-Chính.

VÕ-KHỐ 武 庫

Ở phía tây phường Liêm-năng trong kinh-thành, mặt trước làm 1 Công-đường, 1 sở Chi-thu, mặt sau có 10 cái kho. Lệ đặt 1 chức Thị-lang Võ-khố chưởng-quản, có Lang-trung, Viên-ngoại, Chủ-sự, Tư-vụ và thuộc ty Thơ-lại lệ thuộc. Tên cũ là Ngoại-đồ-gia 外國家, năm Minh-Mạng nguyên-niên đổi lại tên hiện kim. Ở phía bắc làm sở Võ-khố đốc-công, có chức Viên-ngoại-lang giám đốc quản lãnh, trở xuống đều thống thuộc riêng biệt với Bộ Công. Nay Võ-khố cải làm trường bá-công 百工場, sở đốc-công cải làm trường Canh-nóng 耕農, đều có Bảo-hộ Pháp-quan coi việc.

THƯƠNG-TRƯỜNG 倉 場

Ở phía nam Ngự-hà trong kinh-thành. Có 1 Công-trường, 1 sở chi-thu, và có kho Quảng-tích 2 sở hiệu, kho Quảng-thạnh 9 sở hiệu, kho Quảng phong 2, 3 sở hiệu để trữ lúa gạo, lại có 1 Phú-khố, 1 Vĩnh-thành-khố để trữ tiền. Lệ đặt 1 Thương-trường Thị-lang chưởng quản, thuộc ty cũng đồng như ở Võ-khố.

Cần án : Đầu niên hiệu Gia-long đặt chức Cai-đội sung vào quản lãnh các đội Phú-thuận. Năm Minh-Mạng thứ 8 (1827) bắt đầu đặt 1 chức Giám-đốc kinh-thương và 1 Phó-giám-đốc, sau cải định quan-danh hiện kim, giám chức Giám-đốc.

Kho trữ tiền khi trước ở phía hữu Hoàng-thành, tên là nội-tàng-khố 內藏庫, lệ đặt chức giám-đốc quản lãnh, năm Minh-mạng 14 (1833) dời làm trong trường kinh-thương, đem Thị-lang

Thương-trường quản-lãnh, năm Thành-Thái nguyên-niên (1889) triết giải 2 kho Quảng-phong, Quảng-tích qui trí một chỗ. Năm thứ 2 (1890) lại triết giải số hiệu 4 của kho Quảng-thạnh, năm thứ 6 (1890) lại triết giải số hiệu 5, 6 và 8 của kho ấy rồi lại đem số hiệu 8 dời làm trên nền cũ chỗ số hiệu 7 để trữ lúa dư.

KHO HÓA-DƯỢC DIÊM-TIÊU 火藥石礮硝庫.

Ở phường Phong-doanh trong kinh-thành, phía nam lâu Tàng-thơ, lệ đặt chức Lang-trung quản lãnh, thuộc-ty từ Chủ-sự trở xuống đến Thơ-lại phụ thuộc mà thống thuộc về Bộ Binh, dựng năm Minh-Mạng 19 (1838), chu vi có ao gọi là *kỷ-tế-tri* 既濟池 phải lấp nửa cái ao *Học-hải* 學海 để làm kho ấy.

MỘC-THƯƠNG 木倉

Ở phía hữu cửa Quảng-đức ngoài kinh-thành, khi xưa ở phía tả ngoài quách phía đông-nam kinh thành, đến năm Minh-Mạng thứ 10 mới dời Năm 18 (1837) lệ định đặt chuyên nha mộc-thương, có 1 Giám-lâm Lang-trung và Viên-ngoại-lang, còn thuộc-nha là *ty Thanh-thận* 清慎司 có 1 Chủ-sự, 1 Tư-Vụ, 2 Bát cửu phẩm Thơ-lại. Lại đặt sở Đốc-công mộc-thương và ty Doanh-thiện, nhưng cựu thống thuộc về Bộ Công Sở Đốc-công có chức Giám-đốc, Phó-giám-đốc, ty Doanh-thiện có Viên-ngoại lang, Chủ-sự, Tư-Vụ đều 1 người, Bát cửu phẩm Thơ-lại 2 người, Vị-nhập-lưu Thơ-lại 15 người. Năm Tự-Đức thứ 6 (1853) cải Nha-môn mộc-thương làm ty Tài-mộc thuộc về Bộ Công, còn 1 tòa nhà ngồi sở Doanh-thiện triết hạ năm Thành-Thái 17 (1905).

KHÂM-THIÊN-GIÁM 欽天監

Ở phường Nam-an trong kinh-thành, có một tòa công-sảnh và 1 dãy trại dài, lệ đặt chức Quản-lý, Phó-quản-lý, Giám-chính, và Giám-phó. Chính phó quản lý do vua đặc giản vị *Đại-thần* sung lãnh, chứ không định viên. Còn sở thuộc có *Ngũ-quan-chính* 五官正, *Linh-đài-lang* 靈臺郎, *Khác-cần-ty* 恪謹司, *Bát-cửu-phẩm* 八九品, và *Vị-nhập-lưu-Thơ-lại* 未入流書史.

QUỐC-TỬ-GIÁM 國子監.

Ở xã An-ninh phía tây ngoài kinh-thành, phía trước gọi *Di-luân-đường* 彝倫堂, phía sau gọi *Giảng-đường* 講堂, 2 bên tả hữu làm phòng, ốc sinh viên ở, dựng năm Minh-Mạng thứ 2 (1821), lệ đặt 1 *Tế-tửu* 祭酒, 2 *Tư-nghiệp* 司業, 2 *Học-chính* 學政 (sau cải làm trợ-giáo) và *Giám-thừa* 監丞, *Điền-tịch* 典籍, *Điền-bộ* 典簿, lệ thuộc.

Cần ăn: Đầu niên hiệu Gia-long đặt 1 *Đốc-học* 督學, 2 *Giáp-át Phó Đốc-học* 甲乙副督學, năm Minh-Mạng nguyên-niên (1820) cải định quan danh như nay, đều có nha-thự ở phía hữu giảng-đường. Năm thứ 2 (1821) bắt đầu dựng *Di-luân-đường*, giảng-đường và phòng ốc Tôn-sinh ở tả hữu đều có 3 gian, phòng ốc Giám-sinh, Ấm-sinh đều 16 gian. Năm 19 (1833) lại dùng 2 viên Đại-thần Văn-thần lãnh coi việc Giám.

Trong niên hiệu Thiệu-Trị, Hiếu-Tử Chương Hoàng-Đế ngự-chế thơ 12 cảnh ở Thần-kinh, mà nơi đây là 1 cảnh gọi là « *Hoàng-vũ thơ thanh* 疊字言聲 » có chạm vào bia dựng đình ở trước Quốc-tử-giám. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) dựng nhà ở cho các Học-quan ở phía hữu là 15 gian, lại dựng thêm phòng ốc cho Giám-sinh, Ấm-sinh ở phía tả là 19 gian. Năm thứ 7 (1854) Dực-Tôn Anh Hoàng-Đế ngự đến thi-học (1), có đặt *Giảng-Ốc* ở *Di-luân-đường* cho các cho thần 儒 臣 đến giảng sách *Thượng-thơ* 尚書, *Trung-dung* 中庸, từ Giám-thần đến các sinh-viên đều được ban cho khác nhau, lại ban Sắc-thư và thơ Ngự-chế. Năm 14 (1861) đều đem chạm bia dựng đình ở phía tả cửa Quốc-tử-giám. Năm Thành-Thái 17 (1905) lại trùng tu,

TRƯỜNG QUỐC-HỌC 國學場

Ở nơi công thổ Tả doanh Thủy-sư, dựng năm Thành-Thái thứ 8 (1896), có 1 tòa Đốc-giáo đường 督教堂 3 gian 2 chái, 3 tòa cư trú của các viên Trợ-giáo (mỗi tòa đều 3 gian), năm thứ 10 (1898) lại làm thêm 2 dãy trường ốc (dãy trước 30 gian, dãy sau 16 gian) để làm chỗ dạy tập học. Sau Đốc-giáo đường lại làm nhà

vuông 4 mặt (?). Tứ vi đều xây la thành. Mặt trước xây môn lầu 2 tầng, tầng trên treo 1 tấm bảng khắc chữ trường Quốc học bằng Pháp văn, sơn đỏ thiếp vàng, dựng năm Thành-Thái thứ 9 (1978).

VIỆN CUNG-GIÁM 宮監院

Dựng năm đầu hiệu Gia-Long (1802), trong hiệu Minh-Mạng triệt giảm. Năm Tự-Đức thứ 6 (1853) lại chuẩn làm ở phía đông thành Hậu-phố, 1 tòa trung-đường, kế sau ở tả hữu đều có 2 nhà nối liền nhau, làm chỗ cư trú cho bọn *Thái-giám* 太監, *Cung-giám* 宮監, năm Thành-Thái thứ 4 trùng tu.

BÌNH-AN ĐƯỜNG 平安堂

Ở phía nam Cung-giám-viện, tòa nhà 3 gian 2 chái, tứ vi đều xây la-thành, trước sau đều có 1 cửa, trùng tu năm Thành-Thái 12 (1900).

TỨ-DỊCH-QUÁN 四驛館

Ở phường Tứ-dịch phía bắc ngự-hà trong kinh-thành, dựng năm Minh-Mạng thứ 6 (1825).

TY SỞ LÝ-THIỆN 理膳司所

Ở phường Túc-Võ trong kinh-thành. Nguyên thuộc Quang-lộc-tự Thiếu khanh chưởng-lãnh. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) cải thuộc bộ Lễ, có các đội Lý-thiện lệ thuộc. Nguyên trước ở phường Bảo-đức phía tả sau Hoàng-thành, năm Minh-Mạng 21 mới dời đến đây.

Lại phía nam sông ngự-hà thuộc phường Bảo-hòa có làm đình *tê-sinh* 宰牲; ở phường Đức-tuy có chợ gọi là chợ *Nam-thọ* 南壽, trong chợ dựng đình *Lạc-hội* 樂會; ở phường Hà-thành có chợ *Bắc-trường* 北長; phường Đông-phước có chợ *Đông-phước* 東福

SỞ TÊ-SINH 宰牲所

Nguyên trước làm ở phường Bảo-hòa, sau dời ra ngoài quách cửa Chính-nam. Năm Thành-Thái thứ 2 (1890) lại dời qua phường Thanh-long, năm 16 (1904) vì chỗ ấy bị nước ứ tích, lại nhơn đồ sụp nên dời qua phía hữu đầu cầu Bạch-hồ. Năm 18 (1906) lại chuẩn đem về chỗ cũ (Thanh-long) làm tòa chính-đường và 2 tòa ở tả hữu (trong nhà có làm ghế để đỡ sinh-tư các hạng) để cho tỉnh-tiện.

CÔNG-SẢNH CÁC QUÂN-DOANH.

諸軍營公廳

Ở trong kinh-thành : Công-thự Trung-quân, Tiền-quân, và Hậu-quân ở phường Gia-hội ; Công-thự Tả-quân, Hữu-quân ở phường Địch-cần. Khi trước đều ở phường Dương-sinh và phường Đông-an, năm Minh-Mạng thứ 8 (1827) mới dời Tại phủ đặt chức *Đồ-thống-phủ Đồ-thống-chưởng phủ-sự* 都統府都統掌府事, hoặc một *Đồ-thống*, lãnh coi 5 bảo, các vệ ở kinh, còn ngũ-quân ở *Bắc-kỳ* 北圻 五軍 tuy xa cũng thống thuộc vào đấy.

Công-sảnh Thống-chế coi *Võ-lâm-doanh*, *Tả-dục Hữu-dục* 羽林營左翊右翊 ở phường An-lạc. Công-sảnh Thống-chế coi *Thần-cơ-doanh*, *Hồ-uy-doanh*, *Hùng-nhuệ doanh* 神機營, 虎威營, 雄銳營 ở phường Quả-cảm. Công-sảnh Thống-chế coi *Tiền-phong-doanh*, *Long-võ-doanh* 前鋒營. 龍武營 ở phường Triêm-hóa Công-sảnh Thống chế coi *Kỳ-võ-doanh* 耆武營 ở phường Thừa-thiên. Công-sảnh *Kinh-kỳ thủy-sư* 京畿水師 ở phía nam Hương-giang.

BINH-XÁ 兵舍

Binh xá *Loan-giá*, *Cầm-y*, *Kim-ngó*, *Kinh-tất*, *Võ-bị* 鑾駕, 錦衣, 金吾, 警蹕, 武備 ở tả hữu Hoàng-thành-nội, xá *Tập-binh* 習兵 ở phía nam *Loan-giá* (làm năm Thành-Thái 11(1899). Binh-xá *Võ-lâm*, *Tả-dục*, *Hữu-dục*, *Thần-cơ*, *Trung-vệ* ở tả hữu Hoàng-thành-ngoại. Binh-xá 4 vệ : tiền, hậu, tả, hữu thuộc *Thần-cơ-doanh* ở phường nam-cường trong cửa chính-nam kinh-thành Binh-xá *Kinh-trạm* và *Phi-kỳ* 京站飛騎 ở phường Minh-mật trong cửa đông-nam. *Hòa-thanh-thự* 和聲署 ở phường Trúc-võ. Binh-xá *Hồ-uy-doanh* ở phường Bảo-cư, phường Phục-lê trong cửa tây-nam. Binh-xá 5 vệ *Hùng-nhuệ-doanh* ở phường Do-nghĩa trong cửa chính tây, Binh-xá *Ngũ-bảo* 五保 ở phường Định-bắc trong cửa chính bắc. Binh-xá 4 vệ *Kỳ-võ-doanh* ở phường Định-bắc phía hữu trong cửa Trấn-bình. Binh-xá *Võng-thành-vệ* 網城衛 ở phường Thừa-thiên. Binh-xá 5 vệ *Long-võ-doanh* ở phường Tử-dịch trong cửa đông-bắc. Binh-xá 5 vệ *Tiền-phong-doanh* ở phường Đông-phước trong

cửa chính-đông. Trại dài Cung-giám và binh-xá 2 đội Dục-võ Dục-Chấn ở phường Bảo-đức trong kinh-thành. Binh-xá *Dục-đế* 羽梯 ở phường Vĩnh an. Ty Trấn-võ ở phường Hà-phước. Trại dài *Long-thuyền Hộ-ngư* 龍船戶魚 ở tả hữu *Phu-văn-lâu* trước kinh-thành. *Ngục-thất Thừa-thiên* 承天獄室 ở phường Vô-trụ, năm Thành-Thái 14 (1902) dời làm phía sau phủ-thành Thừa-Thiên.

Cần án: năm Minh-Mạng 18 (1837) định *tấn-phần của các Doanh-vệ*: 諸營衛汛分

Tấn phần 5 vệ *Tả-dục*, 5 vệ *Hữu-dục* thuộc *Võ-lâm-doanh* 羽林營左翊五衛右翊五衛汛分: Từ nửa dài *Nam-thắng* 南勝 chuyển qua phía tả trái các dài *Nam-chính* 南正, *Nam-hạnh* 南亨, *Đông-thái* 東泰 cho đến dài *Đông-trưởng* 東長 dài cả 549 trượng lẻ Tựu trung từ mặt trong dài *Nam-thắng* chuyển qua phía tả đến trước sau tả hữu cung *Thanh-hòa* 清和宮, kịp phần đất các phường *Hiệu-trung* *Ninh-mật*, *Đoan-hòa*, *Ngung-hy*, *Trung-thuận*, *Nhân-hậu*, *Tý-thiện*, *Dưỡng-sinh*, *Phú-văn*, *Thận-cần* *Nghĩa-tích* đều thuộc tấn *Tả-dục*.

Phần đất các phường *Huệ-cát*, *Thuận-cát*, *Lý-cát*, *Trình-cát*, *Tĩnh-nhất*, *An-tĩnh*, *Nhuận-đức*, *Phước-tuy* đều thuộc tấn *Hữu-dục*.

Chia môn phường canh gác: Cửa *Ngọ-môn* trên dưới 2 tầng canh gác 50 người. Cửa *Hiền-nhân* cửa *Chương-đức*, cửa *Thê-nhân*, cửa *Quảng-đức*, cửa *Đông-nam* mỗi cửa canh gác 10 người.

Tấn phần 5 vệ thuộc doanh *Tiền-phong* 前鋒營五衛汛分: Từ dài *Đông-trưởng* 東長 lần ra *Đông-gia* 東嘉, *Đông-phụ* 東輔 đến nửa dài *Đông-vĩnh* 東永 dài cả 257 trượng lẻ, và phần đất các phường: *Đông-Phước*, *Minh-thiện*, *Hoá-thành*, *Vĩnh-an*, *Thuận-bình*, *Nhân-tiện*.

Chia môn phường canh gác: cửa chính-đông 30 người, *thủy-quan thành phía đông* 東城水關 20 người.

Tấn-phần 5 vệ thuộc doanh *Long-võ*: Từ nửa dài *Đông-vĩnh* 東永 chuyển ra sau lần qua dài *Đông-bình* 東平 bắc giáp vách phía tả dài *Bắc-hoà* 北和 dài cộng 269 trượng, và phần đất các phường *Nhân-cơ*, *Học-hải*, *Phong-doanh*, *Nhiều-dũ*, *Triêm-ân*, *Thường-dũ*, *Đa-lộc*, *Nguyễn-thanh*, *Ấn-thiệt*, *Hà-thành*, *Ninh-viễn*, *Tứ-dịch*.

Chia môn-phường canh gác : Cửa Đông-bắc 東北 và cửa Trấn-bình đều 30 người.

Tấn-phần 5 vệ thuộc doanh Thần-cơ 神機營五衛汛分 :

Từ nửa dài Nam-thắng 南勝 chuyển qua phía hữu lần đến dài Nam-hưng 南興, Nam-minh 南明 giáp vách trước của dài Tây-trinh 西貞 dài cộng 283 trượng lẻ, và phần đất các phường Tích-khánh, Túc-võ, Vệ-quốc, Nam-trị, Nam-an, Nam-minh Nam-cường, Đại-hữu.

Môn phường canh gác : cửa Chính-nam 20 người.

Tấn-phần 5 vệ thuộc doanh Hồ-uy 虎威營五衛汛分 :

Từ dài Tây-trinh 西貞 chuyển ra sau lần đến dài Tây-an 西安 qua vách sau của dài Tây-dực 西翼, dài cộng 266 trượng lẻ, và ở trước sau tả hữu cung Khánh-ninh 慶寧宮, cùng phần đất các phường Khánh-mỹ, Tư-trung, Địch-cần, Quả-nghị, Phục-lễ, An-mỹ, Bảo-hòa, Qui-hậu, Bảo-cur, Vụ-bản, Ngưng-tích, Nam-thọ.

Chia môn phường canh gác : cửa tây-nam 30 người, thủy quan thành phía tây 20 người.

Tấn phần 5 vệ doanh Hùng-nhuệ 雄銳營五衛汛分 :

Từ dài Tây-dực 西翼 chuyển ra sau lần qua dài Tây-tĩnh 西靜, Tây-tuy 西綏, đến nửa dài Tây-thành 西成, dài cộng 270 trượng lẻ, và phần đất các phường Bảo-định, Đại-hanh, Sư-trinh, Tốn-võ, Đôn-hóa, Thuận-lắc, Long-binh, Gia-mỹ, Thừa-dực, Hội-cầm, An-lạc, Tuân-đạo, An-trạch, Hậu-sinh, Mộc-đức, Xứ-nhân, Do-nghĩa, An-tây.

Môn phường canh gác : cửa chính tây 30 người.

Tấn phần 10 vệ thuộc ngũ-bảo 五保十衛汛分 :

Từ nửa dài Tây-thành 西成 chuyển qua phía tả lần qua dài Bắc-điện 北奠, Bắc-thuận 北順, Bắc-trung 北中, Bắc-thanh 北清, đến dài Bắc-hoà 北和 cộng dài 532 trượng lẻ và phần đất các phường Linh-ứng, Phú-thứ, Hoà-thái, Ngưỡng trị, Tây-lộc, Qui-thiện, Tây-ninh, Vô-trụ, Tây-thành, Hàm-thanh, Đại-đồng, Khang-uinh, Tráng-cổ, Điem-tĩnh, Bắc-trường, Bắc-ninh.

Môn phường canh gác : cửa Tây-bắc 30 người

Tấn-phần 4 vệ thuộc doanh kỳ, võ 者武營四衛汛分 :

Đài Trấn-bình 鎮平臺 ngoài cửa Trấn-bình chu vi dài cộng 240 trượng lẻ, và phần đất cát phường Thừa-thiên, Tuyên-hoá, Định-bắc, An-bắc.

Môn phường canh gác : cửa Trường-Định 10 người.

Khi nào gặp Ngự-giá tuần hạnh ra ngoài 100 dặm, thì đều chiếu nguyên-số mà bội gia lên, phải bày đủ khí giới để cho nghiêm cấm-lệnh các cửa.

Cần-án : Hiệu Minh-Mạng năm 17 (1836) đúc 9 đỉnh, chạm hình lá cờ vào *Anh-đỉnh* 英鼎, chạm hình *trường-thương* 長鎗 vào *ngự-đỉnh* 毅鼎, chạm bài đao *đao* 刀 vào *Thuần-đỉnh* 純鼎, chạm cái nỏ vào *Tuyên-đỉnh* 宣鼎, chạm *phác-đao* 撲刀 vào *Dụ-đỉnh* 裕鼎, chạm *hoả-xa-phun-đồng* 火車噴筒 vào *Huyền-đỉnh* 玄鼎.

MÃ-XƯỞNG 馬廄

Sở ngự-mã ở phía tả hữu trong Hoàng-thành, và ở phía hữu Hậu-phố. Chuồng ngựa ở phường Ninh-mật trong cửa đông-nam kinh-thành, niên-hiệu Minh-Mạng đặt viện *Thượng-tứ* 上駟院 coi ngó, có 2 vệ *khinh-kỵ* 輕騎, *phi-kỵ* 飛騎 lệ thuộc.

TƯỢNG-XƯỞNG 象廄

Ngự-tượng ở phía tả hữu trong Hoàng-thành, phía nam sở ngự-mã. Năm Thành-Thái thứ 2 (1890) dời làm qua phía hữu, tương đối với mã-xưởng.

Kinh-tượng-xưởng ở phía đông trong kinh-thành, thuộc phường Đông-thái và phường Nam-minh và ở 2 xã Kim-long. Dương-xuân 3 vệ kinh-tượng đều đặt chức Vệ-úy, Phó-vệ-úy phân-quản, có 1 chức Chưởng-vệ lãnh-quản.

PHÁO-XƯỞNG 砲廄

Xưởng *Tả-đại-tướng-quân* 左大將軍 ở phía tả trước cửa

Ngọ-môn, ngoài *Kim-thủy-trì* 金水池, rồi đến xưởng *Tả-tướng-quân* 右大將軍 ở phía hữu cửa Ngọ-môn, rồi đến xưởng *Hữu-tướng-quân* 右大將軍 ở phía hữu cửa Ngọ-môn, rồi đến xưởng *Hữu-tướng-quân* thứ theo đó. Dụng năm Minh-Mạng 14 (1833).

Đại-pháo xưởng (xưởng súng đại bác) quanh theo thành: 1 xưởng ở đài *Nam-chính* 南正臺, 1 xưởng ở đài *Nam-minh* 南明臺, 1 xưởng ở đài *Tây-thành* 西成臺, 1 xưởng ở đài *Bắc-định* 北定臺, 1 xưởng ở đài *Bắc-trung* 北中臺, dụng năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), có Hộ-vệ kinh-tất và các vệ thuộc doanh *Thần-cơ* coi giữ, trên có chức *Thống-chế* doanh *Thần-cơ* chuồng-quản.

Cần án: Năm Minh-Mạng 17 (1836) đúc 9 đỉnh chạm hình *đại-pháo* 大砲 vào *Cao-đỉnh*, chạm hình *luân-xa-pháo* 輪車砲 vào *Nhân-đỉnh*, chạm *điều-thương* 鳥槍 vào *Chương-đỉnh*.

Năm Thành-Thái thứ 8 (1896) triệt hạ xưởng *Tả-hữu* *Tướng-quân*, chỉ để mỗi bên 10 gian. Mà phía bên tả để 9 vị súng đồng *Đại-tướng-quân*.

THUYỀN-XUỐNG 船廠

Ở bờ phía nam *Hương-giang* ngoài *kinh-thành*, có 255 sở xưởng. Lại ở nơi bến sông *Thanh-phước* có 1 xưởng ngói.

Cần-án: Niên hạn tu bổ ghe thuyền, năm Minh-Mạng thứ 8 (1827) định: trong 3 năm 1 lần tiểu tu bổ, 6 năm 1 lần đại tu bổ. Năm thứ 13 (1832) cải định: 6 năm 1 lần tiểu tu bổ, lại 6 năm nữa, 1 lần đại tu bổ.

Cần án: năm Minh-Mạng 17 (1836) đúc 9 cái đỉnh, *Cao-Đỉnh* chạm hình thuyền *đa-sách* 多索 (thuyền nhiều dây), *Nhân-đỉnh* chạm hình *lầu-thuyền* 樓船, *Chương-đỉnh* chạm hình thuyền *móng-đồng* 滕艘 (chiến thuyền), *Nghị-đỉnh* chạm hình thuyền *hải-đạo* 海導 (thuyền đi dẫn đạo ngoài biển), *Thuần-đỉnh* chạm hình *đĩnh-thuyền* 艇船 (thuyền hẹp nhỏ và dài), *Tuyên-đỉnh* chạm hình *lê-thuyền* 梨船 (?), *Du-đỉnh* chạm hình *điều-thuyền* 鳥船 (hình như con chim).

TỰ-QUÁN 寺觀

QUÁN LINH-HỰU 靈佑觀

Ở phường Ân thành, phía bắc Ngự-hà, trong kinh-thành. Dựng năm Minh-Mạng thứ 10 (1829), giữa làm điện *Trùng-tiêu* 重霄殿, phía tả các *Từ-vân* 慈雲閣, phía hữu các *Tường-quang* 祥光閣, mặt trước có cửa *tam-quan* 三關, lại đến trước sông Ngự-hà có dựng cửa *linh-tinh* 樞星.

Năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) thờ Thánh-chế vịnh 20 cảnh ở Thần-kinh, đây là 1 cảnh *Linh-quán khánh-vạn* 靈觀馨韻 (tiếng khánh quán Linh-hựu) có chạm vào bia dựng đình ở phía tả cửa quán, nay đã triệt giải.

CHÙA GIÁC-HOÀNG 覺皇寺

Ở phường Đoan-hòa trong kinh-thành. Trước có điện *Đại-hùng* 大雄殿, sau có điện *Đại-bảo* 大葆殿, phía tả *Thiền-đường* 禪堂, phía hữu *Tĩnh-trai* 靜齋. Tương truyền chỗ đây là Đô-thành của Tiên triều, đầu niên hiệu Gia-Long làm *Tiềm-đề* 潛邸 cho Thánh-Tổ Nhân Hoàng-Đế, sau ngài ngự qua cung *Thanh-hoà* 淸和宮, bèn đem chỗ đây cho Thiệu-hóa Quận-vương. Chấn làm công-phủ Năm Minh-Mạng 20 (1839) cải cấp cho Quận-vương tử Thiện-Khue một chỗ khác, rồi lấy chỗ này làm chùa. Bên chùa có giếng tên là *Thanh-phương-tĩnh* 淸芳井 có bia đá đề ghi dấu tích.

Năm Thiệu-Trị thứ 3 thờ Thánh-chế vịnh 20 cảnh ở Thần-kinh, đây là 1 cảnh gọi : *Giác-hoàng Phạm-ngữ* 覺皇梵語 (tiếng Phạm Giác-hoàng) có chạm bia dựng đình ở phía tả cửa chùa. Niên hiệu Thành-Thái triệt chùa, lấy chỗ làm viện Cơ-mật, cũng có tên nữa là viện Hội-nghị.

CHÙA DIỆU-ĐẾ 妙諦寺

Ở ấp Xuân-lộc ngoài kinh-thành. Vườn cũ của *Phước-quốc công* 福國公, mà lại là chỗ đản-sinh Hiến-Tổ Chương-Hoàng-Đế. Chùa

ngó hướng tây, trước giáp bến sông, ở giữa *Cảm-viên* 紺園 (vườn xanh) có điện *Đại-giác* 大覺殿, ở trước *Phù-đồ* 浮圖 có các *Đạo-nguyên* 道源閣, phía tả có *Cát-tường-từ-thất* 吉祥慈室, phía hữu có *Tri-tuệ tinh-xá* 智慧精舍, nơi trước sân phía tả treo chuông, phía hữu có bi-đình; dựng năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

CHÙA THIÊN-MỤ 天姥寺

Ở trên gò núi xã An-ninh, phía tây ngoài kinh-thành. Nguyên trước có chùa Phật, qua năm Gia-Long 14 (1815) làm lại, chính giữa làm điện *Đại-Hùng* 大雄殿, sau điện mỗi bên tả hữu đều có nhà trụ. Lại ở sau điện *Đại-hùng* có điện *Di-Lặc* 彌勒殿, sau nữa có điện *Quan-Âm* 觀音殿, phía hữu sau điện làm lầu *Tàng-kinh* 藏經樓.

Trước điện *Đại-hùng*, phía đông và tây đều có 1 điện-đường *Thập-Vương* 十王殿堂, ở trước nữa về phía tả hữu đều có 1 *Lôi-gia* 雷家. Lại nơi chính trung mặt tiền làm cửa *Nghi-môn* 儀門 trên cửa có lầu; trong cửa phía tả làm lầu chuông, phía hữu làm lầu trống. Ngoài cửa về phía tả làm *bi-đình lục giác* 六角碑亭, phía hữu làm lầu *đại-chung* 大鐘樓, 4 phía xây bao tường gạch, có 8 cửa lớn nhỏ.

Năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843), thơ Thánh-chế vịnh 20 cảnh Thần-kinh đây là 1 cảnh «*Thiên-mụ chung thanh*» 天姥鐘聲 (Tiếng chuông Thiên-mụ) chạm vào bảng đồng. Năm thứ 5 (1845), nơi chính-trung ngoài cửa nghi-môn xây tháp cao 5 trượng 3 thước 2 tấc, đặt tên tháp *Từ-nhân* 慈仁塔, lại đổi tên làm bảo-tháp *Phước-lộc* 福祿塔, trong tháp có 7 tầng. trên thờ *kim-thân Thế-Tôn* 金身世尊, trước tháp làm đình *Hương-nguyện* 香願亭, trên đặt cái *pháp-luân* 法輪 (1) xoay chuyển theo gió, 2 bên tả hữu đều dựng 1 bi-đình. 3 mặt: tiền, tả, hữu xây lan-can, trước giáp bờ sông Hương xây cửa *trụ hoa-biểu* 花表柱門.

(1) *Pháp luân* = Phật-gia ngữ: Đức Phật chuyển vận pháp-luân, phổ độ chúng sinh. Chử luân có 2 nghĩa 1 — xoay chuyển. 2 — hủy-bỏ. Ý nói Đức Phật chuyển vận diệu pháp thanh tịnh trong lòng đề độ người và hủy bỏ nhất thiết sở kiến tà hoặc của thế tục (Từ nguyên).

Cần án : Bản triều Thái-Tộ Hoàng-Đế năm Tân-sửu thứ 44 (1601) ngự hạnh đến xã Hà-kê thấy có gò bằng đột khí, hình như đầu rồng ngó lại, trước có trường-giang, sau có bình-hồ, cảnh trí giai thắng, nhân đó vua hỏi thổ-nhân ở đấy, họ báo rằng «gò này rất linh dị, tương truyền khi xưa có người ban đêm trông thấy một bà già mặc áo đỏ quần xanh ngồi trên gò ấy nói ; «đáng lẽ có ông chân-chủ đến làm chùa chỗ đây cho tụ linh-khí để cúng có long-mạch». Nói xong không thấy bà đâu nữa cả, nhân đó gọi là núi Thiên-mụ. Vua nhận cho chỗ ấy có linh-khí bèn dựng chùa, đặt tên là chùa Thiên-mụ. Đời vua Thái-Tôn Hoàng-Đế năm Ất-tị thứ 17 (1665) trùng tu. Vua Hiền-Tôn Hoàng-Đế năm Canh-Dân thứ 19 (1710) đúc chuông lớn, năm Giáp-ngọ thứ 23 (1714) trùng tu nhà chùa; qui chế : do sơn-môn đi vào có *điện Thiên-Vương* 天王殿, *điện Ngọc hoàng* 玉皇殿, *Bảo-điện Đại-hùng* 大雄殿, *đường Thuyết-pháp* 說法堂, *lầu Tăng-kinh* 藏經樓, *điện Thập-vương* 十王殿, *đường Thủy-vân* 水雲堂, *đường Tri-vị* 知味堂, *điện Đại-Bi* 大悲殿, *điện Đại-Sư* 大師殿, và *Tăng-liêu* 僧寮 禪舍 vài mươi sở. Sau chùa trong vườn *Công-gia* 昆耶園 dựng *Phương-trượng* 方丈 hơn vài mươi sở. Năm Ất-vị thứ 24 (1715) vua chế bi-văn khắc vào đá dựng nơi bên sông trước chùa, dựng *điếu-đài* 釣臺 làm chỗ đến viếng, sau bị binh-hỏa tàn phá, nay di chỉ vẫn còn. Đầu niên hiệu Gia-long, Lê-bộ Đặng-Đức Siêu còn nhớ chỗ ấy, mà đại-chung và thạch-bi đến nay vẫn còn.

« Ô-châu cận-lục » chép : chùa này ở phía nam xã Hà-kê huyện Hương-trà, ở trên đỉnh núi, dưới gối dòng sông, ngoài 3 nghìn thế-giới xa nơi trần-tục, trong gang tấc gần chốn *thiên-trì* (天池), khách tản bộ đến nơi du ngoạn, tự nhiên phát thiện-tâm, tiêu-tục-lự, ấy là cảnh trí *Phương-trượng* vậy.

Năm Thành-Thái 16 (1904) bị gió bão sụp hư, năm 19 (1907) trùng tu lại, còn *điện Di-Lặc* và *Thập-điện* ở tả hữu đều triệt-hạ, đem đình Hương-nguyện dời làm trên nền cũ *điện Di-lặc*.

CHÙA LONG-QUANG 隆光寺

Ở xã Xuân-hòa, phía tây ngoài kinh-thành.

Cần án : chùa này không biết làm ra từ đời nào. Bản triều Duệ-tôn Hoàng-Đế năm thứ 6 (1770) trùng tu, cửa chùa từng trên có biển-ngạch đề 4 chữ lớn : *Tuệ chiếu nam thiên* 慧 炤 南 天, từng dưới có biển ngạch đề : *Long-quang-tự* 龍 光 寺, nhưng trải cơn biến loạn, chùa hư mà biển ngạch vẫn còn, năm Gia-Long thứ -2 trùng tu chùa lại, và đổi chữ long 龍 (nghĩa là rồng) lại làm chữ long 隆 nghĩa là thịnh.

CHÙA THÁNH-DUYÊN 聖 緣 寺

Ở núi Thúy-vân, phía đông kinh-thành. Mặt trước núi, ngang giữa sườn núi làm chùa Thánh-duyên và các Đại-từ 大 慈 閣, trên đỉnh núi đắp ngự-tháp 3 tầng, cao 5 trượng 6 thước, sau tháp, trên hòn đá vuông có dựng đình Tiến-sảng 薦 爽 亭, bên nước phía chân núi làm lầu Huân-phong 薰 風 樓, đều dựng năm Minh-Mạng 17 (1836). Cần án : Núi Thúy-vân khi xưa gọi núi Mỹ-am 美 庵 山, vua Hiến-Tôn Hoàng-Đế Bản-triều (1691-1724) muốn vị dân cầu phước, bèn làm Phạm-vũ trên núi sơn thiếp huy hoàng, từ sau khi biến loạn, chùa bị bỏ hư; năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), Thánh-Đổ Nhân-Hoàng-Đế ngự đến cửa biển Tư-hiền, qua phường Đông-am, lên núi Mỹ-am, thấy có miếu xưa hoang-lương, khiến dân sửa lại, đặt tên núi ấy là núi Thúy-hoa 翠 花, nhân dấu cũ dựng làm nhà chùa để lưu danh-thắng. Năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) đặt tên núi là Thúy-vân 翠 雲, làm 1 cảnh trong 20 cảnh ở Thần-kinh, gọi « Vân-sơn thắng tích » 雲 山 勝 蹟 (cảnh đẹp vân sơn) chạm bia dựng đình ở phía tả cửa chùa ; lại gần núi Linh-thái 靈 泰 山 dựng chùa Trấn-hải 鎮 海 寺, lầu Vọng-hải 望 海 樓, phía tả gò núi dựng 1 tháp, dưới có thạch-tượng la liệt, lâu ngày ngã nghiêng cũng khiến tu bỏ lại.

Cần án : Bản-triều Thánh-Tôn Hoàng-Đế năm Đinh-vị thứ 19 (1667) Giá-hạnh đến cửa Tư-dung 思 容 (sau đổi làm cửa Tư-hiền) thấy Qui sơn 龜 山 (sau đổi làm núi Linh-thái) có cảnh-trí khả ái, đỉnh núi có cổ-tháp Chiêm-Thành thường có linh dị, vua mạng Thủ-bộ Tràu-Đình-Ấn đốc quân dân dời tháp qua chỗ khác dựng lấy chỗ ấy làm chùa Phật, gọi chùa Vinh-hòa 榮 和 寺 ; từ sau khi binh-hỏa.

chùa, tháp đều phũ hoại, di chỉ vẫn còn. Năm Minh-Mạng 17 (1836) vua ngự giá đến bèn khiến quan-ty hiệp với chùa Thúc-vân xây làm lại để cho hoàn toàn thiện-quả.

ĐÌNH GÒ LONG-THỌ 隆 壽 崗 亭

Ở xã Nguyệt-biều, huyện Hương-thủy, gò dựa bờ phía nam sông Hương, cách sông tương đối gò Thiên-mụ, tên cũ là Thọ-khang Thượng-khố 壽康上庫. Tương truyền trên gò xưa có nhà cửa, từng đem quan-tài của Anh-Tôn Hoàng-Đế, Hiếu-Tôn Hoàng-Đế, Túc-Tôn Hoàng-Đế, Thế-Tôn Hoàng-Đế tạm trú ở đây. Sau khi binh biến, đồng-võ hoang phế. Đầu niên hiệu Gia-Long đổi tên làm Thọ-xương 壽昌, năm Minh-Mạng thứ 5 (1824) đổi tên làm Long-thọ-cang, trên gò dựng đình bát-giác, đặt tên làm Long-thọ-cang-đình, có chạm bi-chế đề lưu thắng-cảnh.

ĐÌNH XÃ PHÚ-XUÂN 富 春 社 亭

Ở phía bắc dân Tiên-nông trong kinh-thành, khi trước dân xã Phú-xuân lập đình để thờ Linh-thần trong xã. Bản-triều, đầu niên-hiệu Gia-Long đắp kinh-thành, đình ấy lọt vào trong thành, cho cứ phụng sự như cũ, mỗi năm tháng 6 làm lễ kỳ-an, quan cấp tiền cho cúng-tế. Năm Minh-Mạng thứ 10 (1829) cấp 200 quan tiền giao cho xã-dân trùng-tu, còn số tiền cấp hàng năm thì đình chỉ.

Phía tây đình có chợ, xưa gọi là chợ Phú-xuân, trong niên hiệu Minh-Mạng đổi làm chợ Tây-lộc 西祿市, nay bỏ rồi.



ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

KINH-SU'

MỤC-LỤC

	<u>Số trang</u>
Bài tự	1
Phàm-lệ	7
Chức-danh.	12
Tông-mục	13

KINH . SU'

Tứ-chí.	16
Thành-trì (và cung miếu)	17
Đàn-miếu	32
Quần miếu.	40
Quần-từ	45
Sơn-lăng	53
Uyền-hựu	61
Đài-tạ, hành-cung	66
Phủ-đệ	68
Quan-thự	69
Công-sảnh các quân-danh	82
Tự-quán	87

ĐÍNH-CHÍNH

SỐ TRANG	SỐ DÒNG	TRƯỚC LÀ	XIN CẢI CHÍNH LÀ
24	26	儀 風 門	儀 風 門
28	21	Tường lựu	Trương-hựu
30	1	Vĩnh trạch viên 永澤園	Vĩnh trạch viên 永澤園
44	11	雪 師 廟	雨 師 廟
51	23	氏 人 陳 才	才 人 陳 氏
56	12	聖 德 坤 功 碑 亭	聖 德 神 功 碑 亭
58	20	儀 天 章 后 昌 壽 陵	儀 天 章 皇 后 昌 壽 陵
64	16	澄 明 樹	澄 清 樹
64	19	四 太 觀	四 大 觀
64	32	齋 牖 山 梅	齋 牖 夕 霞
64	33	Thanh trì hương huyện	Thanh trì hương huyện
68	11	Khánh-minh	Khánh-ninh
72	27	史 部	史 部
74	26	Ở trước đặt có trống	Ở trước có đặt trống
77	24	Thái-lộc-tự	Thái-bộc-tự
79	6	Lệ thuộc nào	Lệ thuộc vào
79	21	Bát cửu phân	Bát cửu phân
79	31	未 入 流 書 史	未 入 流 書 史
80	22	Các chợ thần	Các nho thần
82	10	Vô-lâm doanh, Tả-dục, Hữu-dục	Vô-lâm-doanh, Tả-dục, Hữu-dục
83	1	Dục-vô, Dục-chấn	Dục-vô, Dục-chấn
83	2	Binh-xá Dục-đế	Binh-xá Dục-đế
83	9	Tả-dục, Hữu-dục	Tả-dục, Hữu-dục

Muốn chấn hưng Văn-Hóa và xây đắp tương-lai, nên đọc :

VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

và

VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

do Nha Văn - Hóa Bộ Quốc - Gia Giáo - Dục
xuất-bản



Những tập VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

đã xuất-bản

— SỬ-LIỆU VIỆT-NAM

Tuần.Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn 25\$

— ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ (LỤC-TỈNH NAM-VIỆT)

Tu.Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Tập thượng 20\$

Tập hạ 15\$

— ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ (TỈNH THANH-HÓA)

Á-Nam Trần-Tuấn-Khải phiên-dịch

Tập thượng 15\$

Tập hạ 15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà
Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đường Trần-hưng-Đạo,
Sài-Gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-Gòn)

GIÁ : 15 \$

Muốn chấn hưng Văn-Hóa và xây đắp tương-lai, nên đọc :

VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

và

VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

do Nha Văn - Hóa Bộ Quốc - Gia Giáo - Dục
xuất-bản



Những tập VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

đã xuất-bản

— SỬ-LIỆU VIỆT-NAM

Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng *biên-soạn* 25\$

— ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

(LỤC-TỈNH NAM-VIỆT)

Tu-Trail Nguyễn-Tạo *phiên-dịch*

Tập thượng 20\$

Tập hạ 15\$

— ĐÀI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

(TỈNH THANH-HÓA)

Á-Nam Trần-Tuấn-Khải *phiên-dịch*

Tập thượng 15\$

Tập hạ 15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà
Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đường Trần-hưng-Đạo,
Sài-Gòn) và tại NHA VĂN-HÓA (266, Đường Công-Lý, Sài-Gòn)

GIÁ : 15 \$